

CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ

“SẢN XUẤT VÁN ÉP, CÔNG SUẤT 4.440.000 M²/NĂM”

ĐỊA ĐIỂM: LÔ 2A1, ĐƯỜNG CN7 VÀ CN10, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN
BÌNH, XÃ TÂN BÌNH, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG



He Jin Liang

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 12 NĂM 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG	4
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	6
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	7
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ.....	7
1.2. TÊN CƠ SỞ.....	7
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ	8
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ.....	12
1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ.....	18
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	23
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	23
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	23
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	24
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....	24
3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI	28
3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG.....	38
3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI	42
3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	44
3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	45
3.7. CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC	55
3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	56
3.9. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP (KHI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH NÀY).....	61

3.10. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	61
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	62
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	62
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	62
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	63
4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:	64
4.5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ CÓ NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:	64
CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	65
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	70
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI	70
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	70
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.	71
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	72
PHỤ LỤC	73

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	Bộ xây dựng
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
NT	Nước thải
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SS (TSS)	Chất rắn lơ lửng (tổng chất rắn lơ lửng)
UBND	Ủy ban Nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Công suất sản phẩm của cơ sở	8
Bảng 1.2. Danh mục nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.....	13
Bảng 1.3. Bảng cân bằng vật chất	15
Bảng 1.4. Nhiên liệu sử dụng của cơ sở.....	15
Bảng 1.5. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.....	15
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện hiện hữu	16
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu theo hóa đơn nước cấp.....	17
Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước khi hoạt động ổn định	17
Bảng 1.9. Tọa độ vị trí các góc ranh của cơ sở	18
Bảng 1.10. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án	21
Bảng 1.11. Tiến độ thực hiện	21
Bảng 3.1. Thông số bể tự hoại.....	27
Bảng 3.2. Thông số bể lắng cặn	27
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi số 01	29
Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi số 02	30
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý mùi keo	33
Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật HTXL bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt.....	35
Bảng 3.7. Khối lượng chất thải sản xuất phát sinh tại nhà xưởng	40
Bảng 3.8. Khối lượng bùn thải từ bể tự hoại.....	40
Bảng 3.9. Khối lượng chất thải phát sinh từ đốt lò	41
Bảng 3.10. Khối lượng chất thải nguy hại	42
Bảng 3.11. Thay đổi công nghệ cấp nhiệt sấy nguyên liệu.....	56
Bảng 3.12. Tải lượng và nồng độ khí thải lò dầu tải nhiệt.....	57
Bảng 3.13. Nồng độ bụi, khí thải lò hơi sau xử lý	59
Bảng 3.14. Thông số kỹ thuật HTXL bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt.....	59
Bảng 3.15. Giảm công đoạn xử lý bụi tại công đoạn chà nhám	60
Bảng 3.16. Nồng độ bụi, khí thải hệ thống xử bụi	60
Bảng 3.17. Vị trí đầu nối nước thải	61
Bảng 3.18. Vị trí đầu nối nước mưa.....	61
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải	66
Bảng 5.2. Thống kê vị trí điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh.....	67

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc bụi, khí thải ngày 14/09/2024.....	67
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc bụi, khí thải ngày 15/09/2024.....	67
Bảng 6.1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	71

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Hình ảnh sản phẩm của nhà máy.....	9
Hình 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất.....	10
Hình 1.3. Nguyên liệu ván lạng sử dụng cho sản xuất.....	13
Hình 1.4. Khu vực cổng của nhà máy	19
Hình 1.5. Vị trí cơ sở.....	20
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa	24
Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải	25
Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt	26
Hình 3.4. Sơ đồ gom nước thải từ hệ thống xử lý bụi lò dầu tải nhiệt.....	27
Hình 3.5. Sơ đồ quy trình xử lý bụi hệ thống.....	29
Hình 3.6. Chụp hút tại máy chà nhám.....	31
Hình 3.7. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi.....	32
Hình 3.8. Sơ đồ quy trình xử lý bụi.....	32
Hình 3.9. Sơ đồ HTXL xử lý bụi, khí thải lò hơi.....	34
Hình 3.10. Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.....	36
Hình 3.11. Sơ đồ thu gom chất thải rắn sinh hoạt.....	39
Hình 3.12. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	42
Hình 3.13. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại	44
Hình 3.14. Sơ đồ HTXL xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt	58

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

- Địa chỉ văn phòng: Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện pháp luật của chủ cơ sở: Ông HE JINLIANG
- Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: 0988298503
- Email: cherylnguyen@gmail.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3702697820 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 06/09/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15/04/2021.
- Giấy chứng nhận đầu tư mã số 7669084928 của Ban quản lý các KCN Bình Dương, chứng nhận lần đầu ngày 14/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 23/06/2021.
- Mã số thuế: 3702697820.

1.2. TÊN CƠ SỞ

“SẢN XUẤT VÁN ÉP, CÔNG SUẤT 4.440.000 M²/NĂM”

- Địa điểm cơ sở: Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (thuê lại nhà xưởng Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh).

1.2.1. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02/2023/HĐTX/XM-NX ngày 08/12/2023 giữa Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh và Công ty TNHH Nhung Xương.

1.2.2. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1470/QĐ-STNMT ngày 25/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Dự án sản xuất ván ép, công suất 4.440.000 m²/năm” tại Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Nhung Xương.
- Hợp đồng xử lý nước thải ba bên số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ngày 03/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình và Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh cùng Công ty TNHH Nhung Xương.

1.2.3. Quy mô của cơ sở (nêu rõ quy mô của cơ sở có tiêu chí như dự án quy định tại Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP)

– Quy mô của dự án đầu tư được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Theo giấy chứng nhận đầu tư mã số 7669084928 của Ban quản lý các KCN Bình Dương, chứng nhận lần đầu ngày 14/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 23/06/2021 tổng vốn đầu tư cơ sở là 96.501.208.000 VNĐ (chín mươi sáu tỷ năm trăm linh một triệu hai trăm linh tám triệu đồng) thuộc loại hình sản xuất ván ép, theo quy định tại khoản 2, Điều 9, Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 dự án thuộc tiêu chí phân loại dự án nhóm B.

– Quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước: quy mô sử dụng đất nhỏ, diện tích là 10.050 m².

– Quy mô sử dụng khu vực biên: không.

– Quy mô khai thác tài nguyên thiên: không.

1.2.4. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP

Cơ sở **không có yếu tố nhạy cảm** về môi trường quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.2.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất ván ép.

1.2.6. Phân nhóm dự án đầu tư:

– Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường do đó cơ sở thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại mục 5 (sửa đổi Phụ lục V, số thứ tự số 2, mục II), Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ.

– Cơ sở có phát sinh nước thải, bụi, khí thải và chất thải nguy hại xả ra môi trường trong giai đoạn vận hành cơ sở, do đó cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

– Về thẩm quyền cấp giấy phép môi trường, theo hướng dẫn tại công văn số 3938/BQL-MT ngày 9/12/2024 của Ban quản lý các KCN Bình Dương cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện Bắc Tân Uyên.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Công suất, sản phẩm của cơ sở cụ thể dưới bảng sau:

Bảng 1.1. Công suất sản phẩm của cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Số lượng	
		m ³ /năm	m ² /năm
1	Ván ép	120.000	4.440.000
	Tổng cộng	120.000	4.440.000

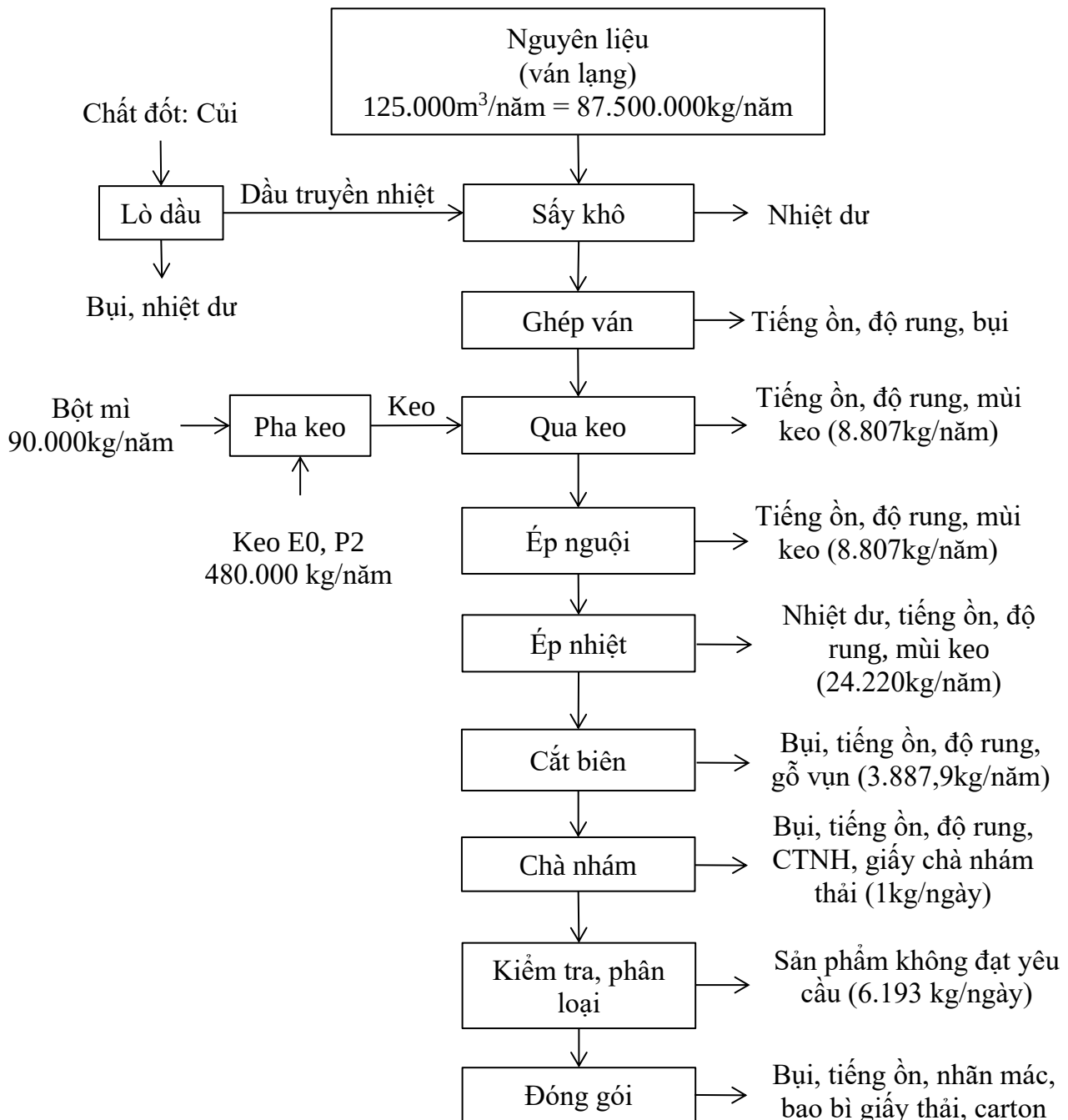
(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2025)



Hình 1.1. Hình ảnh sản phẩm của nhà máy

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình công nghệ sản xuất của Công ty được trình bày qua sơ đồ sau:



Hình 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu ván gỗ được nhà máy nhập về là ván lạng chưa qua sơ chế. Quá trình sản xuất của nhà máy được mô tả cụ thể như sau:

Công đoạn sấy khô:

Ván lạng sau khi nhập về thường có độ ẩm nhất định, trước khi đưa vào sản xuất sẽ được công nhân dùng thủ công đưa vào công đoạn sấy khô bằng máy sấy khô tự động để đạt đến độ ẩm nhỏ hơn 12%. Đây là mức độ ẩm tương thích với việc tráng keo và phù hợp với độ ẩm của ván dân được sử dụng. Lò sấy ván lạng ở nhiệt độ 120°C sử dụng nguồn nhiệt từ dầu tải nhiệt cung cấp. Tại đây, dưới tác dụng của nhiệt được cung cấp từ lò dầu tải nhiệt, gỗ được sấy khô để đạt độ ẩm nhất định.

Lò dầu tải nhiệt vận hành sinh ra nhiệt, nhiệt này được truyền dẫn thông qua các hệ thống ống được lắp đặt vào máy sấy. Hệ thống máy sấy dài khoảng 20m được thiết kế gồm 1 đầu đưa nguyên liệu vào và 1 đầu đưa nguyên liệu ra sau sấy. Thời gian sấy khoảng 10 phút cho mỗi lượt sấy.

Dầu truyền nhiệt trong đường ống sẽ được gia nhiệt, để tăng nhiệt độ. Dầu sau khi được đun nóng sẽ sinh ra hơi dầu theo đường ống dẫn nhiệt đưa đến máy sấy. Quá trình chuyển nhiệt khép kín nên không phát tán hơi dầu ra môi trường trong quá trình chuyển nhiệt.

Chất thải phát sinh từ công đoạn này chủ yếu là nhiệt dư, khí thải đốt lò dầu tải nhiệt.

Công đoạn ghép ván

Ván lạng nguyên liệu sau khi được sấy khô sẽ được công nhân dùng thủ công đưa qua máy ghép ván, tại đây các tấm ván lạng nguyên liệu được xếp chồng lên nhau theo độ dày yêu cầu của từng loại sản phẩm.

Chất thải phát sinh từ công đoạn này chủ yếu là tiếng ồn, độ rung, bụi.

Công đoạn qua keo

Bản thành phẩm sau khi được ghép ván sẽ dùng máy tự động để trải keo, quét keo. Tại đây sẽ phủ đều lên trên bề mặt keo kết dính để dính chặt các miếng ván lạng đã ghép lại với nhau. Công đoạn này được thực hiện bằng các máy tự động.

Keo sử dụng có thành phần gồm 20% bột mì và 80% keo UF (E0, P2). Keo này có thể xem như là chất kết dính vĩnh viễn. Khả năng chống chịu trong môi trường nước sôi của keo này cao. Khi dùng keo này bề mặt của cửa vãn sẽ tiếp xúc với các điều kiện tự nhiên ngoài trời, nước, độ ẩm trong một thời gian dài mà không bị tách lớp.

Chất thải phát sinh từ công đoạn này chủ yếu là tiếng ồn, độ rung, CTNH, mùi keo.

Công đoạn ép nguội

Bản thành phẩm sau khi đã được cho qua keo sẽ được chuyển qua máy ép nguội tự động để làm phẳng và đảm bảo keo được phân phối đều trên bề mặt. Chất thải phát sinh từ công đoạn này chủ yếu là tiếng ồn, độ rung.

Công đoạn ép nhiệt

Công đoạn tiếp theo sau khi tạo hình ép nguội là đưa bản thành phẩm đi ép nhiệt (ép nóng bằng điện) ở nhiệt độ 150C trong khoảng thời gian quy định để để các tấm ván gỗ mỏng được liên kết chặt chẽ với nhau. Máy ép nhiệt sử dụng nhiên liệu bằng điện. Thời gian ép nhiệt khoảng 30 phút.

Chất thải phát sinh từ công đoạn này chủ yếu là nhiệt dư, độ rung, tiếng ồn, mùi keo.

Công đoạn chà nhám

Bản thành phẩm sau khi đã được ép nhiệt sẽ được chuyển qua công đoạn chủ nhóm bằng máy chà nhám. Sử dụng máy chủ nhóm để chủ lên bản thành phẩm nhằm mục đích làm cho bề mặt bản thành phẩm được bóng láng, không sần sùi. Việc chủ nhóm cần được kiểm

soát trong giới hạn để tránh đánh nhẵn quá cạnh, đầu và bề mặt ván ép. Nếu bề mặt ván bị đánh nhẵn quá nhiều gây mỏng lớp ván mặt làm giảm khả năng chịu lực bề mặt ván.

Chất thải phát sinh từ công đoạn này chủ yếu là bụi, độ rung và tiếng ồn, giẻ lau dính dầu nhớt, giấy chà nhám thải.

Công đoạn cắt biển.

- Bản thành phẩm sau khi được chủ nhóm sẽ được chuyển qua máy cắt tự động để cắt tia biên theo kích thước yêu cầu, qua việc cắt hiện các phần lỗi trên ván lạng cũng được loại bỏ để tạo hình sản phẩm hoàn chỉnh.

- Chất thải phát sinh từ công đoạn này chủ yếu là bụi, tiếng ồn, độ rung, gỗ vụn, CTNH.

Công đoạn kiểm tra, phân loại

Sản phẩm sau khi đã hoàn thiện sẽ được Kiểm tra chất lượng (kiểm tra bề mặt, chất lượng gỗ) và phân loại. Sản phẩm ván ép cần được kiểm tra chất lượng theo các yêu cầu kỹ thuật và các tiêu chuẩn kiểm định. Việc kiểm định này bao hàm các vấn đề về sử dụng keo, chuẩn bị và gia công vật liệu, độ ẩm của ván mỏng, điều kiện áp lực ép, qui trình ép ván và chất lượng dán dính của các sản phẩm ván ép cuối cùng. Sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được chuyển qua cho công nhân xử lý và tái sản xuất lại.

- Chất thải phát sinh từ công đoạn này chủ yếu là sản phẩm lỗi, sản phẩm kém chất lượng. Đối với các sản phẩm lỗi, sản phẩm kém chất lượng sẽ được đưa về cho công nhân kiểm tra và xử lý, nếu sản phẩm bị những lỗi nhẹ do sơ xuất kỹ thuật trong quá trình sản xuất có thể khắc phục được thì sẽ được công nhân xử lý để tái sử dụng lại trong sản xuất. Nếu sản phẩm bị lỗi nặng và ảnh hưởng đến thẩm mỹ cũng như chất lượng của sản phẩm mà không thể khắc phục được hoàn toàn thì những sản phẩm này sẽ được dùng để bán cho đơn vị có nhu cầu.

Đóng gói

Sản phẩm sản xuất hoàn chỉnh sẽ được đóng thành các thùng theo nhu cầu thị trường. Sản phẩm sau khi đóng thùng sẽ được dán nhãn mác, sau đó nhập kho thành phẩm. Bao bì để đóng gói và nhãn mác được Công ty đặt hàng của đơn vị trong nước cung cấp đến nhà máy.

Chất thải phát sinh từ công đoạn này chủ yếu là phát sinh các loại bao bì nhãn mác hỏng, vỏ thùng, giẻ lau dính dầu nhớt, bao bì bằng giấy thải, thùng carton.

Lưu ý: Trong quá trình sản xuất của nhà máy có sử dụng dầu thủy lực sử dụng làm bôi trơn và bảo trì máy móc thiết bị, định kỳ 1 tháng sẽ thay 1 lần.

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

❖ **Khối lượng nguyên vật liệu sản xuất:**

Bảng 1.2. Danh mục nguyên vật liệu phục vụ sản xuất

TT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng/năm		Xuất xứ
			ĐTM	Hiện hữu	
1	Ván lạng	m ³	125.000	125.000	Việt Nam
2	Keo melamin WBP	Tấn	480	Không sử dụng	Việt Nam
3	Keo UF (E0, P2)	Tấn	-	480	Việt Nam
4	Bột mì	Tấn	90	90	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2025)

Quy cách nguyên liệu: dài 1220mm× rộng 640mm × dày 1,7mm



Hình 1.3. Nguyên liệu ván lạng sử dụng cho sản xuất

❖ Thành phần, tính chất hóa chất:

Dựa theo phiếu an toàn hóa chất (MSDS), thành phần và tính chất các loại hóa chất công ty sử dụng như sau:

- Keo E0:

+ Loại sử dụng: Keo E0

+ Mục đích sử dụng: kết dính trong ván ép

+ Tính chất vật lý: chất lỏng, màu trắng đục, mùi hương, hoàn toàn có thể trộn lẫn trong nước, không phản ứng trong điều kiện bình thường.

+ Tính chất hóa học: thành phần hóa học: Sodium Hydroxide, Acid Formic, Sodium Sulfate, Polyvinyl acetate, Melamine, Sodium Carboxymethylcellulose, Thiourea, Triethyl phosphite, Triethanolamine.

+ Mức độ độc hại: có thể gây dị ứng da, mắt.

- **Keo P2:**

+ Loại sử dụng: Keo P2

+ Mục đích sử dụng: kết dính trong ván ép

+ Tính chất vật lý: chất lỏng, trong hoặc màu trắng đục, mùi hăng nồng (nhẹ), tan giới hạn trong nước, pH 7.5-9.5

+ Tính chất hóa học: thành phần Formalin 37% (CHHO), Urea (CO(NH₂)₂), Melamine (C₃H₆N₆)

+ Mức độ độc hại: Độc khi tiếp xúc vào da và nuốt phải

- **Bột mì:**

+ Loại sử dụng: bột mì

+ Mục đích sử dụng: nguyên liệu sản xuất ván ép

+ Tính chất vật lý: Là một carbohydrat, phân tử tinh bột mì chứa nhiều nhóm Hydroxyl có khả năng liên kết được với nhau làm cho phân tử tinh bột tập hợp lại, giữ nhiều nước hơn khiến cho dung dịch có độ đậm đặc, độ dính, độ dẻo và độ nhớt cao.

+ Mức độ độc hại: không độc hại.

Cân bằng vật chất

Nguyên liệu đầu vào = sản phẩm đầu ra + chất thải, sản phẩm không đạt yêu cầu.

Nguyên liệu đầu vào:

Nguyên liệu: ván lạng 125.000 m³/năm => 87.500.000 kg/năm (Trong đó: 1 m³ ván lạng có khối lượng bằng 700 kg), keo 480 tấn/năm và bột mì 90 tấn/năm.

Sản phẩm đầu ra:

Cân nặng: khoảng 12kg-28kg

Quy cách thành phẩm: rộng 1.220mm × dài 2.440mm × dày 9 mm (độ dày thành phẩm có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng, có thể giao động 9mm, 5mm, 18mm...)

Quy đổi sản phẩm thành phẩm:

$$1\text{m}^3 \text{ ván ép} = 1\text{m}^2 : 1,22 \text{ m} : 2,44\text{m} : 0,009 \text{ m} = 37 \text{ m}^2$$

Sản phẩm thành phẩm của cơ sở là 120.000 m³/năm

Sản phẩm thành phẩm: 120.000 m³/năm => 84.000.000 kg/năm (Trong đó: 1 m³ ván lạng có khối lượng bằng 700 kg).

Ván lạng nguyên liệu khi qua công đoạn sấy khô sẽ làm thất thoát 1 lượng hơi nước chiếm khoảng 1% khối lượng nguyên liệu là 880.700 kg/năm.

Khi qua công đoạn ép nguội lượng hơi dung môi phát tán chiếm khoảng 0,05% khối lượng nguyên liệu là 44.035 kg/năm .

→ Tổng nguyên liệu đầu vào (88.070.000 kg/năm) = sản lượng ván ép sản xuất (84.000.000 kg/năm) + sản phẩm không đạt yêu cầu, chất thải (3.145.265 kg/năm) + khối lượng hơi nước có trong gỗ thất thoát khi sấy (880.700 kg/năm) + hơi dung môi phát tán qua công đoạn ép nguội (44.035 kg/năm) .

Bảng tổng hợp cân bằng vật chất:

Bảng 1.3. Bảng cân bằng vật chất

STT	Khối lượng (kg/năm)		
	Nguyên vật liệu đầu vào	Sản phẩm đầu ra	Chất thải phát sinh
1	88.070.000 kg/năm (ván lạng, keo và bột mì)	84.000.000 kg/năm (ván ép)	Sản phẩm không đạt yêu cầu, chất thải: 3.145.265 kg/năm Hơi nước thất thoát: 880.700 kg/năm. Hơi dung môi phát tán: 44.035 kg/năm

❖ **Nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở:**

Bảng 1.4. Nhiên liệu sử dụng của cơ sở

TT	Nhiên liệu, hóa chất	Đơn vị	Khối lượng/năm		Xuất xứ	Mục đích sử dụng
			ĐTM	Hiện hữu		
1	Dầu thủy lực	m ³	130.000	5.000	Việt Nam	Dùng cho máy ép nguội
2	Dầu DO	Tấn	60	60	Việt Nam	Dùng cho lò hơi
3	Củi	Tấn	-	10 tấn/ngày	Việt Nam	Dùng đốt lò dầu tải nhiệt
4	Dầu khoáng (truyền nhiệt)	kg	-	5.000		Dùng cho lò dầu

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2025)

Danh mục trang thiết bị, máy móc của dự án:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

TT	Tên thiết bị	Công suất	Số lượng		Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng sử dụng
			ĐTM	Hiện hữu			
1	Máy sấy	183 kW	1	1	Trung Quốc	2019	95%
2	Máy ép nguội	7,5 kW	4	4	Trung Quốc	2019	95%
3	Máy ép nóng	27,5 kW	2	2	Trung Quốc	2019	95%
4	Máy ép nóng	37 kW	2	2	Trung Quốc	2019	95%
5	Máy ép nguội	7,5 kW	2	2	Trung Quốc	2019	95%
6	Máy chà nhám	75 kW	4	5	Trung Quốc	2019	95%
7	Máy đưa nguyên liệu tự động	4,7 kW	3	3	Trung Quốc	2019	95%

TT	Tên thiết bị	Công suất	Số lượng		Xuất xứ	Năm sản xuất	Tình trạng sử dụng
			ĐTM	Hiện hữu			
8	Máy lặt tấm gỗ	2,2 kW	1	1	Trung Quốc	2019	95%
9	Nồi dầu gia nhiệt	4.200 kW	1	1	Trung Quốc	2019	95%
10	Máy chuyển nguyên liệu	1,5 kW	4	4	Trung Quốc	2019	95%
11	Máy nâng chuyển liệu	3 kW	25	25	Trung Quốc	2019	95%
12	Máy tạo răng cưa gỗ	22 kW	2	2	Trung Quốc	2019	95%
13	Máy trải keo dán gỗ	3 kW	3	3	Trung Quốc	2019	95%
14	Máy trộn keo dán	11 kW	5	5	Trung Quốc	2019	95%
15	Con lăn keo của máy dán gỗ	-	1	1	Trung Quốc	2019	95%
16	Máy cắt biên	0,5 kW	4	3	Trung Quốc	2019	95%
17	Lò hơi	1 tấn/giờ	1	-	Trung Quốc	2019	95%
18	Máy ghép gỗ tự động	18kW	-	2	Trung Quốc	2019	95%
19	Lò dầu tải nhiệt	1.720.000 kCal/giờ	-	1	Trung Quốc	2019	95%

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2025)

1.4.2. Hệ thống cấp điện, nước của cơ sở

1.4.3.1. Hệ thống cấp điện

Nguồn cung cấp điện chính cho cơ sở được cấp từ Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh đã lắp đặt sẵn tại nhà xưởng. Tại cơ sở không sử dụng máy phát điện dự phòng.

Nhu cầu sử điện hiện hữu của cơ sở trong 3 tháng (tháng 2, 3, 4 năm 2024) như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện hiện hữu

STT	Tháng	Tiêu thụ (kWh/tháng)
1	Tháng 10/2024	99.780
2	Tháng 11/2024	106.680
3	Tháng 12/2024	194.770
	Trung bình	133.743

(Nguồn: Hóa đơn tiền điện, 2025)

Tổng điện năng tiêu thụ tối đa của nhà máy: 300.000 (kWh/tháng)

1.4.3.2. Hệ thống cấp nước

❖ Nguồn cấp nước

Nguồn nước cấp cho cơ sở được lấy từ hệ thống đường ống cấp nước của Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh đã lắp đặt sẵn tại nhà xưởng.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước**

Theo hóa đơn cấp nước 3 tháng (tháng 10, 11, 12 năm 2024) có nhu cầu sử dụng nước hiện hữu của cơ sở thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu theo hóa đơn nước cấp

STT	Tháng	Lưu lượng	
		(m ³ /tháng)	(m ³ /ngày)
1	Tháng 10/2024	573	19,1
2	Tháng 11/2024	1.045	34,8
3	Tháng 12/2024	643	21,4
	Trung bình	754	25,1

(Nguồn: Hóa đơn tiền nước, 2025)

Tổng nhu cầu sử dụng nước thải cơ sở trung bình 3 tháng (tháng 2, 3, 4 năm 2024) là $Q_{tc} = 28,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở khi hoạt động ổn định với nhu cầu cấp nước cho từng mục đích như dưới đây:

– Nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân: số lượng cán bộ nhân viên: 200 người, tiêu chuẩn dung nước 45 lít/người/ca, (theo TCVN 13606:2023: Cấp nước-mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế).

$$200 \text{ người} \times 45 \text{ lít/người/ca} \times 2,5 = 22.500 \text{ lít/ ngày} = 22,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

– Nước cấp cho hệ thống xử lý lò dầu tải nhiệt: nước được cấp vào tháp chắn bụi để xử lý bụi tro củi trong quá trình đốt lò dầu tải nhiệt với lưu lượng 15m³/ngày.

– Nước rửa đường: 3 lít/m²/ngày đêm (theo QCVN 01:2021 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng), nhu cầu cấp nước: 200 m² x 3 lít/m²/ngày đêm = 600 lít/ngày = 0,6 m³/ngày.

– Cơ sở hiện đang sử dụng lò dầu tải nhiệt để cấp nhiệt cho hệ thống sấy gỗ, không sử dụng lò hơi do đó không cấp nước cho hoạt động này.

– Nhà máy không nấu ăn và sử dụng xuất ăn công nghiệp cho công nhân.

Bảng tổng hợp hoạt động sử dụng nước của cơ sở:

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng nước khi hoạt động ổn định

TT	Hoạt động sử dụng nước	Theo ĐTM *		Thực tế hoạt động	
		Quy mô	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Quy mô	Lưu lượng (m ³ /ngày)
1	Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân	200 người	9	200 người	22,5

TT	Hoạt động sử dụng nước	Theo ĐTM *		Thực tế hoạt động	
		Quy mô	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Quy mô	Lưu lượng (m ³ /ngày)
2	Nước cấp cho lò hơi	1 lò hơi	1	-	-
3	Nước cấp cho cho hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	-	-	-	15
4	Nước cấp tưới đường	-	0,1	200 m ²	0,6
	Tổng cộng				38,1
	Nước cấp PCCC	-	420		420

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2025)

Ghi chú: * theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đính kèm Quyết định phê duyệt số 1470/QĐ- STNMT ngày 25/11/2019.

1.5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

1.5.1. Vị trí địa lý

Cơ sở sản xuất ván ép, công suất 4.440.000 m²/năm thuê lại nhà xưởng số 1 và số 2 của Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh với diện tích là 10.050 m² tọa lạc ở Lô 2A1, Đường CN7 và CN10, Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Vị trí tiếp giáp của cơ sở được mô tả như sau:

- Phía Đông tiếp giáp với đường CN10 của KCN Tân Bình.
- Phía Nam tiếp giáp với nhà xưởng của Công ty TNHH Sinomax (Việt Nam) Polyurethane Technology.
- Phía Tây tiếp giáp với nhà xưởng đang xây dựng của KCN Tân Bình.
- Phía Bắc tiếp giáp với đường CN7 của KCN Tân Bình.

Tọa độ vị trí của khu vực cơ sở được thể hiện trong Bảng sau:

Bảng 1.9. Tọa độ vị trí các góc ranh của cơ sở

Ký hiệu điểm	Hệ tọa độ VN 2000	
	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
1	1.211.956	686.423
2	1.211.235	686.861
3	1.211.486	686.022
4	1.211.225	686.455

Các đối tượng xung quanh:

- Khu dân cư: Cơ sở cách khu dân cư khoảng 700 m, chủ yếu là lao động làm tại các KCN hoặc buôn bán nhỏ lẻ.
- Khu công nghiệp: Cơ sở cách KCN Nam Tân Uyên khoảng 17,4 km.
- Ủy ban nhân dân: Cơ sở cách Ủy ban nhân dân Huyện Bắc Tân Uyên khoảng 20,4km
- Công trình văn hóa, lịch sử và các đối tượng có khả năng bị tác động bởi cơ sở: Cơ sở nằm trong KCN nên sẽ không tác động đến các công trình văn hóa, lịch sử.
- Trường học: Cơ sở cách Trường THPT Tân Bình khoảng 2,2 km, cách Trường Tiểu học Tân Bình 4,1 km, cách Trường Mầm Non Sen Hồng khoảng 4,8km.
- Chợ: Cơ sở cách chợ Tân Bình khoảng 3km.
- Các đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gần khu vực nhà máy có một số nhà máy khác đang hoạt động trong KCN như: Nhà máy sản xuất của Công Ty TNHH Tân Nguyên Liệu Liên Phát Việt Nam cách dự án khoảng 200m, Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Nội Thất Yuan Heng Việt Nam cách dự án khoảng 100m, Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Đồ Gia Dụng Sincomax (Việt Nam) cách dự án khoảng 100m, Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Giấy Trung Nam Việt Nam cách dự án khoảng 800m, Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Tân Nguyễn Liệu Zhu Wang Việt Nam cách dự án khoảng 900m, Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Đồ gỗ Bolin cách dự án khoảng 200m.

Hình ảnh của công ty:



Hình 1.4. Khu vực cổng của nhà máy



Hình 1.5. Vị trí cơ sở

1.5.2. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở

Công ty TNHH Nhung Xương thuê lại nhà xưởng 1, 2 của Chi nhánh Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh có diện tích là 10.050 m². Các hạng mục công trình phụ trợ như cây xanh, giao thông, nhà vệ sinh, bể chứa nước PCCC, trạm điện sẽ sử dụng chung với Chi nhánh Công Ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh.

Tổng diện tích khuôn viên dự án là 10.050 m², khối lượng và quy mô các hạng mục công trình chính của dự án được thể hiện trong Bảng sau:

Bảng 1.10. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án

TT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà xưởng số 1	5.025	25,125
2	Nhà xưởng số 2	5.025	25,125
2.1	Khu vực sản xuất	4.550	22,75
2.2	Văn phòng	390	1,95
2.3	Kho chứa CTRSH	10	0,05
2.4	Kho chứa CTRCN	50	0,25
2.5	Kho chứa CTNH	25	0,125
	Tổng cộng	10.050	50,25

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2025)

1.5.3. Tiến độ thực hiện của cơ sở

Bảng 1.11. Tiến độ thực hiện

STT	Nội dung thực hiện	Tiến độ thực hiện
1	Hoàn tất các thủ tục pháp lý	Từ Tháng 12/2018 – Tháng 12/2019
2	Lắp đặt máy móc thiết bị	Tháng 01/2020
3	Vận hành thử nghiệm	Tháng 01/2020 - Tháng 3/2020
4	Vận hành 100% công suất của Dự án	Tháng 4/2020
5	Lập giấy phép môi trường	Tháng 12/2024 - Tháng 2/2025

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2025)

1.5.4. Nhu cầu lao động

- Số lượng nhân viên làm việc tại cơ sở: 200 người
- Số ca làm việc trong ngày: 02 ca
- + Ca 1: từ 7 giờ 00 – 19 giờ 00.
- + Ca 2: từ 19 giờ 00 đến giờ 00 sáng hôm sau.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

– Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1470/QĐ-STNMT ngày 25/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Dự án sản xuất ván ép, công suất 4.440.000 m²/năm” tại Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Nhung Xương do đó cơ sở hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

– Cơ sở phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

– Ngoài ra hoạt động của cơ sở phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012; Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/02/2020; Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022.

Như vậy, cơ sở hoạt động là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Cơ sở nằm tại tại Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, và nước thải của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp Tân Bình xử lý đạt tiêu chuẩn về nước thải công nghiệp, cột A trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Công ty TNHH Nhung Xương đã ký hợp đồng xử lý nước thải ba bên số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ngày 03/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình và Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh cùng Công ty TNHH Nhung Xương để xử lý nước thải phải sinh tại cơ sở.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

3.1.1.1. Công trình thu gom nước mưa:

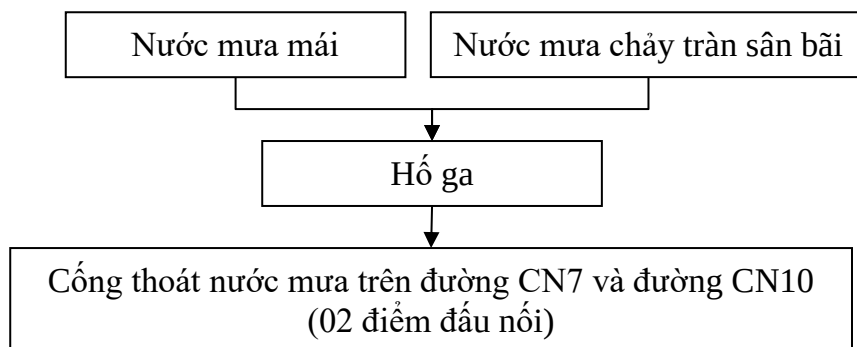
a. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: nước mưa từ mái của công trình.
- Nguồn số 02: nước mưa chảy tràn từ sân bãi.

b. Mạng lưới thu gom:

- Tuyến thu gom 1: nước mưa chảy tràn từ sân bãi và nước mưa từ mái sẽ theo hệ thống máng thu nước mưa kết nối với các đường ống dẫn nước mưa về các hố ga được bố trí xung quanh nhà máy (kích thước hố ga bên trong nhà máy: dài x rộng cao: 800x800x1200mm). Sau đó theo hệ thống thu gom nước mưa của nhà máy với đường ống đường kính 150mm dẫn nước mưa ra hố ga đầu nối tại 01 điểm trên đường CN7
- Tuyến thu gom 2: nước mưa chảy tràn từ sân bãi và nước mưa từ mái sẽ theo hệ thống máng thu nước mưa kết nối với các đường ống dẫn nước mưa về các hố ga được bố trí xung quanh nhà máy (kích thước hố ga bên trong nhà máy: dài x rộng cao: 800x800x1200mm). Sau đó theo hệ thống thu gom nước mưa của nhà máy với đường ống đường kính 150mm dẫn nước mưa ra hố ga đầu nối tại 01 điểm trên đường CN10.

c. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa

3.1.1.2. Công trình thoát nước mưa:

Nước mưa được đầu nối ra hệ thống thoát nước mưa của KCN Tân Bình với 2 điểm đầu nối.

- Nước mưa từ hố ga đầu nối trên đường CN7 tự chảy vào cống thoát nước mưa của KCN Tân Bình.

- Nước mưa từ hồ ga đầu nối trên đường CN10 tự chảy vào cống thoát nước mưa của KCN Tân Bình trên.

Tọa độ hồ ga đầu nối nước mưa của cơ sở:

- Hồ ga đầu nối trên đường CN7: X= 1.238.324; Y= 604.520.
- Hồ ga đầu nối trên đường CN10: X= 1.238.318; Y= 604.598.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

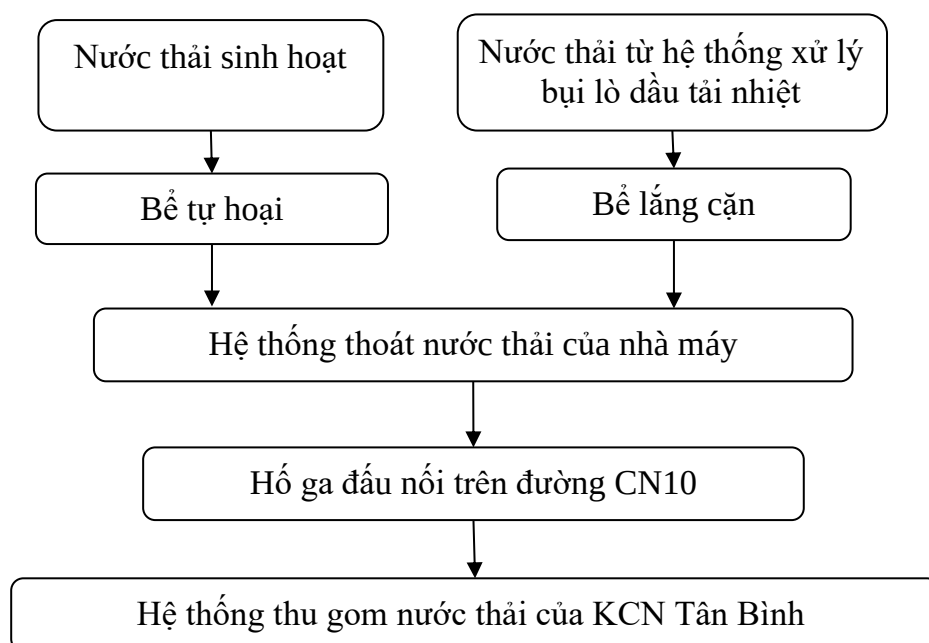
a. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân
- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi lò dầu tải nhiệt.

b. Mạng lưới thu gom:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (bồn cầu, chậu tiểu): nước thải được dẫn về bể tự hoại xử lý sơ bộ sau đó dẫn vào đường ống thoát nước thải của nhà máy.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi lò dầu tải nhiệt được dẫn về bể lắng cặn sau đó dẫn vào đường ống thoát nước thải của nhà máy.

c. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải:



Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải

Lượng nước sau xử lý qua bể tự hoại và bể lắng cặn được sau đó dẫn vào đường ống thoát nước thải của nhà máy và tự chảy ra hồ ga đầu nối và thoát nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Bình trên đường CN10.

3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Môi trường tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Bình tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Vị trí xả thải: 01 điểm xả thải trên đường CN10 tại khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Tọa độ vị trí đầu nối: X= 1.238.308; Y= 604.585.

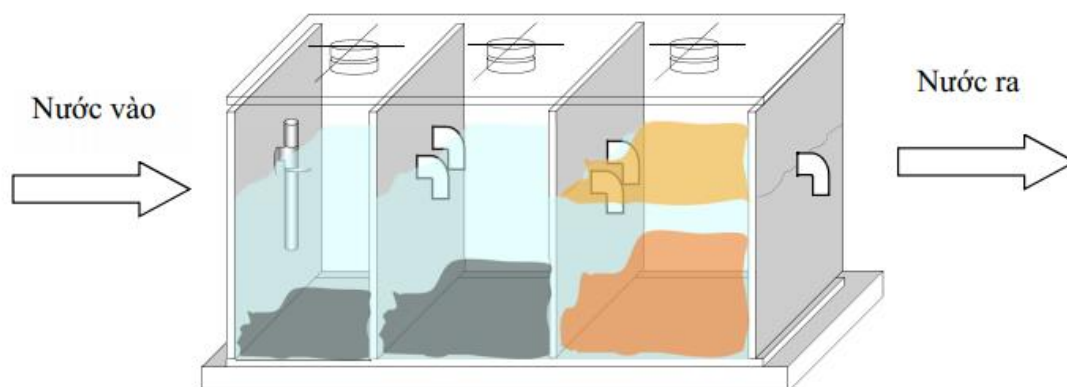
(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt

❖ Bể tự hoại

Sơ đồ một kiểu bể tự hoại điển hình được đưa ra trên hình sau:



Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt

Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng gồm: lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 – 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ từ từ. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 – 65% cặn lơ lửng SS và 20 – 40% BOD.

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò lắng, lên men kỵ khí. Ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và phân huỷ. Bể tự hoại có thời gian lưu bùn lâu, nhờ vậy hiệu suất xử lý chất ô nhiễm tăng, đồng thời lượng bùn cần xử lý giảm.

Lượng bùn tại các bể tự hoại và hầm bơm sau thời gian lưu thích hợp sẽ được chủ đầu tư thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu) của đơn vị có chức năng thu gom và xử lý. Lượng cặn dầu, mỡ từ bể tách dầu sẽ được chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải của KCN Tân Bình xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thoát ra suối Cảnh Chinh.

Thể tích bể tự hoại:

Bảng 3.1. Thông số bể tự hoại

TT	Hạng mục	Số lượng bể	Thể tích bể (m ³)	Kết cấu
1	Bể tự hoại	01	40	BTCT
	Tổng cộng		40	

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2024)

Vậy bùn thải tích lũy trong bể tự hoại với tổng thể tích là 40 m³, Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút bể tự hoại để đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải tại bể tự hoại với, tần suất hút từ 1-2 lần/năm.

Nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của KCN Tân Bình.

❖ **Bể lắng cặn nước thải từ hệ thống xử lý bụi lò dầu tải nhiệt:**

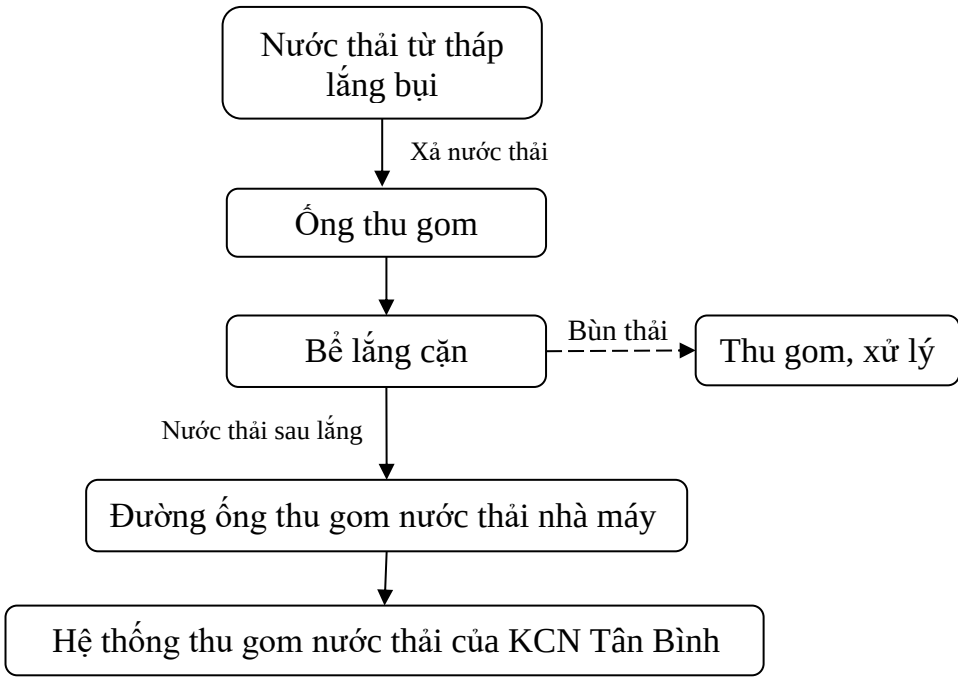
Nước thải xử lý bụi lò dầu tải nhiệt được dẫn về bể lắng cặn, nước thải sau lắng được xả vào đường ống thoát nước thải của nhà máy sau đó dẫn ra hố ga đầu nối nước thải và thoát vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Bình. Tần suất xả 1 ngày xả 1 lần.

Bảng 3.2. Thông số bể lắng cặn

TT	Hạng mục	Số lượng bể	Kích thước	Thể tích bể (m ³)	Kết cấu
1	Bể lắng cặn	01	3,2x1,5x1,8m	8,64	BTCT

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2024)

Sơ đồ thu gom nước thải từ hệ thống xử lý bụi lò dầu tải nhiệt:



Hình 3.4. Sơ đồ gom nước thải từ hệ thống xử lý bụi lò dầu tải nhiệt

❖ **Thuyết minh:**

Khí thải ra từ lò dầu tải nhiệt của nhà máy được xử lý qua hệ thống tháp hấp thụ bằng nước. Do quá trình hấp thụ gồm có bụi và các khí acid (SO₂, NO₂, CO ...) trong khí thải nên nước thải loại này chứa nhiều cặn lắng, chất rắn lơ lửng và có pH thấp.

Lượng nước sau khi hấp thụ khí thải từ tháp lắng sẽ được xả và dẫn về bể lắng cặn để tách phần bùn thải và nước, lượng nước sau lắng được xả vào đường ống thoát nước thải của nhà máy và thoát vào hệ thống thoát nước thải của KCN Tân Bình.

3.1.3.2. Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc trường hợp lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

3.2.1. Công trình thu gom bụi, khí thải trước khi được xử lý

3.2.1.1. Nguồn phát sinh

- Bụi, khí thải từ công đoạn cắt biên, chà nhám.
- Bụi khí thải từ công đoạn qua keo.
- Bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt.

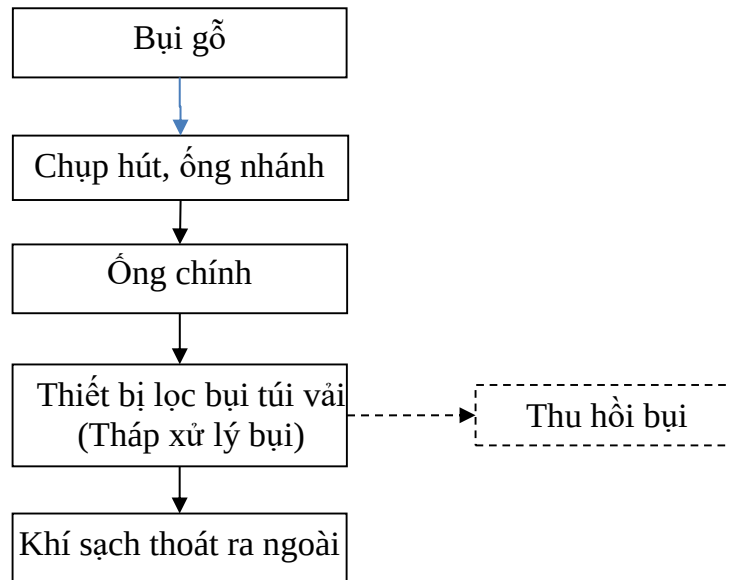
3.2.1.2. Mạng lưới thu gom

- Bụi, khí thải từ 02 máy cắt biên và 02 máy chà nhám (bộ phận thành phẩm) được thu gom vào đường kính ống hút từ 150-400mm dẫn khí thải vào đường ống chính đường kính 400-800 mm chiều dài 45 m về hệ thống xử lý bụi số 1.
- Bụi, khí thải từ 01 máy cắt biên và 03 máy chà nhám (công đoạn thành hình) được thu gom vào đường kính ống hút từ 150-400mm dẫn khí thải vào đường ống chính đường kính 400-800 mm chiều dài 63 m về hệ thống xử lý bụi số 2.
- Bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt theo đường ống dẫn khí đường kính D600mm chiều dài 12m dẫn khí thải về tháp lắng cặn.

3.2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt

3.2.2.1. Công trình xử lý bụi công đoạn chà nhám, cắt biên

Sơ đồ quy trình xử lý bụi:



Hình 3.5. Sơ đồ quy trình xử lý bụi hệ thống

Thuyết minh quy trình:

Bụi từ công đoạn cắt, chà nhám được thu gom bằng các chụp hút bụi đặt trên các thiết bị phát sinh bụi. Khi có phát sinh bụi dòng không khí có lẫn bụi sẽ đi và chụp hút và theo đường ống dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải. Trong thiết bị lọc bụi túi vải không khí lẫn bụi đi qua tấm vải lọc, đầu tiên các hạt bụi lớn hơn các khe giữa các sợi vải sẽ được giữ lại trên bề mặt, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vật liệu lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, và lớp này nó có thể giữ được hầu hết các hạt bụi có kích thước nhỏ. Sau một khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng quá lớn, ta phải ngưng và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải. Bụi giữ lại trong túi vải vào cuối ngày sẽ được công nhân vệ sinh túi vải tần suất 1 ngày 1 lần, bụi được thu gom từ túi vải đem về lưu trữ tại kho chứa chất thải công nghiệp không nguy hại và ký hợp đồng với đơn vị thu gom có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Công ty đã lắp đặt 2 hệ thống xử lý bụi với thông số kỹ thuật dưới bảng sau:

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi số 01

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	Hệ thống thu gom			
1	Chụp hút	cái	06	Máy chà nhám 1: 01 chụp hút Máy chà nhám 2: 01 chụp hút Máy cắt biên 1: 02 chụp hút Máy cắt biên 2: 02 chụp hút
2	Đường ống nhánh	ống	06	Đường kính D150-400mm
3	Đường ống chính	ht	01	- Đường kính ống D400-80000mm, Chiều dài 45m

				- Vật liệu: thép không gỉ
4	Quạt hút mùi	cái	01	Công suất: P = 37kW Lưu lượng max: Q = 24.000 m ³ /giờ/máy
II	Hệ thống xử lý bụi			
1	Thiết bị lọc bụi túi vải	ht	01	- Kích thước tháp (dài x x rộng x cao): 4650x2450x10500mm - Túi vải lọc bụi: Vật liệu vải Polyester, độ dày: 1.6 – 2 mm, độ thoáng khí: 14 mm, lực kéo ngang: >1000N/5×20cm, Lực kéo dọc: >1400N/5×20cm, độ giãn ngang: <25%, độ giãn dọc:<45%. Kích thước túi D150 x 20.000.
III	Miệng thoát khí	-	01	Vị trí miệng thoát khí: trên đỉnh tháp xử lý

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2024)

Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi số 02

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	Hệ thống thu gom			
1	Chụp hút	cái	06	Máy chà nhám 3: 01 chụp hút Máy chà nhám 4: 01 chụp hút Máy chà nhám 5: 02 chụp hút Máy cắt biên 3: 02 chụp hút
2	Đường ống nhánh	ống	06	Đường kính D150-400mm
3	Đường ống chính	ht	01	- Đường kính ống D400-800mm, Chiều dài 63m - Vật liệu: thép không gỉ
4	Quạt hút mùi	cái	01	Công suất: P = 37kW Lưu lượng max: Q = 24.000 m ³ /giờ/máy
II	Hệ thống xử lý bụi			
1	Thiết bị lọc bụi túi vải	ht	01	- Kích thước tháp (dài x x rộng x cao): 4650x2450x10500mm - Túi vải lọc bụi: Vật liệu vải Polyester, độ dày: 1.6 – 2 mm, độ thoáng khí: 14 mm, lực kéo ngang: >1000N/5×20cm, Lực kéo dọc: >1400N/5×20cm, độ giãn ngang: <25%, độ giãn dọc:<45%. Kích thước túi D150 x 20.000.
III	Miệng thoát khí	-	01	Vị trí miệng thoát khí: trên đỉnh tháp xử lý

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2024)

Hình ảnh của hệ thống thu gom và xử lý bụi công đoạn cắt biên và chà nhám:



Hình 3.6. Chụp hút tại máy chà nhám



Máy cắt biên

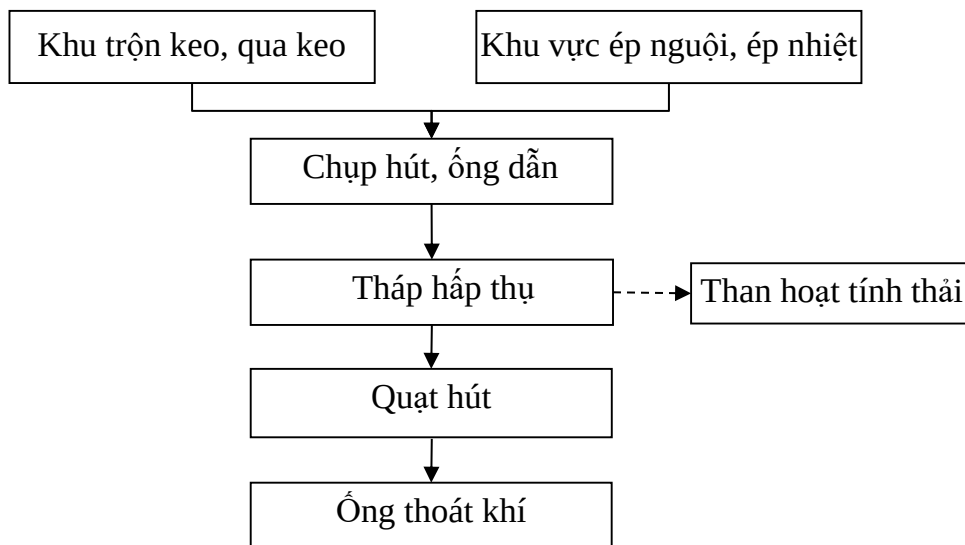




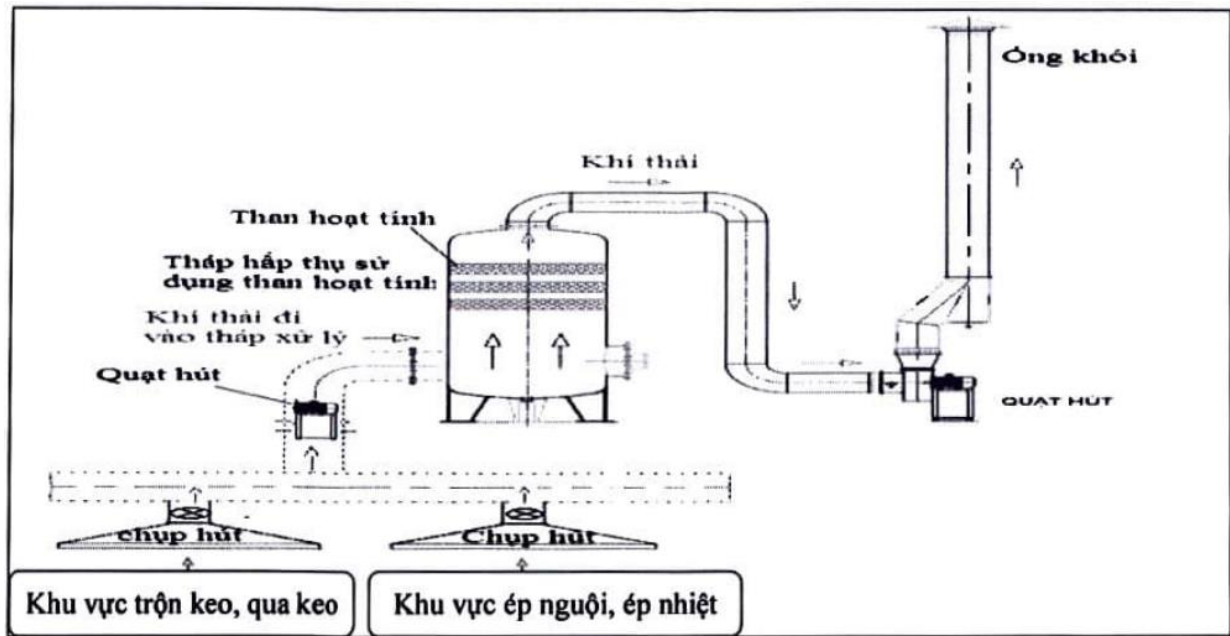
Hình 3.7. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi

3.2.2.2. Công trình xử lý mùi keo công đoạn qua keo

Sơ đồ quy trình xử lý:



Hình 3.8. Sơ đồ quy trình xử lý bụi



Thuyết minh quy trình công nghệ

Hơi keo phát sinh ở các điểm quá trình trộn keo với bột mì và công đoạn qua keo được thu gom qua chụp hút. Chụp hút sẽ hút bụi và hơi keo dẫn vào quạt hút nhánh (lắp đặt tại chụp hút) hút vào đường ống thu gom và dẫn hơi keo và bụi đến tháp hấp thụ bằng than hoạt tính. Tại tháp hấp thụ, nhờ lực hút rất mạnh của quạt hút tổng mà hơi keo và bụi (đi từ trên tháp xuống) sẽ lần lượt được dẫn qua 3 lớp than hoạt tính trong tháp. Sau khi qua các lớp vật liệu này, các thành phần hữu cơ bay hơi (VOC,) có trong thành phần keo và bụi trong hỗn hợp khí sẽ bị giữ lại bởi lớp than hoạt tính và khí thải sau xử lý được dẫn thoát ra môi trường bằng ống khói.

Than hoạt tính sau một thời gian sử dụng sẽ bị giảm hoạt tính hấp phụ và sẽ được thay thế định kỳ 3 tháng/lần với lượng sử dụng 75 kg/lần. Than hoạt tính thải bỏ sẽ được thu gom và xử lý theo quy định.

Thông số kỹ thuật hệ thống như sau:

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý mùi keo

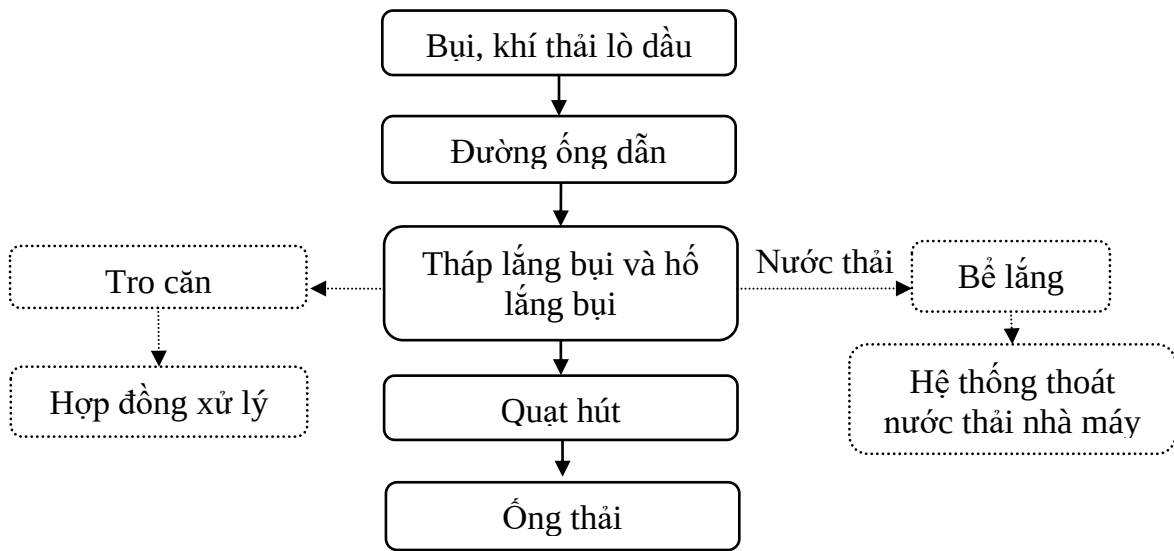
Stt	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	Hệ thống thu gom			
1	Đường ống thu gom	ht	01	- Đường kính ống D200mm, - Chiều dài ống thu gom 25m
II	Hệ thống xử lý			
1	Tháp hấp phụ hơi keo	cái	01	Than hoạt tính dày 2 lớp, độ dày 100mm/tầng
2	Quạt hút chính	cái	01	Lưu lượng max: Q = 4.000m ³ /giờ
III	Hệ thống thoát khí thải			

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Đường ống thoát khí	ht	01	- Đường kính ống D150mm - Chiều cao ống: 2m

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2024)

3.2.2.3. Công trình xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt

Sơ đồ quy trình xử lý:



Hình 3.9. Sơ đồ HTXL xử lý bụi, khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình xử lý:

Khói thải (bụi, khí thải) sau khi ra khỏi buồng đốt theo ống thải được dẫn đến tháp lắng bụi, tại đây quá trình hấp thụ bằng nước sẽ xảy ra quá trình tách tro bụi, muối than và hòa tan các thành phần khí thải (khí NO_x, SO₂).

Đối với chất ô nhiễm CO không bị hòa tan bởi nước, sẽ được xử lý bằng phương pháp biến tần điều chỉnh chế độ đốt theo lưu lượng dòng thải để giảm thiểu nồng độ CO sản phẩm của quá trình đốt cháy nhiên liệu.

Ngoài ra để đảm bảo củi được cháy hoàn toàn hạn chế phát sinh CO, chủ dự án sẽ tiến hành kiểm tra độ ẩm của nguyên liệu củi trấu mỗi khi nhập hàng, nhiên liệu đạt độ ẩm thích hợp mới được nhập kho. Trong quá trình sử dụng, nguyên liệu được chứa trong nhà lò dầu tải nhiệt có tường bao quanh, nền bê tông và có mái che nên đảm bảo không ảnh hưởng của nước mưa làm tăng độ ẩm của nguyên liệu.

Với biện pháp xử lý như trên, hiệu quả xử lý đạt khoảng 80 – 90% và bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò dầu tải nhiệt sẽ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường không khí trước khi thải ra không khí bên ngoài.

Khói thải sau cùng được thải ra ngoài bởi ống khói đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 0,9, Kv = 1,0).

Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật HTXL bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt

Sтт	Tên hạng mục	Số lượng	Kích thước
1	Đường ống dẫn khí	1	Đường kính D = 600mm, Vật liệu: thép chịu nhiệt Chiều dài: 12m
2	Quạt hút	1	Công suất: 84.000m ³ /giờ (50HP)
3	Tháp lắng bụi	1	Đường kính D = 1500mm; Chiều cao H = 3500mm
4	Bể lắng	1	Dài x rộng x cao: 3,2x 1,5x1,8m
5	Ống khói	1	Vật liệu: thép chịu nhiệt Đường kính: D1 (dưới): 1m, D2 (trên): 0,8m; Chiều cao ống thoát khí H = 26m

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2024)

Hình ảnh hệ thống xử lý:



Tháp lắng bụi



Quạt hút



Ống thải

Hình 3.10. Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt

3.2.3. Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc trường hợp lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3.2.4. Các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải khác

3.2.3.1. Giảm thiểu bụi và khí thải từ quá trình hoạt động của các phương tiện giao thông

Thành phần gây ô nhiễm không khí trong quá trình đốt nhiên liệu của các phương tiện giao thông như: bụi, SO_x, NO_x, CO,... chủ đầu tư cơ sở áp dụng các biện pháp sau để khắc phục nguồn ô nhiễm này:

- Thường xuyên vệ sinh các tuyến đường nội bộ và đường ra vào dự án nhằm hạn chế khả năng phát tán của bụi từ mặt đường khi có các phương tiện vận tải đi qua.
- Đường nội bộ trong khu vực cơ sở được bê tông hoá. Thường xuyên kiểm tra và sửa chữa khu vực sân, đường bị xuống cấp có khả năng phát sinh bụi.
- Phân phối các luồng xe vào ra dự án hợp lý và quy định tốc độ xe ra vào dự án 5km/h.
- Thường xuyên vệ sinh quét dọn đường phố nhằm giảm thiểu bụi từ đường giao thông có khả năng bốc lên.

3.2.5. Giảm thiểu khí thải phát sinh từ kho hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu mùi, hơi hóa chất và khí phát sinh từ kho hóa chứa chất của dự án như sau:

- Thông gió cục bộ tại kho chứa hóa chất.

- Các phương tiện chứa hóa chất sẽ được đóng kín, chặt, để nơi thoáng mát, tránh nhiệt.
- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân khi tiếp xúc với hóa chất như mặt nạ, găng tay, kính mắt, quần áo bảo hộ,....

3.2.6. Giảm thiểu bụi từ 2 hệ thống xử lý bụi

- Bố trí dây chuyền máy móc thiết bị hợp lý nhằm tránh gây cộng hưởng tiếng ồn từ hoạt động của các máy móc thiết bị.
- Bảo dưỡng máy móc, thiết bị của 2 hệ thống xử lý bụi theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết.
- Bố trí vị trí lắp đặt 2 hệ thống xử lý bụi ở bên ngoài 2 nhà xưởng và cách xa các hạng mục công trình như nhà xưởng, văn phòng, nhà vệ sinh.
- Tần suất lấy bụi từ túi vải ra để đem về lưu trữ tại kho chứa chất thải công nghiệp không nguy hại là 1 ngày 1 lần vào cuối ngày làm việc.

3.2.7. Giảm thiểu mùi, khí thải phát sinh từ trạm tập trung chất thải rắn, hố ga thoát nước thải

- Các hố ga được thiết kế có nắp đậy kín bên trên và được nạo vét thu gom bùn theo định kỳ 6 tháng 1 lần.
- Bể tự hoại xây dựng ngầm dưới đất.
- Hố thu được xây ngầm dưới đất, bố trí nắp đậy.
- Khu vực lưu trữ CTR được thiết kế có mái che và thu gom định kỳ.

3.2.8. Giảm thiểu bụi từ hoạt động sản xuất

Công ty áp dụng các biện pháp sau nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi từ quá trình sản xuất:

- Nhà xưởng được thiết kế cao và có diện tích cửa sổ lớn để tận dụng thông gió tự nhiên.
- Trang bị các cửa thông gió, trần cách nhiệt, đồng thời trang bị thêm các quạt công nghiệp cục bộ nhằm tăng khả năng thông gió, làm giảm nhiệt độ và độ ẩm trong xưởng sản xuất.
- Bố trí dây chuyền máy móc thiết bị hợp lý nhằm tránh gây cộng hưởng tiếng ồn từ hoạt động của các máy móc thiết bị.
- Công ty sử dụng tất cả máy móc, thiết bị hiện đại. Đồng thời, thực hiện bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kỳ và sửa chữa khi cần thiết (ví dụ: thay dầu, bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,...).
- Có kế hoạch nhập nguyên vật liệu và xuất kho sản phẩm hợp lý, không để tình trạng tập trung nhiều phương tiện vận chuyển cùng một lúc trong nhà máy.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động (khẩu trang, mũ, quần áo, găng tay bảo hộ lao động, nút bịt tai, kính bảo hộ...).
- Theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động trong quá trình sản xuất.
- Khu vực nhà máy được cách ly với môi trường xung quanh bằng tường rào xung quanh.
- Hướng dẫn công nhân thực hiện đúng quy trình sản xuất và thường xuyên giám sát việc tuân thủ theo quy trình sản xuất của công nhân.
- Bố trí nhà xưởng thông thoáng theo phương án thông gió tự nhiên trên mái xưởng. Đồng thời trang bị thêm các quạt công nghiệp đứng cục bộ nhằm tăng cường khả năng thông thoáng làm giảm nhiệt độ và độ ẩm trong phân xưởng sản xuất.
- Thường xuyên làm vệ sinh quét dọn nhà xưởng.

3.3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

Nhà máy thực hiện quản lý, phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường theo quy định theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường và Công văn 9368/BTNMT-KSONMT gày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt.

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

3.3.1.1. Thành phần, khối lượng:

Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu phát sinh tại khu vực văn phòng, khu nhà vệ sinh và khu nhà ăn của công nhân, tại khu vực sản xuất không phát sinh chất thải rắn sinh hoạt. Ước tính khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là 200 người x 0,5 kg/người = 100 kg/ngày.

3.3.1.2. Bố trí, thu gom:

Tại mỗi khu vực phát sinh chất thải được trang bị 04 thùng nhựa PVC có dung tích 120-240 lít để chứa chất thải phát sinh. Lượng chất thải này được nhân viên thu gom về khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tập trung hàng ngày.

3.3.1.3. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt:

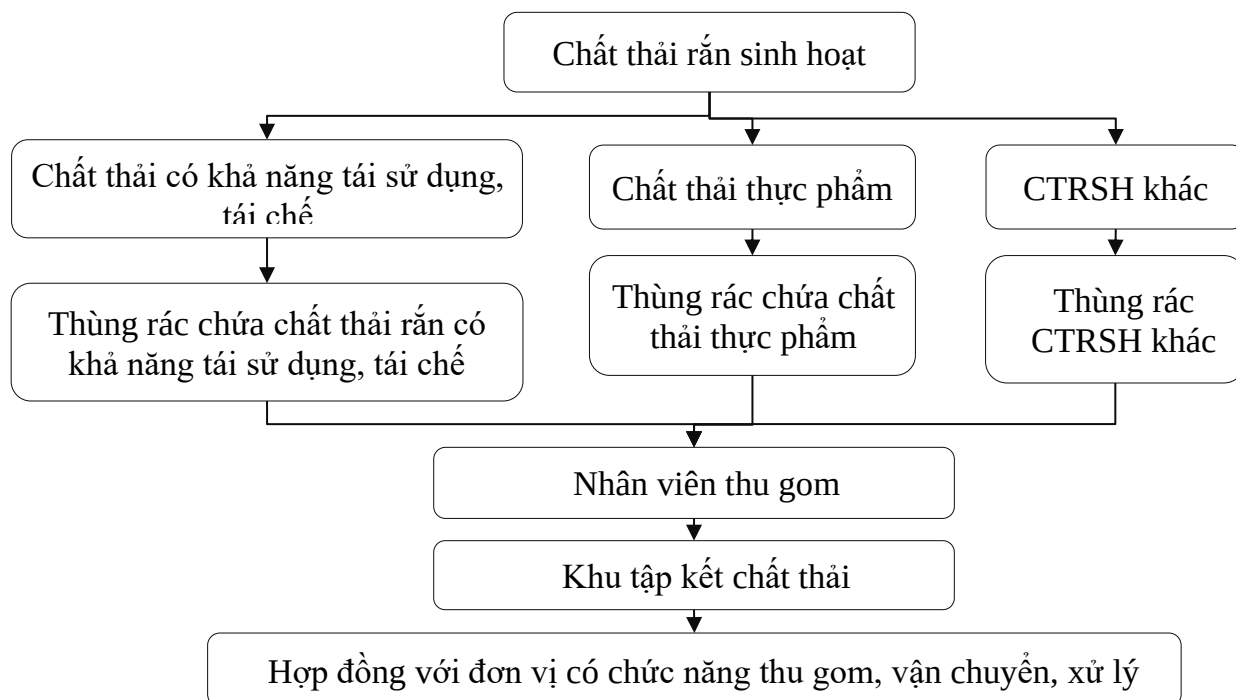
Cơ sở thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật bảo vệ môi trường 2020 và Công văn 9368/BTNMT-KSONMT gày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được phân loại theo nguyên tắc như sau:

- + Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế.

- + Chất thải thực phẩm.
- + Chất thải rắn sinh hoạt khác.

Sơ đồ phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt:



Hình 3.11. Sơ đồ thu gom chất thải rắn sinh hoạt

3.3.1.4. Công trình lưu giữ, xử lý:

- + Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa chất thải có dung tích 120-240 lít, có nhãn dán chất thải rắn sinh hoạt, có nắp đậy.
- + Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: bố trí ngoài trời, được đặt gần khu vực cổng.

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty CP- Tổng công ty nước – Môi trường Bình Dương để thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nhà máy với tần suất 1 lần/ngày. (đính kèm phụ lục của báo cáo)

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.3.2.1. Thành phần, khối lượng:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của nhà máy gồm:

- Chất thải sản xuất: Pallette bằng gỗ, bao bì bằng giấy, carton, gỗ vụn, gỗ hỏng, dăm bào, sản phẩm không đạt yêu cầu, giấy chà nhám thải.
- Bùn từ bể tự hoại.
- Bùn từ bể lắng cặn của HTXL bụi lò dầu tải nhiệt.

❖ **Chất thải sản xuất**

Bảng 3.7. Khối lượng chất thải sản xuất phát sinh tại nhà xưởng

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng	
			kg/ngày	Tấn/năm
1	Bao bì bằng giấy	Rắn	0,5	0,16
2	Carton	Rắn	0,5	0,16
3	Gỗ vụn, gỗ hỏng, dăm bào	Rắn	3.887,9	1.213
4	Sản phẩm không đạt yêu cầu	Rắn	6.193	1.932
5	Pallette bằng gỗ	Rắn	1	0,31
6	Giấy chà nhám thải	Rắn	1	0,31
	Tổng cộng		10.083,9	3.146

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2025)

❖ **Bùn thải từ bể tự hoại:**

Khối lượng bùn thải phát sinh từ bể tự hoại như sau:

Tham khảo theo tính toán thiết kế của Trần Đức Hạ (2006) – Xử Lý Nước Thải Đô Thị, Nhà Xuất bản Khoa Học và Kỹ Thuật, thể tích bùn từ bể tự hoại được tính toán như sau:

$$W_b = a \times N \times t \times (100 - P1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P2) / 100.000$$

Trong đó:

- + Tiêu chuẩn cần lắng cho 1 người, a = 0,4 - 0,5 lít/người.ngày.đêm (chọn a=0,5)
- + N- Số công nhân, N= 200 người
- + t- Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, t = 360 ngày
- + 0,2 - Hệ số tính đến 30% cặn đã được phân giải
- + 1- Hệ số tính đến 20% cặn được giữ lại bể tự hoại để "nhiễm vi khuẩn" cho cặn tươi
- + P1- Độ ẩm của cặn tươi, P1 = 95%
- + P2- Độ ẩm tb của cặn trong bể tự hoại, P2 = 90%

Khối lượng bùn từ các bể tự hoại:

$$W_b = 200 \text{ người} \times 0,5 \times 360 \times (100-95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100-90) / 100.000 = 15,12 \text{ m}^3 / 360 \text{ ngày} = 0,04 \text{ m}^3 / \text{ngày} = 46 \text{ kg} / \text{ngày} = 14.352 \text{ kg} / \text{năm}$$

(Theo định mức số 1784/BXD-VP ngày 16/08/2007 của Bộ xây dựng, 1m³ bùn hoa =1150kg)

Bảng 3.8. Khối lượng bùn thải từ bể tự hoại

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại	14.352

❖ **Chất thải phát sinh từ quá trình đốt lò dầu tải nhiệt:**

Chất thải phát sinh khi hoạt động lò dầu tải nhiệt là xỉ, tro trong quá trình đốt lò và bùn thải từ bể lắng phát sinh trong quá trình xử lý khí thải lò đốt (khí thải được xử lý bằng nước nên trong bùn thải không chứa thành phần nguy hại).

Khối lượng củi sử dụng đốt lò khoảng 10 tấn/ngày tương đương 3.120 tấn/năm, tỷ lệ phát sinh tro khoảng 15% khối lượng nhiên liệu. Như vậy, lượng tro phát sinh khoảng 468 tấn/năm.

Lượng chất thải này được thu vào bao chứa và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom xử lý đúng quy định.

Bảng 3.9. Khối lượng chất thải phát sinh từ đốt lò

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro xỉ đốt lò	468.000

3.3.2.2. *Phương án thu gom:*

Thực hiện phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- + Đối với bao bì PP, nylon, carton, giấy vụn... được thu gom riêng, lưu trữ trong nhà lưu trữ và định kỳ bán cho đơn vị thu mua phế liệu để tái chế, tái sử dụng.
- + Đối với ván ép vụn, ván ép hỏng, sản phẩm không đạt yêu cầu trong quá trình sản xuất phát sinh đều được thu hồi và bán lại đơn vị thu mua phế liệu để tái chế, tái sử dụng.
- + Các thành phần không thể tận dụng được giao cho đơn vị thu gom có chức năng đến thu gom theo đúng quy định.

3.3.2.3. *Công trình lưu giữ, xử lý:*

❖ **Đối với chất thải công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất:**

- + Thiết bị lưu chứa: chất thải được lưu chứa vào các bao tải.
- + Diện tích khu vực lưu chứa: 50 m²
- + Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: bố trí phòng riêng, có kết cấu nền bê tông cốt thép, tường bao quanh, có mái che, có biển báo ghi rõ Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Chiêu Dương để thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại nhà máy (*đính kèm phụ lục của báo cáo*)

Hình ảnh về khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại nhà máy:



Hình 3.12. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ **Đối với bùn thải phát sinh từ bể tự hoại:**

- + Bùn trong bể tự hoại được lưu chứa tại bể tự hoại với thể tích 40 m³.
- + Thiết kế, cấu tạo: Tường, đáy và nắp bể bằng bê tông cốt thép chống thấm.
- + Chủ cơ sở sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng để thu gom vận chuyển và xử lý bùn thải phát sinh.

❖ **Đối với chất thải phát sinh từ quá trình đốt lò**

- Đối với tro xỉ sẽ chứa trong các bao tải và lưu chứa trong khu vực đốt lò.

Định kỳ phối hợp với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định.

3.4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Nhà máy thực hiện quản lý, phân loại, thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

3.4.1. Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở:

Bảng 3.10. Khối lượng chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng	
				kg/tháng	kg/năm
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	0,3	4
2	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	30	360
3	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01	1.300	15.600

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng	
				kg/tháng	kg/năm
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	288	3.456
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	0,5	6
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	0,5	6
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	50	600
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	20	240
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	20	240
10	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	10	120
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	1	12
Tổng cộng (kg/năm)				1.720,3	20.644

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2025)

3.4.2. Phương án thu gom:

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở được phân loại tại nguồn phát sinh sau đó được nhân viên thu gom về khu vực lưu chứa tập trung.

3.4.3. Công trình lưu giữ, xử lý:

– Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng, khay, can chứa có nắp đậy, mỗi thùng chứa 01 loại chất thải riêng biệt, có nắp đậy, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

– Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m²

– Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: bố trí phòng riêng, có kết cấu nền bê tông cốt thép, tường bao quanh, có mái che, có cửa khóa kín và biển báo ghi rõ Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên Liên hợp Khoa học – Công nghệ - Môi trường BIWASE để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Hợp đồng đính kèm phụ lục).

Một số hình ảnh của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tập trung:



Hình 3.13. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại

3.5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

Tiếng ồn rung phát sinh từ các hoạt động của cơ sở bao gồm: hoạt động của phương tiện giao thông ra vào cơ sở, hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất.

- Giảm thiểu tiếng ồn, rung từ phương tiện giao thông:
 - + Xe vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm ra vào cơ sở yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.
 - + Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.
 - + Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.
 - + Bảo trì và tu sửa các tuyến đường nội bộ bị hư hỏng để giao thông lưu thông thuận lợi giảm ồn, rung.
- Giảm thiểu tiếng ồn, rung từ máy móc thiết bị sản xuất:
 - + Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh độ ồn cao.
 - + Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị. Lắp đặt đệm chống ồn đối với máy móc, thiết bị gây ồn lớn.
- Giảm thiểu tiếng ồn, rung từ 2 hệ thống xử lý bụi:
 - + Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị của hệ thống và thay mới khi cần thiết
 - + Hai hệ thống xử lý bụi được đặt bên ngoài nhà xưởng và cách xa các hạng mục công trình khác của nhà máy.

3.6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.6.1. Biện pháp an toàn lao động

Để phòng chống tai nạn cho công nhân làm việc công ty đã áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết như sau:

- Tuân thủ các quy phạm về chế độ vận hành, bảo trì, sửa chữa các máy móc, thiết bị sản xuất để đảm bảo hoạt động an toàn và tính hiệu quả của thiết bị.
- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc.
- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí và lắp đặt theo tiêu chuẩn an toàn.
- Phổ biến công tác phòng chống cháy nổ và an toàn lao động cho tất cả bộ công nhân viên trong toàn bộ nhà máy để mọi người có thể hiểu rõ và nhận biết được tính chất quan trọng của công tác phòng chống sự cố, chấp hành tốt nội quy trong khu vực nhà xưởng...
- Trang bị và bố trí bộ phận an toàn, vệ sinh lao động tại mỗi nhà xưởng sản xuất, theo dõi.
- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp cho toàn bộ cán bộ công nhân viên.
- Thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ tại doanh nghiệp.
- Trang bị, bồi dưỡng kiến thức về an toàn vệ sinh lao động cho toàn bộ công nhân làm việc trong nhà máy.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các hệ thống điện, các thiết bị thông gió nội bộ nhằm an toàn cho nhà máy. Cam kết kiểm soát nhiệt độ môi trường sản xuất không vượt quá 32°C, và cường độ chiếu sáng trong xưởng sản xuất đảm bảo đạt quy định QCVN 26:2016/BYT.
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch an toàn – vệ sinh lao động theo hướng dẫn của Thông tư số 07/2016/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 15/05/2016.
- Bố trí nhân viên chuyên trách về vệ sinh và an toàn lao động. Kịp thời phát hiện và xử lý những trường hợp sai phạm nội quy an toàn trong nhà máy.
- Chương trình kiểm tra và giám định về sức khỏe định kỳ cho công nhân. Lắp đặt các tủ thuốc y tế trong khu vực văn phòng và tại các khu vực sản xuất.
- Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân làm việc tại công ty:
- + Tuân thủ theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 và Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ y tế về Hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động.

- + Trước khi nhận việc, người lao động, kể cả người học nghề, tập nghề, đều được hướng dẫn, huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động.
- + Sau đó căn cứ vào công việc của từng người đảm nhiệm mà huấn luyện, hướng dẫn các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh phù hợp và phải được kiểm tra thực hành chặt chẽ.
- + Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân trong công ty.
- + Giám sát các điều kiện vi khí hậu như nhiệt độ không khí, độ ẩm,... nhằm đảm bảo môi trường làm việc tốt cho sức khỏe của công nhân làm việc trong nhà máy.

3.6.2. Biện pháp phòng chống cháy nổ

Nếu có cháy nổ xảy ra trong quá trình hoạt động của nhà máy thì tác hại đối với tài sản và tính mạng của công nhân trong công ty sẽ rất lớn. Vì vậy, trong nhà máy đảm bảo khâu thiết kế phù hợp với yêu cầu PCCC. Nội dung chủ yếu của việc này được vận dụng cụ thể đối với phân xưởng sản xuất như sau:

- Đường nội bộ đèn được tất cả các vị trí nhỏ nhất trong công ty, đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể không chế được lửa phát sinh ở bất kỳ vị trí nào trong công ty. Kho cũng được bố trí cửa thông gió và tường cách ly để tránh tình trạng cháy lan theo tường hoặc theo mái.
- Trong khu sản xuất, kho chứa nguyên liệu, sản phẩm được lắp đặt hệ thống báo cháy. Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng.
- Bể chứa nước cứu hỏa phải luôn luôn đầy nước, đường ống dẫn nước cứu hỏa đến các họng lấy nước cứu hỏa phải luôn luôn ở trong tình trạng sẵn sàng làm việc.
- Các hạng mục dễ cháy như kho nhiên liệu, nguyên liệu, kho hàng, phòng thí nghiệm... được lắp hệ thống cửa cách ly, và được đảm bảo một không gian cách ly an toàn.
- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân thoát thân khi có cháy nổ xảy ra.
- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.
- Quy định cấm công nhân hút thuốc lá trong khu vực sản xuất, kho chứa nguyên vật liệu và các khu vực dễ bắt lửa khác.
- Tất cả các hạng mục công trình trong công ty đều được bố trí các vật liệu cứu hỏa, bao gồm bình CO₂, vật dập lửa và các vật liệu khác như thang chữa cháy. Những vật liệu này được đặt tại các vị trí thích hợp nhất để tiện việc sử dụng và thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động tốt của chúng.
- Đảm bảo các trang thiết bị, máy móc không để rò rỉ dầu mỡ.

- Công ty còn thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức PCCC cho cán bộ công nhân viên bằng cách dán băng rôn, bảng hiệu đề phòng sự cố cháy. Huấn luyện cho toàn thể cán bộ công nhân viên các biện pháp PCCC khi có sự cố xảy ra.
- Định kỳ hàng năm, công ty sẽ mời Cảnh sát PCCC tỉnh để huấn luyện cho các nhân viên chủ chốt của công ty về các kỹ năng và biện pháp PCCC.
- Công ty sẽ thực hiện đúng theo Luật PCCC, tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn và các quy định liên quan về PCCC.
- Biện pháp tổ chức ứng phó tại chỗ khi có sự cố cháy nổ:
- Báo động toàn bộ nhà máy, cử người gọi điện thoại cơ quan PCCC số 114. Cúp điện bên trong nhà máy, gọi điện thoại báo chính quyền địa phương như công an, quân đội đến để phối hợp chữa cháy,
- Thông tin về tình hình cháy, chữa cháy cho Trưởng ban PCCC, lãnh đạo cơ sở và chỉ huy chữa cháy biết để có hướng chỉ đạo.
- Tổ chức chữa cháy bằng các phương tiện chữa cháy tại chỗ đã được trang bị để dập lửa và chống cháy lan ra xung quanh và cùng phối hợp với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.
- Nếu có người bị nạn phải tổ chức sơ cấp cứu và đưa đi bệnh viện gần nhất.
- Tổ chức sơ tán người ra khỏi khu vực cháy, tập trung về khu vực an toàn và tiến hành kiểm tra số lượng cán bộ, công nhân viên.
- Di chuyển tài sản, hàng hóa trong khu vực cháy và khu vực lân cận có nguy cơ bị cháy lan ra nơi an toàn.
- Tổ chức khắc phục, xử lý ô nhiễm, vệ sinh môi trường nhà xưởng. rửa.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, đổ dung môi, nhiên liệu

- Tràn đổ, rò rỉ dung môi, nhiên liệu cụ thể là dầu thủy lực có thể xảy ra khi bao bì chứa bị rách thủng trong quá trình vận chuyển và bốc vác, do chuột cắn phá, do vật nhọn làm rách thủng. Chai chứa, phuy cal có thể bị nứt bể do va chạm, do tác động cơ học, do thời gian sử dụng lâu, do chứa đựng hóa chất không phù hợp (ăn mòn, phá hủy...) với chất liệu làm vật chứa, cũng có thể do nhiệt độ kho bảo quản quá cao gây nứt vật chứa. Tràn đổ cũng có thể xảy ra do quá trình sắp xếp không cẩn thận nên lớp hàng hóa bị nghiêng và đổ, kéo theo các lô hóa chất kế bên.
- Để tránh hiện tượng tràn đổ rò rỉ dầu thủy lực nơi bảo quản phải sắp xếp các dung môi, nguyên liệu ngay ngắn và theo từng khu vực riêng.
- Khu vực chứa dầu thủy lực, dầu DO thì cần phải lưu ý các vấn đề sau: khô ráo, thoáng mát, tránh xa các nguồn nhiệt hoặc nguồn đánh lửa. Không lưu trữ trên sàn gỗ. Tránh xa các chất không tương thích.
- Khi xảy ra sự cố tràn đổ rò rỉ dầu thủy lực cần phải thực hiện ngay các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sau:

- + Khi tràn đổ, rò rỉ dầu thủy lực, dầu DO ở mức nhỏ: hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió diện tích tràn đổ, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý, thu hồi dung môi tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín.
- + Khi tràn đổ, rò rỉ dầu thủy lực, dầu DO lớn ở diện rộng: hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn, mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn đổ hóa chất. Thu hồi hóa chất tràn đổ và chứa trong thùng chứa chất thải hóa học kín. - Sử dụng phương pháp thu hồi không tạo ra bụi. Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ dầu thủy lực, dầu DO không được xả ra hệ thống thoát nước chung.
- + Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân cho nhân viên làm việc tiếp xúc với dầu thủy lực, dầu DO bao gồm: mặt nạ phòng độc, kính an toàn, quần áo, găng tay, giày ủng....
- Nhà kho lưu trữ hóa chất cần phải đảm bảo:
 - + Nhà kho phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất.
 - + Nhà kho phải có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn bằng bảng hiệu, đèn báo và được thiết kế thuận lợi cho việc thoát hiểm, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp.
 - + Hệ thống thông gió của kho chứa phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió.
 - + Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu trữ hóa chất. Thiết bị điện trong nhà xưởng, kho chứa có hóa chất dễ cháy, nổ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ.
 - + Sàn kho chứa hóa chất phải chịu được hóa chất, tải trọng, không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước tốt.
 - + Kho chứa hóa chất phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy. Các biển báo thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất phải có các thông tin: Mã nhận dạng hóa chất; hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì hình đồ cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó. Tại khu vực sản xuất có hóa chất nguy hiểm phải có bảng hướng dẫn cụ thể về quy trình thao tác an toàn ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.
 - + Kho chứa phải có hệ thống thu lôi chống sét hoặc nằm trong khu vực được chống sét an toàn và được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành.
 - + Kho chứa phải đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan. Kho chứa hóa chất có bố trí hệ thống quạt hút và hấp thụ để xử lý VOC từ kho chứa.
- Yêu cầu khi xếp dỡ:
 - + Người phụ trách xếp dỡ phải kiểm tra bao bì, nhãn hiệu.

- + Phải phân loại hóa chất, phải chèn, lót tránh lẫn đổ.
- + Không được kéo lê, quăng vứt, va chạm làm đổ vỡ.
- + Không được ô nhiễm hóa chất nguy hại vào người vào người.
- Yêu cầu an toàn trong vận chuyển:
- + Phương tiện vận chuyển phải đảm bảo an toàn.
- + Cấm vận chuyển các bình oxy cùng các chất dễ cháy khác.
- + Xe chuyên dụng vận chuyển chất lỏng dễ cháy phải có dây tiếp đất và biển cấm lửa.
- + Xe phải có mui che nắng, mưa.
- + Không dừng đỗ xe lâu dưới nắng.
- + Không được dừng đỗ xe nơi đông người
- Bảo quản hóa chất dễ cháy, nổ:
- + Chất lỏng dễ bay hơi phải chứa trong thùng không rò rỉ từ để nơi thoáng mát, không tồn chứa các chất oxy hóa trong cùng một kho.
- + Khi rót hóa chất vào thùng kim loại, phải tiếp đất vỏ thùng.
- + Hệ thống điện phải an toàn.
- Bảo quản hóa chất ăn mòn:
- + Cấm để các chất hữu cơ, chất oxy hóa, chất dễ cháy nổ chung một kho với hóa chất ăn mòn.
- + Phân loại theo tính chất.
- + Thường xuyên kiểm tra độ kín của bao bì, thùng chứa đựng hóa chất.
- + Khi tiếp xúc phải dùng phương tiện bảo vệ cá nhân.
- Các quy trình ứng phó khi sự cố hóa chất xảy ra

a) Tràn đổ hóa chất

- + Khi phát hiện hóa chất bị tràn đổ, rò rỉ ra kho hóa chất người phát hiện phải ngay lập tức xử lý (nếu có thể) hoặc gọi người đến giúp (theo bảng liên lạc khẩn cấp). – Ngắt hết nguồn điện, nguồn phát ra tia lửa điện, nhiệt ở kho hóa chất xảy ra sự cố.
- + Dùng cát hoặc giẻ lau để thấm hút hóa chất ngăn không cho tràn ra xung quanh.
- + Dùng giẻ lau để lau sạch khu vực bị tràn đổ.
- + Giẻ lau, cát và hóa chất tràn đổ sau khi xử lý xong bỏ vào túi nhựa, buộc chặt và đặt vào khu vực chất thải nguy hại.

b) Hit phải hơi hóa chất

- + Khi phát hiện trường hợp bị ngất do hơi hóa chất, ngay lập tức xử lý (nếu có thể) hoặc gọi người đến giúp (theo bảng liên lạc khẩn cấp).

- + Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí.
- + Tiến hành hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân ngừng thở.
- + Đưa ngay đến bệnh viện khu chế xuất (nếu cần thiết).

c) Hóa chất văng bắn vào mắt

- + Khi hóa chất văng bắn vào mắt, nạn nhân hoặc người phát hiện ngay lập tức xử lý (nếu có thể) hoặc gọi người đến giúp (theo bảng liên lạc khẩn cấp).
- + Sử dụng bình nước rửa mắt khẩn cấp xịt liên tục.
- + Nếu tình trạng chưa giảm: đưa nạn nhân đến với nước rửa mắt liên tục. -Đưa ngay đến bệnh viện khu chế xuất (nếu cần thiết).

d) Hóa chất tiếp xúc với da

- + Khi hóa chất văng bắn vào da, nạn nhân hoặc người phát hiện ngay lập tức xử lý (nếu có thể) hoặc gọi người đến giúp (theo bảng liên lạc khẩn cấp).
- + Làm thoáng vùng da bị dính hóa chất.
- + Rửa sạch chỗ bị dính hóa chất với xà phòng và thật nhiều nước.
- + Đưa ngay đến bệnh viện (nếu cần thiết).
- Kế hoạch ứng cứu sự cố

Kế hoạch ứng cứu sự cố là một hệ thống hoàn chỉnh các công việc cần thiết phải thực hiện, nên trách nhiệm cần được giao cho người có liên quan việc bảo quản và sử dụng các máy móc thiết bị ứng cứu nhằm tránh tình trạng bị động, lúng túng khi sự cố xảy ra. Nội dung kế hoạch ứng cứu gồm:

Xác định sự cố và vị trí có thể xảy ra:

- + Công ty cần xác định các khu vực, vị trí có khả năng xảy ra sự cố; nguyên nhân gây nên sự cố, ước lượng mức độ nguy hiểm của sự cố đối với con người và môi trường.

Đảm bảo thông tin liên lạc:

- + Đầu tư các thiết bị trong hệ thống thông tin để rút ngắn thời gian truyền tin khi có sự cố. Đối với hệ thống liên lạc nội bộ, cần phải có người thường xuyên túc trực để thông báo kịp đến các đơn vị khác trong nhà máy hay khu vực sản xuất. Kênh liên lạc ra bên ngoài cũng phải đảm bảo thông suốt liên tục để gọi lực lượng cứu hộ, chuyên nghiệp cũng như kịp thời xin ý kiến chỉ đạo.

- + Tại vị trí có khả năng xảy ra sự cố phải bố trí hệ thống báo động. Công ty bố trí nhân sự phụ trách về sự cố tại chỗ, người chịu trách nhiệm về sự cố, các địa chỉ liên lạc để ứng cứu sự cố được cung cấp trước cho người làm việc với chất nguy hại và người có liên quan.

- + Sau khi xác định có sự cố, thông tin truyền đi bao gồm các nội dung về diễn biến sự cố, về tác động nguy hại tại hiện trường, vị trí diễn ra sự cố, tình trạng hiện trường, những tổn thất.

Phân công trách nhiệm:

- + Trong kế hoạch ứng cứu sự cố, cần phải phân công rõ nhiệm vụ của mỗi người lao động theo thứ bậc rõ ràng; có người thừa hành, người ra quyết định.

Bảo trì thiết bị ứng cứu:

- + Hệ thống thiết bị ứng cứu phải được thường xuyên bảo trì và bổ sung thêm cho đầy đủ cơ sở theo qui định. Công tác bảo trì có thể thực hiện theo định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý, nhưng không nên để quá lâu cho đến hàng năm, không thể chỉ lau chùi và vô dầu mỡ, mà phải vận hành thử, xem xét hoạt động của thiết bị còn tốt hay không, đo lại các thông số kỹ thuật và điều chỉnh cho đúng tiêu chuẩn qui định.

Quy trình ứng cứu:

- + Quy trình ứng cứu là trình tự các công việc phải làm khi sự cố xảy ra. Quy trình này được xây dựng dựa trên nguyên tắc cứu hộ cho con người rồi mới đến môi trường và tài sản: cứu hộ ở các vị trí sản xuất chính trước khu vực sản xuất phụ trợ, cứu hộ hồ sơ sổ sách trước nhà xưởng, ...

Huấn luyện và đào tạo:

- + Cần phải tổ chức các lớp tập huấn thường xuyên cho công nhân trong Đội ứng cứu thoát hiểm.
- + Trong thiết kế, hướng dẫn vận hành hệ thống trong nhà máy cũng như ở môi trường sinh hoạt của khu dân cư đều phải có vạch trước các đường thoát hiểm.
- + Đường thoát hiểm được vẽ sẵn trên sơ đồ và có bảng chỉ dẫn đến lối thoát. Hệ thống thang, đường thoát hiểm phải được chuẩn bị đầy đủ và kiểm tra sửa chữa, duy tu thường xuyên. Nội dung cụ thể của thao tác thoát hiểm sẽ được tập huấn cho từng thành viên làm việc hay sinh sống ở đó.
- + Trong các khu vực lưu trữ, sử dụng và sản xuất chất nguy hại càng cần phải có phương tiện cứu sinh và thoát hiểm. Cửa và cầu thang thoát hiểm phải được mở thường xuyên trong thời gian nhà máy hoạt động.
- + Trong công tác cứu hộ, phải ưu tiên cứu người trước rồi mới đến tài sản. Do vậy, tại các cửa thoát hiểm cần phải có thông báo cụ thể để nhắc nhở mọi người bình tĩnh, thực hiện đúng nguyên tắc thoát hiểm, tránh tình trạng tranh giành lối thoát hiểm để vận chuyển tài sản. Thoát theo thứ tự ưu tiên, không gây tắc nghẽn hệ thống thoát hiểm, đặc biệt là các khu chung cư.

– Thiết bị ứng cứu:

- + Thiết bị dùng khắc phục sự cố, giảm tổn thất do sự cố được để sẵn tại nơi có khả năng xảy ra sự cố. Vị trí đặt thiết bị ứng cứu phải thoáng, không bị che chắn, dễ thấy, dễ thao tác. Những thiết bị này thường xuyên được kiểm tra, bảo quản luôn ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

+ Các thiết bị, dụng cụ ứng cứu phải bao gồm nhiều loại để đối phó với những loại sự cố khác nhau và để kiểm tra mức ảnh hưởng sau sự cố (kiểm tra mẫu nước, do nồng độ không khí...). Các thiết bị dụng cụ tiêu biểu như sau:

- Trang thiết bị đối phó với sự cố.
- Trang thiết bị bảo vệ con người.
- Thiết bị, dụng cụ rút chất nguy hại ra khỏi khu vực có sự cố và làm sạch hiện trường như vật liệu hút nước; cát, mùn cưa; dung dịch tẩy; chổi; xẻng; cờ lê vặn nắp thùng; phế liệu kim loại.
- Dụng cụ bít kín: nút chèn bằng gỗ trên thùng gỗ; chất bít, trát chịu đựng trong môi trường hóa chất.
- Cấp cứu y tế đối với con người: thiết bị hay dụng cụ cấp cứu hô hấp, tim mạch, dụng cụ hóa chất cấp cứu vết thương gồm băng, gạc, nước rửa...

– Huấn luyện thao tác ứng cứu khẩn cấp

Người lao động được huấn luyện về các hành động cứu chữa khi sự cố xảy ra gồm các nội dung sau.

- Thông thuộc cách bố trí nhà kho, các đường thông thoát
- Thực hành sơ cứu, cấp cứu y tế.
- Biết công dụng thiết bị máy móc, thực hành quy tắc vận hành an toàn, đặc biệt là hành động cần thực hiện ngay khi xảy ra sự cố mới xảy ra: ngưng máy khẩn cấp... • Tập thành thạo cách sử dụng các phương tiện thông tin: chuông báo động, còi, điện thoại...
- Biết các địa chỉ liên lạc đến người có khả năng giải quyết sự cố và cơ quan chức năng.
- Sử dụng dụng cụ phòng hộ cá nhân, thiết bị cứu hộ.

– Các biện pháp kỹ thuật để giảm rủi ro sự cố

+ Xác định vị trí xây dựng nhà máy ngay từ ban đầu, tránh gây ô nhiễm rủi ro, cháy nổ, dễ dàng ngăn chặn tình trạng sự cố lây lan, hạn chế tác hại của sự cố.

+ Thực hành các biện pháp kỹ thuật để hạn chế sự cố:

- Xây dựng đê bao an toàn xung quanh khu vực dựng hóa chất nguy hại, có thể là xung quanh thùng đựng hóa chất, hoặc xung quanh kho.
- Lắp đặt các trang thiết bị an toàn.

Phối hợp các thành phần trong cùng một quá trình để có sự hoạt động đồng bộ, ngưng đồng bộ khi có một thành phần ngưng hoạt động.

Hệ thống phòng chống cháy nổ phải đặt rải rác khắp các nơi trong nhà máy, đặc biệt chú ý những nơi có khả năng xảy ra sự cố, không được chỉ đặt tập trung ở một nơi và cách xa vị trí sự cố tiềm năng.

Thiết kế thiết bị chứa hợp lý, tính toán chính xác khả năng sự cố xảy ra, biện pháp đối phó tối ưu.

Lắp đặt các thiết bị giám sát, kiểm soát để nhanh chóng phát hiện khi có vấn đề, nhằm đối phó kịp thời khi sự cố xảy ra. Xác định mức độ ảnh hưởng của sự cố đến từng nhân tố: con người, đất, nước, không khí,...

– Chiến lược quản lý sự cố

Bao gồm các bước:

- Phác thảo kế hoạch: là bước sơ khởi trong chiến lược quản lý sự cố.
- Lập kế hoạch trên giấy: Việc vạch ra một phương hướng hành động cần phải thật chi tiết, hoàn chỉnh bằng văn bản giấy tờ. Bản kế hoạch chính thức cần phải có ý kiến hoặc được phê duyệt của lãnh đạo cơ quan hay các cấp có thẩm quyền để có tính khả thi. Nếu có vấn đề cần chuẩn bị trước khi
- Thực hiện kế hoạch.

– Hành động ứng cứu khẩn cấp và vệ sinh sau sự cố:

Khi sự cố xảy ra, mọi hành động ứng cứu được thực hiện dựa trên nguyên tắc hàng đầu là bảo vệ tính mạng con người và cộng đồng dân cư, tiếp theo là bảo vệ môi trường, cuối cùng mới là bảo vệ thiệt hại về tài sản.

Hoạt động ứng cứu khi có sự cố bao gồm hai giai đoạn:

1. Giai đoạn ứng cứu

2. Vệ sinh sau sự cố

Hành động ứng phó khẩn cấp

Mỗi loại hóa chất đều có đặc tính riêng biệt, do đó khi sự cố xảy ra ta cần phải phán đoán chính xác nguyên nhân để thực hiện các biện pháp ứng cứu thích hợp. Người có trách nhiệm trong việc xử lý sự cố tại hiện trường cần phải nhanh chóng đưa ra những quyết định để ngăn chặn sự cố, phân tán sự cố, bảo đảm an toàn cho con người, môi trường và tài sản, giảm những nguy cơ do sự cố gây ra, và xem có cần hỗ trợ hay không.

Về cơ bản, nhiệm vụ chính của giai đoạn ứng cứu là làm thế nào để:

- Ngăn chặn sự lan truyền hậu quả và thiệt hại của sự cố, đưa các nạn nhân ra khỏi vùng sự cố, chẩn đoán sơ bộ, cấp cứu, loại bỏ sự tiếp xúc với chất nguy hại và đưa nạn nhân đến bệnh viện.
- Hạn chế những thiệt hại do sự cố gây ra, tìm hiểu sơ bộ nguyên nhân xảy ra sự cố để khắc phục tại chỗ và có hướng giải quyết để ngưng ngay diễn tiến của sự cố.
- Loại bỏ các nguy cơ nghiêm trọng để có thể bắt đầu làm vệ sinh.

– Ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

- Khi phát hiện hóa chất bị tràn đổ, rò rỉ trên mặt sân, cống nước mưa, nước thải, người phát hiện phải ngay lập tức xử lý (nếu có thể) hoặc gọi người đến giúp (theo bảng liên lạc khẩn cấp)

- Ngắt hết nguồn điện, nguồn phát ra tia lửa điện, nhiệt ở khu vực xảy ra sự cố
- Dùng cát hoặc giẻ lau để thấm hút hóa chất ngăn không cho tràn ra xung quanh
- Dùng giẻ lau để lau sạch khu vực bị tràn đổ
- Giẻ lau, cát và hóa chất tràn đổ sau khi xử lý xong bỏ vào túi nhựa, buộc chặt và đặt vào khu vực chất thải nguy hại.

3.6.4. Biện pháp giảm thiểu sự cố rơi vãi chất thải nguy hại

Khu vực chứa CTNH có sàn, vách xung quanh bao kín, sử dụng vật liệu chống thấm, không cháy, chịu ăn mòn và không phản ứng hóa học với CTNH;

CTNH sẽ được lưu trữ tại các thùng chứa riêng, có dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu. Nhãn dán sẽ được ghi chú đầy đủ các thông tin: Tên, mã CTNH, ngày bắt đầu được đóng gói và dấu hiệu cảnh báo.

Có bố trí rãnh thu nước thải về hố ga thấp hơn sàn để đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi vệ sinh, chữa cháy hoặc có sự cố rò rỉ, tràn dầu.

- Chuẩn bị các vật liệu chống thấm (cát khô, mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi CTNH ở dạng lỏng.

- Hướng dẫn nội quy an toàn về CTNH cho công nhân khi tiếp xúc, thu gom, vận chuyển và lưu trữ.

3.6.5. Biện pháp ứng phó sự cố rò rỉ dầu tải nhiệt

– Sử dụng lò dầu có các thông số kỹ thuật đúng quy định và có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền. Thường xuyên kiểm tra hệ thống ống dẫn khí và các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất.

– Định kỳ kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa ngay các thiết bị hư hỏng.

– Sử dụng bông Rockwool dày 100mm và thép mạ màu dày 0,5mm bao bọc bên ngoài, nhằm chống nhiệt từ thân lò và ống dẫn gây bỏng cho công nhân.

– Đảm bảo nhân viên vận hành hiểu rõ hệ thống để vận hành lò hơi đạt hiệu quả yêu cầu.

3.6.6. Sự cố hệ thống xử lý bụi và mùi keo

– Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn;

– Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà máy mùi keo và sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;

– Lấy mẫu và phân tích nồng độ bụi, mùi keo đầu ra định kỳ nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

– Kiểm tra quá trình thu gom bụi, mùi keo của các đường ống dẫn khí nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ mùi keo.

- Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về:
- + Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.
- + Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

3.7. CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC

3.7.1. Biện pháp chống đình công

Để ngăn chặn và hạn chế vấn đề đình công xảy ra tại nhà máy, Chủ cơ sở có các biện pháp cụ thể như sau:

- Công ty cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về Luật Lao động, các văn bản hướng dẫn của các cơ quan thẩm quyền có liên quan đến công tác an ninh, kinh tế và trật tự an toàn xã hội.
- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động với các hình thức phong phú, hấp dẫn, thích hợp với người lao động như: tuyên truyền qua loa phát thanh, tổ chức các chương trình văn hóa, nghệ thuật để tuyên truyền pháp luật lao động, tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật, xây dựng tủ sách pháp luật... để người lao động hiểu rõ được các quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của họ theo đúng quy định của pháp luật.
- Xây dựng, tổ chức công đoàn cơ sở vững mạnh và hiệu quả theo quy định của Pháp luật Việt Nam.
- Công ty đảm bảo thực hiện tốt các quy định về chính sách lao động, tiền lương, tiền công đối với công nhân, người lao động. Lắp đặt các camera truyền tin hiệu, hình ảnh nhằm ngăn ngừa đình công gây ảnh hưởng đến tình hình sản xuất và an ninh trật tự.
- Tổ chức đối thoại giữa doanh nghiệp và người lao động thông qua các hình thức như: đối thoại trực tiếp giữa Trưởng phòng Quản lý nhân sự hoặc người đại diện Ban Giám đốc công ty (nếu cần) và người lao động mỗi khi có sự thay đổi về chính sách lao động của công ty hoặc quy định của pháp luật. Họp định kỳ hàng tháng với tổ chức công đoàn, phòng quan hệ lao động tại Công ty, nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của công nhân, người lao động để hạn chế tranh chấp lao động xảy ra.
- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động và có một số biện pháp hạn chế tranh chấp lao động phát sinh.

3.8. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1470/QĐ-STNMT ngày 25/11/2019 của Dự án sản xuất ván ép, công suất 4.440.000 m²/năm” tại Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Nhung Xương, các thay đổi so với đề án được trình bày cụ thể dưới đây:

3.8.1. Thay đổi công nghệ cấp nhiệt cho hoạt động sấy nguyên liệu tại nhà máy

Công ty thay đổi phương án sử dụng lò hơi thành lò dầu tải nhiệt để sấy nguyên liệu.

Bảng 3.11. Thay đổi công nghệ cấp nhiệt sấy nguyên liệu

TT	Hạng mục	ĐTM	Hiện hữu
1	Công nghệ sấy	Lò hơi	Lò dầu tải nhiệt
2	Vật liệu truyền nhiệt	Nước	Dầu truyền nhiệt
3	Nhiên liệu đốt lò	Dầu DO	Củi
4	Phương án xử lý khí thải đốt lò	Ống khói khí thải lò hơi cao 15m	Hệ thống xử lý bụi (hấp thụ bằng nước) → ống thoát khí cao 26m
5	Công suất	1 Tấn hơi/giờ	1.720.000kCal/giờ

Lò dầu tải nhiệt là thiết bị sử dụng dầu để làm môi chất tải nhiệt. Lò dầu tải nhiệt sử dụng buồng đốt để đốt nhiên liệu, nhiệt lượng sinh ra từ quá trình đốt cháy nhiên liệu để gia nhiệt cho dầu truyền nhiệt, nhiệt độ dầu sau gia nhiệt có thể lên đến 400 độ C. Dầu sẽ nhả nhiệt tại các thiết bị trao đổi nhiệt để sản xuất công nghiệp. Dầu sau khi thực hiện nhiệm vụ trao đổi nhiệt tại thiết bị tiêu thụ sẽ được đưa về buồng đốt nhận nhiệt để thực hiện chu trình truyền nhiệt tiếp theo. Như vậy quá trình nhận nhiệt và truyền nhiệt là một hành trình khép kín của dầu trong hệ thống.

Lượng khí thải và tro bụi ra khỏi buồng đốt được dẫn theo đường ống khói. Đi qua hệ thống xử lý khói thải và thoát ra môi trường.

Ưu điểm của lò dầu tải nhiệt

- Hệ thống lò dầu tải nhiệt không có hiện tượng ăn mòn, đóng cặn, bám bẩn trong các khu vực trao đổi nhiệt.
- Giảm được chi phí lắp đặt và sửa chữa hệ thống đường ống trao đổi nhiệt.
- Cấu tạo của lò dầu tải nhiệt đơn giản.
- Hệ thống vận hành dễ dàng, hoàn toàn tự động.
- Chi phí bảo trì thấp, không tiêu tốn hóa chất xử lý.
- Nhiệt độ dầu làm việc có thể lên đến 400 độ C với áp suất thấp. Điều này giúp giảm chi phí cho lắp đặt hệ thống đường ống tải so với lò hơi.

- Hiệu suất trong quá trình tạo nguồn nhiệt và trao đổi nhiệt cao hơn lò hơi rất nhiều.
- Tuổi thọ lò dầu cao hơn lò hơi.
- Lò dầu tải nhiệt có thể gia nhiệt cho dầu tải có nhiệt độ cao, ổn định.

Đánh giá tác động:

Để phục vụ quá trình sản xuất, cụ thể là cấp nhiệt, hơi nước cho công đoạn sấy gỗ, cơ sở trang bị 01 lò dầu tải nhiệt, sử dụng nhiên liệu là củi.

Lưu lượng, nồng độ bụi khí thải của mỗi lò hơi được ước tính như sau:

Lò dầu tải nhiệt hoạt động một ngày tiêu tốn 10 tấn củi tương đương một giờ cần 1250kg/giờ. Theo “*Sổ tay hướng dẫn Xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp của Sở Khoa học, công nghệ và môi trường thành phố Hồ Chí Minh*”, ta có lưu lượng khí phát sinh do đốt 1 kg củi sẽ sinh ra 4,23 m³ khí thải ở nhiệt độ 200°C, 1 atm:

$$L = B \times (V_o^{20} + (\alpha - 1) V_o \times (273 + t) / 273$$

Trong đó:

+ B: Lượng nhiên liệu trong một giờ (kg/h) = 1250 kg/h

+ V_o^{20} : Khối sinh ra khi đốt 1 kg nhiên liệu: 4,23 m³/kg

+ A: Hệ số thừa không khí $\alpha = 1,25 \div 1,3$

+ V_o : Lượng không khí cần để đốt 1 kg củi, $V_o = 3,43$ m³/kg

+ t: Nhiệt độ khí thải gần đúng có thể lấy $t \approx 200^\circ\text{C}$

$$L = 1250 \times [4,23 + (1,3 - 1) \times 3,43] \times (273 + 200) / 273 = \mathbf{11.390 \text{ m}^3/\text{h}}.$$

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong khí thải lò hơi đốt củi của nhà máy như sau:

Bảng 3.12. Tải lượng và nồng độ khí thải lò dầu tải nhiệt

STT	Các chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm(*) (kg/tấn)	Tải lượng (kg/h)	Nồng độ (mg/Nm ³)	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,9, Kv = 1,0)
1	Bụi	15	18,75	1.646,2	180
2	SO ₂	0,2	0,25	21,9	450
3	NO _x	1,4	1,75	153,6	680
4	CO	39	48,75	4.280,2	900

Hệ số ô nhiễm trích từ Assesment of Sources of air, water and land pollution – WHO, Geneva 1993.

Nhận xét: Từ kết quả tính toán trong bảng trên cho thấy nồng độ bụi và CO trước xử lý vượt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT cột B. Do đó, chủ cơ sở đã cần lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Đánh giá tác động:

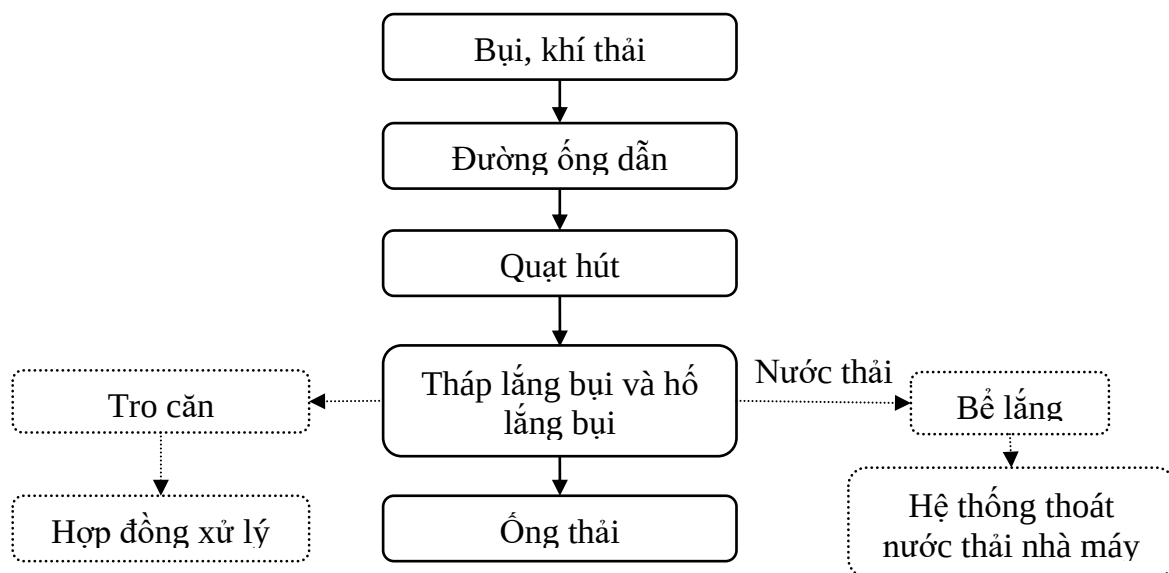
- Bụi: bụi có thể là nguyên nhân gây kích thích cơ học gây khó khăn cho các hoạt động của phổi, chúng có thể gây nên các bệnh về đường hô hấp. Bụi ảnh hưởng đến sức khỏe con người như gây bệnh hen suyễn, viêm cuống phổi, bệnh khí thũng và bệnh viêm cơ phổi. Bụi nếu không được xử lý sẽ phát tán bám vào công trình, hàng hóa, sản phẩm của chính Công ty, các Công ty khác lân cận trong KCN và các khu dân cư, trường học xung quanh.
- Khí CO: Khí CO là khí không màu, không mùi và không vị, tạo ra do sự cháy không hoàn toàn của nhiên liệu chứa Carbon. Tiếp xúc với con người trong thời gian dài sẽ bị xanh xao, gây yếu.

Biện pháp xử lý

- Dự án sử dụng 01 lò dầu tải nhiệt, công suất lò 1.720.000kCal/giờ, sử dụng nhiên liệu củi. Khi hoạt động mỗi lò sẽ phát sinh bụi, khí thải với lưu lượng khoảng 11.390 m³/giờ với nồng độ bụi và CO vượt quy chuẩn cho phép nếu không được xử lý.

Cơ sở đã lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải, công suất hệ thống xử lý 84.000m³/giờ.

- Sơ đồ quy trình xử lý:



Hình 3.14. Sơ đồ HTXL xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt

Thuyết minh quy trình xử lý:

Khí thải (bụi, khí thải) sau khi ra khỏi buồng đốt theo ống thải được dẫn đến tháp lắng bụi, tại đây quá trình hấp thụ bằng nước sẽ xảy ra quá trình tách tro bụi, muối than và hòa tan các thành phần khí thải (khí NO_x, SO₂).

Đối với chất ô nhiễm CO không bị hòa tan bởi nước, để đảm bảo củi được cháy hoàn toàn hạn chế phát sinh CO, chủ dự án sẽ tiến hành kiểm tra độ ẩm của nguyên liệu củi trấu mỗi khi nhập hàng, nhiên liệu đạt độ ẩm thích hợp mới được nhập kho. Trong quá trình sử dụng, nguyên liệu được chứa trong nhà lò dầu tải nhiệt có tường bao quanh, nền bê tông và có mái che nên đảm bảo không ảnh hưởng của nước mưa làm tăng độ ẩm của nguyên liệu.

Với biện pháp xử lý như trên, hiệu quả xử lý đạt khoảng 80 – 90% và bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò dầu tải nhiệt sẽ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường không khí trước khi thải ra không khí bên ngoài.

Khí thải sau cùng được thải ra ngoài bởi ống khói đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$).

Đánh giá hiệu quả xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt:

Để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, báo cáo tham khảo kết quả quan trắc sau hệ thống xử lý của dự án như sau:

Bảng 3.13. Nồng độ bụi, khí thải lò hơi sau xử lý

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KQ	QCVN 19:2009/BTNMT cột B	Đánh giá
1	Bụi	mg/Nm ³	78,3	180	Đạt
2	SO ₂	mg/Nm ³	41	450	Đạt
3	NO ₂	mg/Nm ³	136	680	Đạt
4	CO	mg/Nm ³	325	900	Đạt

Nhận xét, đánh giá: Kết quả quan trắc cho thấy nồng độ bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$)

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý:

Bảng 3.14. Thông số kỹ thuật HTXL bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt

Stt	Tên hạng mục	Số lượng	Kích thước
1	Đường ống dẫn khí	01	Đường kính D = 600mm, Vật liệu: thép chịu nhiệt Chiều dài: 12m
2	Quạt hút	01	Công suất: 84.000m ³ /giờ (50HP)
3	Tháp lắng bụi	01	Đường kính D = 1500mm; Chiều cao H = 3500mm
4	Bể lắng	01	Dài x rộng x cao: 3,2x 1,5x1,8m
5	Ống khói	01	Vật liệu: thép chịu nhiệt Đường kính: D1 (dưới): 1m, D2 (trên): 0,8m; Chiều cao ống thoát khí H = 26m

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2024)

3.8.2. Thay đổi công nghệ xử lý bụi tại công đoạn cắt và chà nhám

Công nghệ xử lý bụi tại công đoạn cắt và chà nhám tại công đoạn chà nhám tại nhà máy theo báo cáo đánh giá tác động môi trường và theo thực tế được thể hiện cụ thể dưới bảng sau:

Bảng 3.15. Giảm công đoạn xử lý bụi tại công đoạn chà nhám

TT	Hạng mục	ĐTM	Hiện hữu	Nhận xét
1	Số lượng	02 hệ thống xử lý bụi: - Hệ thống 01: thu gom bụi từ 04 máy cắt. - Hệ thống 02: thu gom bụi từ 04 máy chà nhám.	02 hệ thống xử lý bụi: - Hệ thống 01: thu gom bụi 02 máy cắt biên và 02 máy chà nhám (bộ phận thành phẩm). - Hệ thống 02: 01 máy cắt biên và 03 máy chà nhám (công đoạn thành hình).	Hệ thống xử lý bụi chỉ xử lý tại công đoạn chà nhám
2	Quy trình xử lý bụi	Bụi gỗ → Chụp hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống khói (cao 15m).	Bụi gỗ → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải (Tháp xử lý bụi) → miệng thoát khí.	Không bố trí Cyclone.

Đánh giá hiệu quả xử lý bụi, khí thải:

Để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi báo cáo đã tiến hành lấy mẫu quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý với kết quả như sau:

Bảng 3.16. Nồng độ bụi, khí thải hệ thống xử bụi

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	Đánh giá
			HT 1	HT 2		
1	Lưu lượng	-	4.318	5.923	-	Đạt
2	Bụi	mg/Nm ³	79,5	58,9	180	

Nhận xét, đánh giá: Kết quả quan trắc cho thấy nồng độ bụi sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,9, Kv = 1,0)

Kết luận: Việc điều chỉnh công nghệ xử lý bụi tại nhà máy là phù hợp với hiện trạng hoạt động và đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn về bảo vệ môi trường nên các thiết bị đã lắp đặt tại nhà máy đều phù hợp.

3.8.3. Điều chỉnh vị trí đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN

Bảng 3.17. Vị trí đầu nổi nước thải

TT	Hạng mục	ĐTM	Hiện hữu
1	Vị trí đầu nổi	01 vị trí trên đường CN7	01 vị trí trên đường CN10

– Tọa độ vị trí đầu nổi: X= 1.238.308; Y= 604.585.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

Đánh giá:

Theo hợp đồng xử lý nước thải ba bên số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ngày 03/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình và Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh cùng Công ty TNHH Nhung Xương, cho phép vị trí đầu nổi nước thải của cơ sở tại 01 vị trí hố ga T81-1 trên đường CN10, do đó việc thay đổi vị trí hố ga đầu nổi là phù hợp.

3.8.4. Điều chỉnh số lượng vị trí đầu nổi nước mưa vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN

Bảng 3.18. Vị trí đầu nổi nước mưa

TT	Hạng mục	ĐTM	Hiện hữu
1	Vị trí đầu nổi	01 vị trí trên đường CN7 02 vị trí trên đường CN10	01 vị trí trên đường CN7 01 vị trí trên đường CN10

Tọa độ vị trí đầu nổi:

– Hố ga đầu nổi trên đường CN7: X= 1.238.324; Y= 604.520.

– Hố ga đầu nổi trên đường CN10: X= 1.238.318; Y= 604.598.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

3.9. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP (KHI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH NÀY)

Cơ sở chưa được cấp giấy phép môi trường.

3.10. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không có.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý đã được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Bình, không xả ra môi trường).

Đã có Hợp đồng xử lý nước thải ba bên số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ngày 03/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình và Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh cùng Công ty TNHH Nhung Xương.

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ 02 máy cắt biên và 02 máy chà nhám (bộ phận thành phẩm).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ 01 máy cắt biên và 03 máy chà nhám (công đoạn thành hình).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ công đoạn qua keo.

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

4.2.2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí thải nguồn số 01, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.238.257; Y = 604.512.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí thải nguồn số 02, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.238.257; Y = 604.511.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí thải nguồn số 03, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.238.188; Y = 604.455.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí thải nguồn số 04, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.238.189; Y = 604.451.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45, múi chiều 3⁰).

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại Khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

4.2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 84.000m³/giờ.

– Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000m³/giờ.

4.2.2.3. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả 8 giờ/ngày (chỉ xả trong thời gian làm việc của nhà máy)

4.2.2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với các hệ số K_v = 1,0 và K_p = 0,9 trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02			-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐCP)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
II	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO _x	mg/Nm ³	680		
5	CO	mg/Nm ³	900		

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất nhà xưởng số 1.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực sản xuất nhà xưởng số 2.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 1.238.256; Y= 604.549
- Nguồn số 02: X= 1.238.254; Y= 604.477

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

4.3.3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

4.3.3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

4.3.3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

Không có.

4.5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ CÓ NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:

Không có.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

Chương trình quan trắc môi trường của cơ sở thực hiện theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án sản xuất ván ép, công suất 4.440.000 m²/năm” kèm theo Quyết định phê duyệt số 1470/QĐ-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 25/11/2019.

Trong quá trình hoạt động cơ sở chưa tiến hành lấy mẫu quan trắc do đó báo cáo đã tiến hành lấy mẫu bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quan trắc chất thải bổ sung đối với cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm II (theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) được thực hiện như sau: lấy mẫu đơn (đối với nước thải) trong 05 ngày liên tiếp và lấy mẫu tổ hợp (đối với khí thải) trong 02 ngày liên tiếp.

Chương trình quan trắc như sau:

STT	Tên điểm quan trắc	Thông số	Quy chuẩn so sánh	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu	Tần suất
1	Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào mạng lưới thoát nước thải của KCN	pH, TSS, COD, BOD ₅ , Tổng N, Dầu mỡ ĐTV, Tổng P, Tổng Coliforms	Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN	01	Mẫu đơn	05 ngày liên tiếp
2	Hệ thống xử lý bụi số 1	Lưu lượng, Bụi	QCVN 19:2009/ BTNMT	01	Mẫu tổ hợp	02 ngày liên tiếp
3	Hệ thống xử lý bụi số 2	Lưu lượng, Bụi	QCVN 19:2009/ BTNMT	01	Mẫu tổ hợp	02 ngày liên tiếp
4	Ống khói lò dầu tải nhiệt	Lưu lượng, Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂	QCVN 19:2009/ BTNMT	01	Mẫu tổ hợp	02 ngày liên tiếp

5	Ổng khói của hệ thống xử lý mùi keo	Melanine	QCVN 20:2009/ BTNMT	01	Mẫu tổ hợp	02 ngày liên tiếp
---	-------------------------------------	----------	---------------------	----	------------	-------------------

5.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

5.2.1. Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào mạng lưới thoát nước thải của KCN

5.2.2. Thời gian quan trắc:

- Đợt 1 : ngày 14/09/2024
- Đợt 2: ngày 15/09/2024
- Đợt 3: ngày 16/09/2024
- Đợt 4: ngày 17/09/2024
- Đợt 5: ngày 18/09/2024

5.2.3. Tổng hợp đánh giá kết quả quan trắc:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Quy chuẩn KCN Tân Bình
1	pH ^(a)	-	7,75	7,78	7,70	7,72	7,80	5-9
2	TSS ^(a)	mg/L	93	95	90	91	98	100
3	BOD ₅ ^(a)	mg/L	42	47	45	41	41	50
4	COD ^(a)	mg/L	148	146	145	143	147	150
5	Tổng N ^(a)	mg/L	31,2	33,1	35,2	28,1	30,5	40
6	Tổng P ^(a)	mg/L	4,58	4,42	4,68	4,26	4,18	6
7	Dầu mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	<3	<3	<3	<3	<3	10
8	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	4,1 x 10 ³	4,4 x 10 ³	4,3 x 10 ³	4,5 x 10 ³	4,2 x 10 ³	5000

Nhận xét kết quả:

Kết quả phân tích mẫu nước thải cho thấy: đa số các chỉ tiêu quan trắc nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn KCN Tân Bình trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN.

5.3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

5.2.1. Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 5.2. Thống kê vị trí điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh

TT	Tên điểm quan trắc	Tần suất quan trắc
1	Hệ thống xử lý bụi số 1	2 ngày liên tiếp
2	Hệ thống xử lý bụi số 2	2 ngày liên tiếp
3	Ống khói lò dầu	2 ngày liên tiếp

5.2.2. Thời gian quan trắc:

- Đợt 1 : ngày 14/9/2024
- Đợt 2: ngày 15/09/2024

5.2.3. Tổng hợp đánh giá kết quả quan trắc:

- Kết quả giám sát:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc bụi, khí thải ngày 14/09/2024

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B
				KT1	KT2	KT3	
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 02	4.597	6.122	16.085	-
2	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	83,4	57,1	74,8	200
3	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	-	-	37	500
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	-	-	142	850
5	CO ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	-	-	354	1000

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc bụi, khí thải ngày 15/09/2024

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B
				KT1	KT2	KT3	
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	4.318	5.923	15.720	-
2	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	79,5	58,9	78,3	200
3	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	-	-	41	500

4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	-	-	136	850
5	CO ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	-	-	325	1000

Nhận xét kết quả:

Kết quả phân tích khí thải tại các ống khói cho thấy các thông số ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

5.4. KẾT QUẢ THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI

Cơ sở không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nên không báo cáo tại mục này.

5.5. KẾT QUẢ NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất nên không báo cáo tại mục này.

5.6. TÌNH HÌNH PHÁT SINH, XỬ LÝ CHẤT THẢI:

❖ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (tấn/năm)	
			Năm 2023	Năm 2024
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Rắn	16.360	21.320

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2025)

❖ *Chất thải nguy hại*

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
				Năm 2023	Năm 2024
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	-	-
2	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	-	2.866
3	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01	-	-
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	-	-

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	
				Năm 2023	Năm 2024
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	-	-
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	-	-
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	-	-
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	-	-
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	-	-
10	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	-	-
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	-	-
Tổng cộng (kg/năm)				-	2.866

(Nguồn: Công ty TNHH Nhung Xương, 2025)

Ghi chú: năm 2023 không phát sinh chất thải nguy hại.

5.7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ:

Trong thời gian 2 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ đã được đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Bình, không xả ra môi trường).

Công ty TNHH Nhung Xương đã ký hợp đồng xử lý nước thải ba bên số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ngày 03/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình và Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh cùng Công ty TNHH Nhung Xương để xử lý nước thải phải sinh tại cơ sở.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Giám sát nước thải: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Giám sát khí thải: Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Giám sát nước thải: Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Giám sát khí thải: Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở:

❖ Giám sát chất thải rắn sinh hoạt

- Vị trí giám sát: Khu tập kết chất thải sinh hoạt
- Mục tiêu giám sát: Khối lượng, thành phần chất thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở. Hiệu lực hợp đồng đối với đơn vị thu gom chất thải rắn.
- Văn bản áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022.
- Tần suất giám sát: hàng ngày

❖ Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Vị trí giám sát: Khu tập kết chất rắn công nghiệp thông thường.

- Mục tiêu giám sát: Khối lượng, thành phần chất thải sinh hoạt phát sinh của cơ sở. Hiệu lực hợp đồng đối với đơn vị thu gom chất thải rắn.
- Văn bản áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022.
- Tần suất giám sát: hàng ngày.

❖ **Giám sát chất thải nguy hại**

- Vị trí giám sát: Khu tập kết chất thải nguy hại.
- Mục tiêu giám sát: Khối lượng, thành phần chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở. Hiệu lực hợp đồng đối với đơn vị thu gom chất thải nguy hại.
- Văn bản áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022.
- Tần suất giám sát: hàng ngày.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.

Bảng 6.1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Stt	Nội dung công việc	Tần suất (đợt/năm)	Kinh phí dự kiến (VNĐ)
1	Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường	1	20.000.000
	TỔNG CỘNG		20.000.000

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Tuân thủ các quy định pháp luật của Nhà nước.
- Đảm bảo các nguồn thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành:
 - + Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải phát sinh của nhà máy xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$) trước khi xả ra môi trường.
 - + Cường độ ồn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, độ rung nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT.
- Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại sẽ được phân loại, thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng qui định theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022.
- Đảm bảo thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong chương VI của báo cáo (bao gồm các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường mà cơ sở đã cam kết).
- Chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động và đóng phí vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại địa phương theo quy định.
- Trong quá trình dự án đi vào hoạt động, nếu có phát sinh các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường hay sự cố môi trường, Chủ cơ sở cam kết sẽ đền bù và thực hiện khắc phục ô nhiễm xảy ra.
- Chủ cơ sở cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam nếu đề xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường tại nhà máy.
- Chủ đầu tư cam kết tuân thủ các nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường.

PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3702697820

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 09 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 15 tháng 04 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHUNGXUONG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NHXUONG CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0368781638

Fax:

Email: *nhungxuong2019@gmail.com*

Website:

3. Vốn điều lệ

28.859.408.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ tám trăm năm mươi chín triệu bốn trăm lẻ tám nghìn đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	ZHAO GANG	Trung Quốc	Tầng 20 Bạch Thạch Vạn Sơn Hải Gia Viên, Khu kim phố tân, Thành phố Đại Liên, Tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc	14.429.704.000	50,000	G46629500	
2	HE JINLIANG	Trung Quốc	Số 2001, Tòa nhà 87 Hồng Tinh Hải, Khu kim phố tân, Thành phố Đại Liên, Tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc	14.429.704.000	50,000	E94261074	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HE JINLIANG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *01/10/1963*

Dân tộc: *Quốc tịch:*

Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *E94261074*

Ngày cấp: *11/02/2017*

Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an
Trung Quốc.*

Địa chỉ thường trú: *Số 2001, Tòa nhà 87 Hồng Tinh Hải , Khu kim phổ tân , Thành phố Đại Liên , Tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7669084928

Chứng nhận lần đầu: Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Chứng nhận thay đổi lần thứ 2: Ngày 23 tháng 6 năm 2021

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore vào Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7669084928 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 8 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 07 tháng 6 năm 2021;

Căn cứ văn bản đề nghị hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do **CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG** nộp ngày 22 tháng 6 năm 2021,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư **NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG**, mã số dự án 7669084928 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 8 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 07 tháng 6 năm 2021,

Được đăng ký hiệu đính:



- Thông tin chỗ ở hiện nay của nhà đầu tư;
- Vốn đầu tư bằng tiền đồng.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

1. Ông **He, Jinliang**, sinh ngày 01 tháng 10 năm 1963, quốc tịch Trung Quốc, hộ chiếu số E94261074 cấp ngày 11 tháng 02 năm 2017 tại Cục Quản lý Xuất nhập cảnh, Bộ Công an Trung Quốc; địa chỉ thường trú tại số 2001, tòa nhà 87, Hồng Tinh Hải, khu Kim Phổ Tân, thành phố Đại Liên, tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; số điện thoại: 0368781638, địa chỉ email: hungxuong2019@gmail.com.

2. Ông **Zhao Gang**, sinh ngày 06 tháng 12 năm 1968, quốc tịch Trung Quốc, hộ chiếu số EJ2417485 cấp ngày 10 tháng 9 năm 2020 tại Cục Quản lý Xuất nhập cảnh, Bộ Công an Trung Quốc; địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện nay tại tầng 20, Bạch Thạch Vạn Sơn Hải Gia Viên, khu Kim Phổ Tân, thành phố Đại Liên, tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc; số điện thoại: +13909861333, địa chỉ email: wylife500@gmail.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG, mã số doanh nghiệp 3702697820 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 9 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 4 năm 2021.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

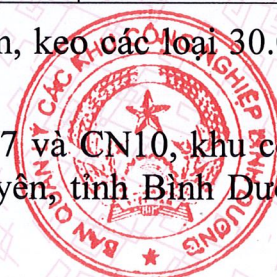
Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG**
2. Mục tiêu dự án: Sản xuất ván ép, keo các loại.

STT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
1	Sản xuất ván ép.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.	1621	
2	Sản xuất keo các loại.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.	2029	

3. Quy mô dự án: Sản xuất ván ép 120.000 m³/năm, keo các loại 30.000 tấn/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Thuê lại nhà xưởng Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh).



5. Diện tích nhà xưởng sử dụng: 10.050 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án:

Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 04 tháng 6 năm 2021: 67.641.800.000 (sáu mươi bảy tỷ sáu trăm bốn mươi một triệu tám trăm nghìn) đồng, tương đương 2.920.000 (hai triệu chín trăm hai mươi nghìn) đôla Mỹ.

Vốn đầu tư sau khi bổ sung: 96.501.208.000 (chín mươi sáu tỷ năm trăm linh một triệu hai trăm linh tám nghìn) đồng, tương đương 4.163.940 (bốn triệu một trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi) đôla Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 28.859.408.000 (hai mươi tám tỷ tám trăm năm mươi chín triệu bốn trăm linh tám nghìn) đồng, tương đương 1.243.940 (một triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi) đôla Mỹ, chiếm tỷ lệ 29,87% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn đến
		Nghìn đồng	Tương đương đôla Mỹ			
1	Ông He, Jinliang	14.429.704	621.970	50	Tiền mặt	Tháng 12/2019
2	Ông Zhao Gang	14.429.704	621.970	50	Tiền mặt	Tháng 12/2019
Tổng cộng		28.859.408	1.243.940	100		

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư đến hết ngày 12 tháng 9 năm 2063. Thời gian thuê nhà xưởng là 05 năm, đến hết ngày 24 tháng 5 năm 2022.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn: Tháng 12 năm 2019.

- Tiến độ huy động các nguồn vốn.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Tiến độ đưa công trình vào hoạt động: Tháng 11 năm 2018.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.



Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Địa bàn ưu đãi đầu tư; đáp ứng một trong ba tiêu chí về dự án đầu tư mở rộng; tổ chức hạch toán riêng để xác minh phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

- Các ưu đãi được hưởng:

Đối với mục tiêu và quy mô dự án đã đăng ký: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% (hai mươi phần trăm). Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 (hai) năm và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 4 (bốn) năm tiếp theo.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, các nội dung điều chỉnh về mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư liên quan đến ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được áp dụng theo quy định về thuế hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Địa bàn khu công nghiệp.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Dự án được miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất theo các quy định của pháp luật Việt Nam về thuế nhà đất.

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ tính thu nhập chịu thuế: Theo quy định của pháp luật Việt Nam về thuế.

5. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt: Theo quy định của pháp luật Việt Nam về thuế.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

- Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và Cục Thống kê tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật.

- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7669084928 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 8 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 07 tháng 6 năm 2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 2 (hai) bản gốc; tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.



TRƯỞNG BAN

Bùi Minh Trí

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

越南社会主义共和国

独立 - 自由 - 幸福

-----***-----

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

租赁工厂合同

(V/v) : Cho thuê nhà xưởng văn phòng và các công trình phụ)

(关于:)租赁工厂的办公室和辅助工程。

Số:02/2023/HĐTX/XM-NX

编号: 02/2023 / HĐTX / XM-NX

- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- 根据 2015 年 11 月 24 日的民法典;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- 根据 2013 年 11 月 29 日的土地法;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- 根据 2014 年 11 月 26 日的企业法;
- Căn cứ Quyết Định số 252/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Tân Bình
- 根据 平 阳 省 人 民 委 员 会 2002 年 2 月 2 日 第 252 号/QĐ-UBND 号 决 定 批 准 新 平 工 业 区 详 细 规 划 方 案
- Căn cứ hợp đồng số 0112/2018/HĐTX/XM-NX ngày 25 tháng 12 năm 2018.
根据 2018 年 12 月 25 日的 合 同 号: 0112/2018/HĐTX/XM-NX
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên:
- 根据 双 方 的 能 力 和 需 求:

Hôm nay, Ngày 08 tháng 12 năm 2023 Chúng tôi gồm:

今日, 2023 年 12 月 08 日 我们包括

I.BÊN CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG (Gọi tắt là Bên A)

I. 工厂出租方（以下简称甲方）

Bên A: CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH

甲方：春孟木业有限责任公司

Địa chỉ : Số 19, đường U, khu trung tâm hành chính, Khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

地址： 地址： 平阳县以安镇以安区仁童 2 号行政中心 U 街 19 号

Điện thoại : 0274.3796659

Fax : 0274.3796658

电话: 0274.3796659 传真: 0274.3796658

Mã số thuế : 3700930976

税号: 3700930976

Số tài khoản VNĐ : 6503628889 tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (BIDV)

帐号: 6503628889, 越南投资与发展股份制商业银行

Người đại diện: (Ông) TRỊNH XUÂN MẠNH

Chức vụ: Giám Đốc

代表:(先生) 郑春孟 职位: 经理

II.BÊN THUÊ NHÀ XƯỞNG (Gọi tắt là Bên B)

II. 租赁工厂间方（以下简称乙方）

Bên B: CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

乙方：戎仓有限责任公司

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 2A1, Đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, TT Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

总部地址： 平阳县 北新困 县， 新平公社， 新平工业区-CN7 和 CN10 路- 2A1 地块

Mã số thuế: 3702697802

税号: 3702697802

Điện thoại :0274 3990586

Fax :

电话: 0274 3990586 传真:

Số tài khoản ngân hàng :

银行帐号:

Người đại diện: Ông HE JIN LIANG. Chức vụ: Tổng Giám Đốc

代表人: 何金良。职位: 总经理

Hộ chiếu số: E94261074 Cấp ngày: 11/02/2017 Hết hạn:

护照号码: E94261074 发布日期: 11/02/2017 到期:

Quốc tịch: Trung Quốc

国籍: 中国人

Sau khi bàn bạc hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng cho thuê nhà xưởng và các công trình phụ với các điều khoản và điều kiện quy định như sau:

经讨论后, 双方同意签订工厂租赁合同和辅助工程, 条款和条件如下:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG

第1条: 内容

1.1 Bên B đồng ý thuê nhà xưởng xây sẵn từ Bên A và Bên A cũng đồng ý cho Bên B thuê nhà xưởng xây dựng sẵn với các đặc điểm như sau:

乙方同意从甲方租用预制工厂, 甲方也同意租用甲方的预制工厂, 具有以下特点:

1.1.1 Tổng diện tích là: 10.050m² (mười ngàn không trăm năm mươi mét vuông). Kích thước: 134m (rộng) x 75m (dài). Đây là diện tích để tính chi phí thuê.

总面积为: 10,050 平方米 (一万零五十平方米)。尺寸: 134 米 (宽) x 75 米 (长)。这是计算租金成本的区域。

Diện tích nhà bảo vệ: 15m²

保安房间面积: 15 平方米

Diện tích nhà vệ sinh: 45 m²

卫生间面积: 45 平方米

1.1.2 Địa điểm : Lô 2A1, đường CN7 và CN10, Khu công nghiệp Tân Bình, TT Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

平陽省 北新困 县, 新平公社, 新平工业區-CN7 和 CN10 路- 2A1 地塊

1.1.3 Nhà xưởng được xây sẵn bao gồm các hạng mục phụ khác như: hệ thống cung cấp nước sạch và hệ thống phòng cháy chữa cháy xung quanh nhà xưởng theo tiêu chuẩn đã được cơ quan tỉnh Bình Dương cấp phép. Hệ thống thoát nước mưa và nước thải, hệ thống đường giao thông nội bộ và cây xanh theo hiện trạng chung của KCN Tân Bình. Trên mái nhà xưởng có 01 hệ thống điện NLMT của bên A không nằm trong hạng mục cho thuê, thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bên A.

该车间包括其他副项目如: 按照平陽省批准的标准在车间周围的供水系统与消防系统。根据新平工业园区的现状, 雨水和污水排放系统, 内部道路和绿树。工厂屋顶设有甲方太阳能发电系统, 不属于租赁范畴, 属于甲方所有和使用。

1.1.4 Mục đích Bên B thuê nhà xưởng xây sẵn của Bên A là để phục vụ cho việc sản xuất các sản phẩm đã được ghi trong giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên B mang tính chất ngành công nghiệp ít ô nhiễm theo phân khu chức năng là đất dành cho khu công nghiệp ít ô nhiễm của bản quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt cho KCN Tân Bình.

乙方租用甲方建造的工厂的目的, 生产主管当局向乙方出具的行业性质的投资证书中所述的产品。功能区受污染较少的是为新平工业园区批准的详细规划的低污染工业区。

1.2 Thời hạn cho thuê: Bên A cho Bên B thuê nhà xưởng, các công trình phụ nêu trên trong thời hạn 05 (năm) năm, từ ngày 25/12/2023 đến hết ngày 24/12/2028. Khi hết thời hạn thuê, Bên B phải có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ nhà xưởng cho Bên A.

租赁期限: 甲方给乙方租赁工厂与上述辅助工程从 2023 年 12 月 25 日至 2028 年 12 月 24 日的 5 年内。在租赁期结束时, 乙方有责任将整个工厂退回甲方。

1.3 Nếu Bên B có nhu cầu gia hạn Hợp đồng thuê nhà xưởng, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A ít nhất 01 (một) năm trước ngày kết thúc Hợp đồng, Bên A sẽ xem xét việc tiếp tục cho Bên B thuê nhà xưởng theo giá mới do hai bên thỏa thuận trên cơ sở thời hạn đầu tư của Bên B được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.

如果乙方希望延长车间租赁合同, 乙方必须在合同终止前至少 01 (一) 年以书面形式通知甲方, 甲方将考虑按照投资证书规定的乙方投资期限, 以双方约定的新价格继续给乙方租赁的。

1.4 Vào ngày hết hạn thuê nhà xưởng, văn phòng và các công trình phụ, Bên B phải di chuyển và tháo dỡ toàn bộ các trang thiết bị mà Bên B đã lắp đặt bên trong nhà xưởng để trả lại cho Bên A. Khi đó nếu nhà xưởng, các công trình phụ và các công trình xung

quanh nhà xưởng cho thuê đã bị hư hại mà lỗi do Bên B gây ra, Bên A có quyền đòi Bên B bồi thường thiệt hại và yêu cầu Bên B sửa chữa lại các vị trí mà Bên B làm hư. Nếu Bên B không bồi thường hoặc không sửa chữa các hạng mục đã bị hư hại do Bên B gây ra thì Bên A sẽ trừ vào tiền đặt cọc.

在车间, 办公室和其他工程的到期日, 乙方必须搬运和拆除乙方在车间内安装的所有设备并把车间返回甲方。那时候如果车间, 辅助工程和车间周围的其他工程受损, 乙方有权要求乙方赔偿并要求乙方修理 乙方损坏的位置。 如果乙方未向乙方赔偿或拒绝损坏的物品, 甲方将从押金中扣除。

1.5 Các hạng mục trong nhà xưởng sẽ do Bên B tự mua sắm và lắp đặt, trước khi lắp đặt hoặc chỉnh sửa bất kỳ hạng mục nào bên trong nhà xưởng mà Bên B đã thuê, Bên B phải thông báo cho Bên A biết và phải được sự đồng ý của Bên A bằng văn bản.

车间的物品将由乙方自己购买并安装. 乙方在安装或修改乙方租用车间内的任何物品前应通知甲方和 甲方必须获得书面同意。

1.6 Bên B không được phép xây dựng, sửa chữa thêm bất kỳ công trình nào có tính chất ảnh hưởng tới kết cấu hạ tầng, kiến trúc và mỹ quan chung. Nếu Bên B tự ý sửa chữa, xây dựng thêm các công trình phụ mà làm ảnh hưởng tới kết cấu hạ tầng, kiến trúc mỹ quan chung của nhà xưởng mà không có sự đồng ý của Bên A thì Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A gấp 1,5 lần giá trị ban đầu mà Bên A đã xây dựng. Nếu Bên B không bồi thường những giá trị tổn thất do Bên B tự ý xây dựng hay sửa chữa thì Bên A có quyền trừ vào số tiền cọc của Bên B hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng thu hồi nhà xưởng, các công trình liên quan mà không hoàn trả tiền cọc.

乙方不得修建或修理任何影响基础设施, 建筑 and 美观的作品。 如果乙方未经甲方同意, 随意修理和建造影响车间基础设施和一般美学结构的其他工程, 乙方应支付赔偿金 甲方是甲方建立初始值的 1.5 倍。如果乙方不赔偿乙方自行建造或修理造成的损失, 甲方有权从乙方存款中扣除或单方面终止撤销工厂的合同, 没有退还押金。

1.7 Trường hợp vì lý do nào đó mà Bên B muốn chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng trước thời hạn thì khi đó Bên B phải chịu mất số tiền đã đặt cọc cho Bên A, tương đương: 240.000 USD (Hai trăm bốn mươi ngàn đô la Mỹ). Trường hợp vì lý do nào đó mà Bên A muốn chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng trước thời hạn thì khi đó bên A phải chịu bồi thường cho bên B số tiền tương đương 240.000 USD (Hai trăm bốn mươi ngàn đô la Mỹ).

如果乙方因故需要提前终止工厂租赁合同, 则乙方必须没收给甲方的押金金额, 相当于: 240,000 USD (二十四万美元)。 如果甲方因故提前终止工厂租赁合同, 则甲方必须赔偿乙方相当于 24 万美元 (二十四万美元) 的金额。

1.8 Khi Bên B bị giải thể, phá sản trước thời hạn hoặc Hợp đồng bị Bên A chấm dứt theo Điều 1.6 thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường các thiệt hại đã gây ra cho Bên A. Trong trường hợp này Bên A không phải trả lại cho Bên B số tiền đặt cọc đã nêu tại Điều 3.2.1

当乙方解散，破产时而合同还没到期或合同按照甲方终止之前，乙方第 1.6 条，应当承担赔偿损失的责任造成甲方在这种情况下，甲方不向乙方返还第 3.2.1 条规定的保证金

1.9 Trường hợp nếu Bên A: CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH (bên cho thuê) tiến hành bán nhà xưởng cho một công ty khác thì coi như Bên A. CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH (bên cho thuê) phải bảo đảm chắc chắn rằng người cho thuê mới (người mua lại xưởng của CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH) cũng sẽ phải tuân theo những quy định trên hợp đồng đã ký (hợp đồng thuê nhà xưởng Số 02/2023/HĐTX/XM-NX) giữa CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH VÀ CÔNG TY TNHH NHUNG XƯỞNG và hoàn trả lại tiền đặt cọc cho bên CÔNG TY TNHH NHUNG XƯỞNG

- Nếu Trường hợp CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH không bảo đảm được rằng người cho thuê mới (người mua lại xưởng của Bên A - CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH) cũng sẽ phải tuân theo những quy định trên hợp đồng đã ký (hợp đồng thuê nhà xưởng Số:02/2023/HĐTX/XM-NX)giữa CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH và CÔNG TY TNHH NHUNG XƯỞNG

Thì xem như CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê nhà xưởng trước thời hạn thì khi đó bên A phải trả lại tiền cọc cho bên B, và phải bồi thường cho bên B số tiền tương đương 240 000 USD (Hai trăm bốn mươi nghìn đô la Mỹ).

- 如果甲方在合约期限内把工厂转卖给另一方,甲方必须确保与新厂主达成协议,

以根据旧合同 02/2023/HĐTX/XM-NX 的所有条款与期限来制定新合同,而甲方

则只需向乙方退还押金相等于 240.000 美元(二十四万美元)

如果甲方无法跟新厂主达成以上协议,则应视为甲方单方面终止合同,则甲方应向乙方退还押金相等于 240.000 美元(二十四万美元),并要赔偿乙方相等于 240.000

美元(二十四万美元)的赔偿金

ĐIỀU 2: GIÁ THUÊ

第 2 条：价格

2.1. Tỷ giá tạm tính để ký hợp đồng thuê xưởng này là 24.500 VNĐ/1USD

该合约的汇率为 24,500 越南盾/ 1 美元

2.2. Giá thuê nhà xưởng nhà văn phòng và các công trình phụ.

.组车间和辅助建筑的租赁价格

2.2.1 Giá thuê nhà xưởng:

租赁车间价格

Năm 1 và năm 2 giá thuê nhà xưởng sẽ là 3,64 USD/m²/tháng nhân cho tổng số mét vuông nhà xưởng đã thuê. Cụ thể như sau:

一年级和二二年级的租金为每平方米每月 3,64 美元，租用的工厂面积总平方米。具体如下：

$$3,64 \text{ USD/m}^2/\text{tháng} \times 10.050 \text{ m}^2 = 36,582 \text{ USD/tháng}$$

$$3,64 \text{ 美元/平方米/月} \times 10,050 \text{ 平方米} = 36,582 \text{ 美元/月,}$$

Đơn giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

此价格不含增值税（VAT）。

Năm 3 năm 4 giá thuê nhà xưởng sẽ là 4,004 USD/m²/tháng nhân cho tổng số mét vuông nhà xưởng đã thuê. Cụ thể như sau:

在第三， 四年，工厂租金将为 4,004 美元/平方米/月乘以工厂租金的平方米总数。具体如下：

$$4,004 \text{ USD/m}^2/\text{tháng} \times 10.050 \text{ m}^2 = 40,240.2 \text{ USD/tháng}$$

$$\text{\$ } 4,004 / \text{ m}^2 / \text{月} \times 10,050 \text{ m}^2 = \text{\$ } 40,240.2 \text{ 美元 /月}$$

Đơn giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

此价格不含增值税（VAT）。

Năm 5 giá thuê nhà xưởng sẽ là 4,4044 USD/m²/tháng nhân cho tổng số mét vuông nhà xưởng đã thuê. Cụ thể như sau:

租用的工厂面积总平方米，第 5 年级每月 4,4044 美元/平方米乘 租赁场地的总平方米数。具体如下：

$$4,4044 \text{ USD/m}^2/\text{tháng} \times 10.050 \text{ m}^2 = 44,264.22 \text{ USD/tháng}$$

$$\text{美元/平方米/月} \times 10.050 \text{ 平方米} = 44,264.22 \text{ 美元/月}$$

Đơn giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

此价格不含增值税 (VAT)。

2.2.2 Giá thuê văn phòng: $4 \text{ USD/m}^2 \times 360 \text{ m}^2 = 1,440 \text{ USD/ tháng}$.

办公室租金: $4 \text{ 美元/平方米} \times 360 \text{ 平方米} = 1,440 \text{ 美元/月}$ 。

2.3. Giá cho thuê nhà xưởng này đã bao gồm chi phí thuê 02 trạm điện 630KVA đã được bên A xây dựng. Trường hợp bên B sử dụng công suất vượt quá gây hệ số phản kháng thì bên B phải chịu hoàn toàn chi phí này.

租赁车间的价格已包括租用甲方建造的两座 630KVA 电站的费用。若乙方使用过剩产能造成无功因素，乙方必须全额承担该费用。

2.4. Bên B phải mua bảo hiểm nhà xưởng nhưng đúng tên thụ hưởng là Bên A và ưu tiên mua bảo hiểm của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

乙方必须购买工厂保险，但要注明甲方的名称，并优先考虑越南农业和农村发展银行的保险

2.5. Phí cơ sở hạ tầng do Bên B chịu trách nhiệm thanh toán theo thông báo của Ban quản lý Khu công nghiệp Tân Bình. Theo điều 4.2.2 của hợp đồng thuê lại đất số :036/TBIP-XUANMANH “Phí quản lý là khoản trả hàng năm, với giá trị tương đương là $0.5 \text{ USD/m}^2/\text{năm}$, được tăng đều đặn 05 năm một lần là 15% và được tính như sau:

$$0,5\text{USD} \times 20.000 \text{ m}^2 = 10.000 \text{ USD/ mỗi năm}”$$

乙方根据新平工业园区管理委员会通知支付的基础设施费。根据第 036 / TBIP-XUANMANH 号土地租赁合同第 4.2.2 条“管理费是年度支付，相当于 0.5 美元/平方米/年 ，05 年稳步增长。时间是 15%，计算如下：

$$\text{\$ } 0.5 \times 20,000 \text{ m}^2 = 10.000 \text{ USD 每年}”$$

2.6. Tiền điện, nước cấp, viễn thông và xử lý rác thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp định kỳ sẽ được Bên B thanh toán cho các đơn vị liên quan trong việc cung cấp các dịch vụ này. Đây được xem là dịch vụ khác ngoài giá tiền thuê nhà xưởng.

乙方将向提供这些服务的相关单位支付电力，供水，电信以及生活垃圾和工业废水的处理费用。这被认为是租赁车间租金之外的其他服务。

ĐIỀU 3: THANH TOÁN

第 3 条：付款

3.1. Tất cả những khoản thanh toán tiền thuê xưởng hàng tháng, phí quản lý hạ tầng và các khoản phí khác phát sinh (nếu có), sẽ được thực hiện với giá trị tương đương bằng tiền Việt Nam Đồng, được quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng Vietcombank tại mỗi thời điểm khai hóa đơn. Phí chuyển tiền sẽ do người chuyển tự trả.

所有每月租金、基础设施管理费和其他费（如有）均将以等值的越南盾支付，按开发票日期的越南外贸银行(VIETCOMBANK)用高汇率来算，一转账费用由转账人支付。

3.2. Bên B phải trả tiền thuê nhà xưởng cho Bên A như sau:

乙方支付甲方的租金如下:

3.2.1. Tiền đặt cọc: Bên B phải thanh toán cho Bên A theo lộ trình như sau:

押金: 乙方必须按照以下时间表向甲方支付:

Bên B phải thanh toán tiền đặt cọc cho Bên A sáu (06) tháng tiền thuê nhà xưởng và các công trình phụ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10% với số tiền là 240.000 USD (tương đương 5.880.000.000 vnd) chậm nhất vào quý 1 năm 2024 sau khi hợp đồng được ký, số tiền này được coi như là tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng và sẽ được trả lại cho Bên B ngay sau khi hai bên thanh lý hợp đồng. *Số tiền đặt cọc này được cân trừ từ tiền cọc của hợp đồng số 0112/2018/HDTX/XM-NX ngày 25 tháng 12 năm 2018.*

乙方必须在 2024 年第一季度向甲方支付 240,000 美元（相当于 5,880,000,000 越南盾）的工厂及辅助工程六 (06) 个月的租金（不含 10% 增值税）押金。合同签订后，该金额视为合同履约担保，并在双方清算合同后立即返还给乙方。该保证金金额从 2018 年 12 月 25 日第 0112/2018/HDTX/XM-NX 合同保证金中扣除。

3.2.2. Ngày tính tiền thuê nhà xưởng trong tháng đầu tiên được tính là ngày 25 tháng 12 năm 2023.

第一个月的租金计算为 2023 年 12 月 25 日。

3.2.3. Thời gian thanh toán: Từ ngày 1 tới 10 hàng tháng, nếu Bên B thanh toán chậm trễ quá 30 ngày, Bên A sẽ buộc Bên B tạm ngưng sản xuất trên diện tích nhà xưởng và các công trình phụ cho tới khi Bên B thanh toán đầy đủ.

付款时间: 每月 1 至 10 日, 如果乙方付款超过 30 天, 甲方将强制乙方暂停生产车间和辅助工作区域, 直至当乙方全额付款时。

3.2.4. Quá thời hạn thanh toán, Bên B chịu phạt với mức lãi suất là 0,9%/Tháng (không phải chín phần trăm cho một tháng) trên tổng số tiền quá hạn. Ngoài ra khi các khoản nợ do Bên B chưa thanh toán tiền thuê nhà xưởng cho Bên A vượt quá 50% (năm mươi phần

trăm) số tiền mà Bên B đã đặt cọc cho Bên A thì Hợp đồng này xem như được thanh lý và trong thời hạn 30 ngày Bên B phải di chuyển toàn bộ thiết bị máy móc ra khỏi nhà xưởng của Bên A. Trong trường hợp Bên B vì bất cứ lý do nào mà không di chuyển máy móc thiết bị để trả lại nhà xưởng cho Bên A, gây thiệt hại tới lợi ích của bên A thì Bên A có quyền mời một bên Thứ Ba có các chức năng được pháp luật Việt Nam cho phép để thẩm định và bán đấu giá các tài sản của Bên B để bù vào thiệt hại của Bên B gây ra kể cả trường hợp không có sự hợp tác của Bên B. Nếu sau khi bán đấu giá mà số tiền còn dư Bên A sẽ hoàn trả lại cho Bên B. Nếu số tiền bán đấu giá không đủ bồi thường thiệt hại của Bên A thì bên A có quyền khởi kiện Bên B ra tòa.

在付款期限过后，乙方将按逾期金额每月罚款 0.9%（每月零点九）。此外，当因乙方未付租金房地甲方的债务已经达到乙方定金甲方量，这个合同的 50%（百分之五十）作为违约和在 30 天内，乙方必须把党出车间.乙方因任何原因的情况下的整个机器无需移动机械的处所交还甲方一，造成损害甲方的利益，甲方有权邀请第三方功能越南的法律，以便能够评估和乙方的资产拍卖，以赔偿损失的权利即使没有乙方的合作，乙方也会造成。如果在拍卖结束后，甲方的剩余金额将退回乙方。价格不足向甲方支付的赔偿金，甲方对乙方在法院提起诉讼的权利。

3.3 Một năm trước khi ngày kết thúc hợp đồng thuê nhà xưởng và các công trình phụ chính thức kết thúc, cả hai bên sẽ cùng ngồi lại với nhau để thương thảo kế hoạch cho thuê nhà xưởng và các khoản nợ cần phải chi trả giữa các bên theo hợp đồng này.

在租赁合同结束和工程完工前一年，双方将坐在一起按照本合同谈判工厂的租赁和双方之间的债务

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

第 4 条： 各方的责任

4.1. Trách nhiệm của Bên A:

4.1. 甲方的责任:

4.1.1. Bên A cam kết bảo đảm quyền sử dụng nhà xưởng hợp pháp và tạo mọi điều kiện để Bên B sử dụng hiệu quả.

甲方致力于确保工厂使用权，为乙方有效使用创造条件。

4.1.2. Tuân theo các điều khoản quy định trong hợp đồng này.

遵守本合同的条款。

4.1.3. Sửa chữa các hạng mục bị hư hỏng tự nhiên khi Bên B thông báo, nếu chậm trễ Bên B có quyền tạm ngưng thanh toán khi đến hạn.

当乙方通知时，修复自然损坏的物品，如果延迟，乙方有权在到期时暂停付款。

4.2. Trách nhiệm của Bên B

乙方的责任

4.2.1. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho các khoản tiền như đã nêu trong hợp đồng này.

充分和及时的资金支付本协议规定。

4.2.2. Tuân thủ các điều khoản quy định trong hợp đồng này.

遵守本合同的所有条款。

4.2.3. Sửa chữa những hư hỏng của nhà xưởng, kho bãi do lỗi của mình gây ra. Chịu trách nhiệm về sự mất mát các trang thiết bị của nhà xưởng.

修复车间或仓库故障造成的损坏。负责车间设备的损失。

4.2.4. Cam kết thuê nhà xưởng và sử dụng đúng theo quy định đảm bảo ngành nghề phù hợp với quy hoạch và phát triển của khu công nghiệp Tân Bình, không gây ô nhiễm môi trường chung quanh.

承诺租用车间，严格按照规定使用，确保行业按照新平工业园区的规划和发展，不污染周边环境。

ĐIỀU 5: THỜI GIAN HỢP ĐỒNG

第 5 条：合同期限

5.1. Thời gian thuê nhà xưởng là 05 năm, tính từ ngày 25 tháng 12 năm 2023 đến hết ngày 24 tháng 12 năm 2028

工厂的租期为 2023 年 12 月 25 日至 2028 年 12 月 24 日

5.2. Ngày hiệu lực của hợp đồng này là ngày ký hợp đồng như đã ghi ở trên.

本合同的生效日期是上述签订合同的日期。

ĐIỀU 6: CAM KẾT CHUNG

第 6 条：共同承诺

6.1. Việc giao kết hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không ép buộc.

签署该合同是完全自愿不是欺骗，不是强迫的。

6.2. Tính cách vô hiệu của một điều khoản bất kỳ nào của hợp đồng này sẽ không ảnh hưởng tới hiệu lực của những điều khoản khác trong hợp đồng.

本合同任何条款的无效性不会影响合同中任何其他条款的有效性。

6.3. Tính hiệu lực, việc suy diễn đến thực thi hợp đồng này cùng những phụ lục đính kèm của hợp đồng này sẽ được chỉ phối bởi những điều luật được xuất bản và phổ biến rộng rãi của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

有效性，推理来执行该合同以及本合同的附件，由规则予以规定予以公布，并通过越南社会主义共和国广为传播。

6.4. Mọi văn bản hay liên lạc bằng văn bản mà một bên phải gửi cho bên kia thể hiện theo quy định của hợp đồng này, bao gồm bất kỳ những lời đề nghị, văn kiện hay thông báo sẽ được soạn bằng tiếng Việt và gửi đi bằng thư đảm bảo theo địa chỉ bên kia, hay bằng fax có biên nhận, hoặc bằng thư tay có biên nhận, ngày nhận thông báo gửi đảm bảo sẽ được tính theo dấu bưu điện. Những địa chỉ được sử dụng để gửi là những địa chỉ nêu trên của hợp đồng này.

任何一方必须根据本协议向另一方提交的任何书面或书面通信，包括任何以越南语提出的建议，文件或通知并发送 通过其他地址的保函或传真收据，或手写收据，收到保证书的日期将以邮戳计算。用于发送的地址是本合同的上述地址。

6.5. Mọi thay đổi hoặc sửa đổi trong hợp đồng này nếu có sẽ chỉ có hiệu lực khi thể hiện bằng văn bản mang chữ ký của đại diện hai bên.

对本合同的任何更改或修改（如果有）仅在以书面形式表达时才有效，并附有双方的签名。

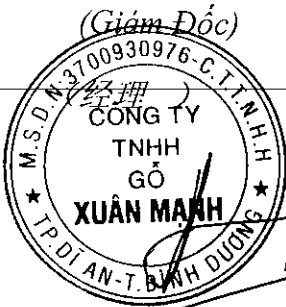
6.6. Trong trường hợp có tranh chấp xuất phát hay liên quan tới hiệu lực, việc suy diễn hay thực thi hợp đồng này, trước mắt các bên sẽ giải quyết các tranh chấp đó thông qua những cuộc tham khảo hữu nghị. Nếu vẫn không thể giải quyết được thì vụ việc sẽ được chuyển đến Tòa Án Nhân Dân Tỉnh Bình Dương để giải quyết theo quy định của pháp luật. Kết luận cuối cùng của Tòa Án sẽ có hiệu lực chung đối với hai bên, bên thua kiện sẽ phải chi trả chi phí có liên quan tới việc kiện tụng.

如果因本合同的有效性，解释或履行而产生或与之相关的争议，双方应在不久的将来通过友好协商解决争议。如果仍无法解决，该案件将依法移交平阳省人民法院解决。法院的最终判决对双方都具有约束力，败诉方将不得不支付诉讼所涉及的费用。

6.7. Hợp đồng này được lập thành 06(sáu) bản bằng song ngữ Tiếng Việt - Tiếng Trung, mỗi bên giữ 03 (ba) bản có giá trị pháp lý như nhau.

本合同以 06（六）份双语越南语 - 中文制作，每方持有 03（三）份，具有相同的法律价值。

ĐẠI DIỆN BÊN A



Trịnh Xuân Mạnh

ĐẠI DIỆN BÊN B



He Jin Liang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

越南社会主义共和国

独立 - 自由 - 幸福

-----***-----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

租赁工厂附录合同

(V/v) : Cho thuê nhà xưởng văn phòng và các công trình phụ)

(关于:)租赁工厂的办公室和辅助工程。

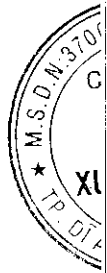
Số:01/2023/PLHĐTX/XM-NX

编号: 01/2023 / PLHĐTX / XM-NX

- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- 根据 2015 年 11 月 24 日的民法典;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- 根据 2013 年 11 月 29 日的土地法;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- 根据 2014 年 11 月 26 日的企业法;
- Căn cứ Quyết Định số 252/QĐ-UBND ngày 02/02/2012 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Tân Bình
- 根据 平阳县人民委员会 2002 年 2 月 2 日第 252 号/QĐ-UBND 号决定批准新平工业区详细规划方案
- Căn cứ hợp đồng số 02/2023/HĐTX/XM-NX ngày 08 tháng 12 năm 2023.
- 根据 2023 年 12 月 08 日的合同号: 02/2023/HĐTX/XM-NX
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên:
- 根据双方的能力和需求:

Hôm nay, Ngày 01 tháng 02 năm 2024 Chúng tôi gồm:

今日, 2024 年 02 月 01 日 我们包括



I.BÊN CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG (Gọi tắt là Bên A)

I. 工厂出租方（以下简称甲方）

Bên A: CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH

甲方：春孟木业有限责任公司

Địa chỉ : Số 19, đường U, khu trung tâm hành chính, Khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

地址： 地址： 平阳县以安镇以安区仁童2号行政中心U街19号

Điện thoại : 0274.3796659

Fax : 0274.3796658

电话： 0274.3796659 传真： 0274.3796658

Mã số thuế : 3700930976

税号： 3700930976

Số tài khoản VNĐ : 6503628889 tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (BIDV)

帐号： 6503628889， 越南投资与发展股份制商业银行

Người đại diện: (Ông) TRỊNH XUÂN MẠNH

Chức vụ: Giám Đốc

代表:(先生) 郑春孟 职位： 经理

II.BÊN THUÊ NHÀ XƯỞNG (Gọi tắt là Bên B)

II. 租赁工厂间方（以下简称乙方）

Bên B: CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

乙方：戎仓有限责任公司

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

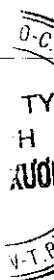
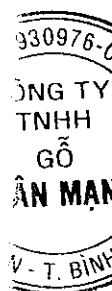
总部地址： 平阳县， 北新渊县， 新平市镇， 新平工业区-CN7 和 CN10 路- 2A1 地 块

Mã số thuế: 3702697802

税号： 3702697802

Người đại diện: Ông HE JIN LIANG.

Chức vụ: tổng Giám Đốc



代表人：何金良。职位：总经理

Hộ chiếu số: E94261074 Cấp ngày: 11/02/2017 Hết hạn:

护照号码: E94261074 发布日期: 11/02/2017 到期:

Quốc tịch: Trung Quốc

国籍: 中国人

Sau khi bàn bạc hai bên cùng thỏa thuận ký phụ lục hợp đồng cho thuê nhà xưởng và các công trình phụ với các điều khoản và điều kiện quy định như sau:

经讨论后，双方同意签订工厂租赁合同和辅助工程，条款和条件如下：

ĐIỀU 1: ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG MỤC 5.1 ĐIỀU 5 CỦA HỢP ĐỒNG THUÊ XƯỞNG SỐ 02/2023/HDTX/XM-NX NGÀY 08 THÁNG 12 NĂM 2023 NHƯ SAU :

- Thời gian thuê nhà xưởng là 10 năm, tính từ ngày 25 tháng 12 năm 2023 đến hết ngày 24 tháng 12 năm 2033. Giá thuê từ năm thứ 06 hai bên sẽ cùng nhau thương lượng lại tại thời điểm tháng 12 năm 2028 và sẽ ký phụ lục hợp đồng cho giá thuê mới.

第 1 条：2023 年 12 月 8 日第 02/2023/HDTX/XM-NX 号车间租赁协议内容 MUC 5.1 的调整如下：

- 租长时期为 10 年，从 2023 年 12 月 25 日至 2033 年 12 月 24 日。第 6 年起——的租赁价格将于 2028 年 12 月双方重新协商，并就新的租赁价格签订合同。

Phụ lục hợp đồng này là một phần không tách rời của hợp đồng số 02/2023/HDTX/XM-NX ngày 08 tháng 12 năm 2023, phụ lục hợp đồng được lập thành 02(hai) bản bằng song ngữ Tiếng Việt - Tiếng Trung, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

本合同附录是 2023 年 12 月 08 日第 02/2023/HDTX/XM-NX 合同的组成部分，合同附录以越南语-英语双语制作成 02（两）份，每份当事人保留 01（一）份具有同等法律价值的副本。

ĐẠI DIỆN BÊN A



Trịnh Xuân Mạnh

ĐẠI DIỆN BÊN B



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN
BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3938 /BQL-MT
V/v thẩm định hồ sơ đề nghị
cấp giấy phép môi trường

Bình Dương, ngày 09 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Công ty TNHH Nhung Xương

Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Nhung Xương theo Biên nhận số H09.19-241101-0008/BPTNTKQ.

Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương đã rà soát hồ sơ, các giấy tờ có liên quan và có ý kiến như sau:

- Công ty TNHH Nhung Xương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1470/QĐ-STNMT ngày 25 tháng 11 năm 2019.

- Trên cơ sở các tài liệu do Công ty cung cấp (hợp đồng, biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt thiết bị,...) cho thấy, từ tháng 12 năm 2019 Công ty TNHH Nhung Xương đã lắp đặt và đưa vào vận hành lò dầu truyền nhiệt, đốt củi để phục vụ cho quá trình sấy (thay đổi công nghệ xử lý khí thải) so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Căn cứ theo quy định Luật bảo vệ môi trường năm 2014 và Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019, trường hợp này phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với những thay đổi nêu trên, tuy cho đến nay Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền **phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường**.

- Căn cứ quy định tại Điều 39 và Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Công ty thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì trường hợp của Công ty **không thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**.

- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương đề nghị Công ty TNHH Nhung Xương tập hợp hồ sơ, các văn bản pháp lý liên quan và lập hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường gửi về Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên để được xem xét, giải quyết theo quy định.

Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương thông báo Công ty TNHH Nhung Xương để biết và thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (L).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Trương Văn Phong

Số: 1470/QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 25 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án sản xuất ván ép, công suất 4.440.000m²/năm
tại lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình,
xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
của Công ty TNHH Nhung Xương**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án sản xuất ván ép, công suất 4.440.000m²/năm tại lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Nhung Xương tại Tờ trình số 4864/TTr-CCBVMT ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án sản xuất ván ép, công suất 4.440.000m²/năm tại lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Công ty TNHH Nhung Xương;

Xét đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án sản xuất ván ép, công suất 4.440.000m²/năm tại lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Nhung Xương (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ TNMT (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây Dựng;
- Ban quản lý các KCN;
- UBND xã Tân Bình;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Giang8.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hồng Nguyên

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN SẢN XUẤT VÁN ÉP, CÔNG SUẤT 4.440.000M²/NĂM TẠI LÔ 2A1
ĐƯỜNG CN7 VÀ CN10, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH,
XÃ TÂN BÌNH, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
CỦA CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 1470/QĐ-STNMT ngày 25 tháng 11 năm 2019
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Dự án sản xuất ván ép, công suất 4.440.000m²/năm tại lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Nhung Xương.

1.2 Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nhung Xương

1.3. Địa điểm, địa chỉ: lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất: sản xuất ván ép, công suất 4.440.000m²/năm.

1.5. Công nghệ sản xuất của dự án:

Nguyên liệu (ván lạng) → Sấy khô → Ghép ván → Qua keo → Ép nguội → Ép nhiệt → Cắt biên → Chà nhám → Kiểm tra, phân loại → Đóng gói.

1.6. Các hạng mục công trình chính của dự án: Công ty TNHH Nhung Xương thuê lại nhà xưởng 1, 2 của Chi nhánh Công ty TNHH gỗ Xuân Mạnh với diện tích là 10.050m², cụ thể:

- Nhà xưởng số 1 (kho nguyên liệu; kho thành phẩm, khu vực sấy, ghép ván): diện tích 5.025m² (hiện hữu).

- Nhà xưởng số 2 (khu vực cắt, chà nhám, ép nóng, ép nguội, qua keo, đóng gói; văn phòng; kho thành phẩm; kho chứa keo): diện tích 5.025m² (hiện hữu)

- Các hạng mục sử dụng chung với Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh:

+ Cây xanh: 4.000 m².

+ Nhà bảo vệ: 15 m²

+ Nhà vệ sinh: 26 m²

+ Đường giao thông: 5.733,04 m²

+ Trạm điện: 275 m²

+ Bể chứa nước phòng cháy chữa cháy: 150,96 m².

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

a. Quy mô, tính chất của nước thải

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, vi sinh vật với lưu lượng khoảng $9\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng khoảng $0,48\text{m}^3/\text{lần xả}$ (tần suất xả 1 lần/tuần).

b. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Bụi phát sinh từ công đoạn cắt với tải lượng khoảng 17.503 tấn/năm (khoảng 07 tấn/giờ); bụi từ công đoạn chà nhám với tải lượng 22 tấn/năm ($0,07\text{kg/giờ}$).

- Hơi keo với tải lượng khoảng 44 tấn/năm ($0,23 \text{ tấn/giờ}$).

- Khí thải lò hơi đốt dầu DO (công suất 01 tấn hơi/ giờ), thành phần ô nhiễm chủ yếu bụi, SO_2 , NO_x , CO với lưu lượng khoảng $932,3\text{m}^3/\text{giờ}$.

c. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế như gỗ vụn, gỗ hỏng, dăm bào, sản phẩm không đạt yêu cầu, pallet bằng gỗ, bao bì bằng giấy, carton,... với khối lượng khoảng 3.145 tấn/năm (khoảng 10.083kg/ngày).

- Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý như thực phẩm thừa, giấy vụn, ni long,... với khối lượng khoảng 31 tấn/năm (khoảng 100kg/ngày).

d. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

Chủ yếu là dầu nhớt; giẻ lau, các hộp mực in, photo thải, pin ắc quy chì thải, bóng đèn huỳnh quang thải, keo thải, bao bì đựng keo, bao bì đựng dầu nhớt; gỗ thừa, gỗ vụn dính keo; than hoạt tính thải với tổng khối lượng phát sinh khoảng 1.720 kg/tháng .

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

a. Về thu gom và xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt (nước thải từ bể xí, âu tiêu sau xử lý bằng bể tự hoại + nước lavabo) → Thu gom bằng hệ thống đường ống PVC, đường kính 90 mm → Đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Tân Bình trên đường CN7 → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Bình.

- Nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi: Nước thải → Bể lắng → Đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Tân Bình → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Bình.

b. Về xử lý bụi, khí thải

- Xử lý bụi gỗ: Bụi gỗ → Chụp hút từ các đường ống nhánh, đường kính $D150\text{mm}$ tại 04 máy cắt, 04 máy chà nhám, sau đó dẫn về đường ống chính, đường kính $D500\text{mm}$ → Cyclone → Thiết bị lọc túi vải → Thải ra môi trường qua ống

thải cao 15m. Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Vị trí lắp đặt hệ thống xử lý bụi gỗ được bố trí bên ngoài nhà xưởng 2.

- Xử lý hơi keo: Hơi keo → Chụp hút → Tháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính → Thải ra môi trường (ống thải đường kính khoảng 1m, cao khoảng 2m). Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20: 2009/BTNMT, cột B. Vị trí lắp đặt hệ thống xử lý bụi gỗ được bố trí bên ngoài nhà xưởng 1.

- Thu gom, phát tán khí thải lò hơi đốt dầu DO: Khí thải → Thu gom → Thải ra môi trường (ống thải cao khoảng 15m). Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

c. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế → Phân loại → Kho chứa rác tập trung diện tích 50m² đặt bên ngoài, cạnh nhà xưởng 2. Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom để tái chế, tái sử dụng đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý → Thùng rác → Khu vực lưu trữ rác có diện tích 10m² đặt bên ngoài, cạnh nhà xưởng 2. Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý đúng quy định.

- Chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

d. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Lưu trữ trong nhà kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 25m² (bố trí nhà kho riêng bên cạnh nhà xưởng 2, độ cao nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại, tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy; có mái che kín nắn, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bằng vật liệu không cháy, có dán các bảng phân khu vực, trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải).

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

- Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

e. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Máy móc, thiết bị cho dự án mở rộng, nâng công suất phải mới 100%.

- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình hoạt động để hiệu chỉnh kịp thời.

- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất, khu vực xử lý bụi.

- Bố trí hợp lý các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực.

- Trang bị nút chống ồn cho công nhân khi mức ồn của các máy móc vượt tiêu chuẩn quy định.

- Tạo khoảng cách cách ly, trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà xưởng và các công trình thu gom xử lý bụi, khí thải.

f. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan.

- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, phòng ngừa và ứng phó sự cố, quản lý đất đai và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

- Đảm bảo kinh phí để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính

- Công trình thu gom, đấu nối nước thải sinh hoạt; thu gom, xử lý nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi.

- Công trình xử lý bụi gỗ.

- Công trình xử lý hơi keo.

- Công trình thu gom, phát tán xử lý khí thải lò hơi (đốt dầu DO).

- Các công trình thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải thông thường và chất thải nguy hại.

- Các công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

a. Giám sát khí thải

- Bụi gỗ phát sinh từ công đoạn cắt, chà nhám

- + Vị trí giám sát: 02 vị trí tại 02 ống thải sau 02 hệ thống xử lý bụi.

- + Thông số giám sát: lưu lượng, bụi.

- + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
- Khí thải lò hơi đốt dầu DO:
- + Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống thải lò hơi
- + Thông số giám sát: lưu lượng, bụi, SO₂, NO₂, CO.
- + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

b. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: tại các nhà chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại
- Thông số giám sát: khối lượng, thành phần chất thải
- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần
- Lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ 1 năm/lần.



BIÊN BẢN LÀM VIỆC

V/v kiểm tra xác nhận đấu nối hạ tầng hệ thống thoát nước mưa và nước thải cho nhà đầu tư

Căn cứ Đơn đề nghị ngày 11/9/2019 của Công ty TNHH Nhung Xương về việc Nghiệm thu đấu nối nước thải – nước mưa vào hệ thống thoát nước khu công nghiệp;

Căn cứ Công văn số 375/2018/CV-KCNTB ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Công ty CP KCN Tân Bình về việc đấu nối nước mưa nước thải;

Hôm nay vào lúc 09 giờ 30 phút, ngày 20 tháng 9 năm 2019 tại Công ty TNHH Nhung Xương – thuê lại xưởng của công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh (Lô 2A1, đường CN7-CN10, Khu công nghiệp Tân Bình), Chúng tôi gồm:

I. Đại diện Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Bình.

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chức vụ: Phó P. ĐT-XD
Ông: Nguyễn Đỗ Ngọc Minh	Chức vụ: PP. ĐT-XD
Ông: Lê Nguyễn Văn Hà	Chức vụ: Trưởng BP. MT
Ông: Huỳnh Ngọc Huy	Chức vụ: NV P. ĐT-XD

II. Đại diện Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh

Ông/Bà:Phạm Văn Cương	Chức vụ: P. Giám đốc
Ông/Bà:.....	Chức vụ:

III. Đại diện Công ty TNHH Nhung Xương

Ông/Bà:He Jin Liang	Chức vụ: T.Giám đốc
Ông/Bà:Đinh Thị Út	Chức vụ: Nhân viên- Phiên dịch

Nội dung buổi kiểm tra như sau:

Các bên cùng tiến hành kiểm tra đấu nối hạ tầng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải của nhà xưởng tại lô 2A1 của Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh cho Công ty TNHH Nhung Xương thuê vào hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Tân Bình.

Sau khi tiến hành kiểm tra, các bên đã đồng ý kết luận rằng:

1/ Vị trí đấu nối cống thoát nước mưa, cống thoát nước thải đúng theo bản vẽ đã được Công ty cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình chấp thuận.

2/ Tại các vị trí đấu nối cống thoát nước đạt yêu cầu kỹ thuật (vị trí tiếp xúc giữa ống cống và bê tông thành hố ga đều kín khít đạt yêu cầu), chưa thấy việc rò rỉ nước thải vào hệ thống thu gom nước mưa.

3/ Sau khi hoàn thiện đầy đủ hồ sơ pháp lý, Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh, Công ty TNHH Nhung Xương và Công ty CP KCN Tân Bình tiến hành ký kết Hợp đồng Xử lý nước thải 03 bên quy định rõ trách nhiệm của từng bên.

Công ty TNHH Nhung Xương là đơn vị thuê xưởng, tuyệt đối không xả hoặc để rò rỉ nước thải vào hệ thống thu gom thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Tân Bình,



phải tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường theo pháp luật hiện hành cũng như Quy định về bảo vệ môi trường Khu công nghiệp do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình ban hành.

Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh phải chịu trách nhiệm trước Công ty CP KCN Tân Bình nếu đơn vị thuê xưởng không thực hiện các quy định của Hợp đồng xử lý nước thải mà không thể giải quyết bằng thương thảo.

Biên bản kết thúc lúc 11 giờ cùng ngày, đại diện các bên tham gia kiểm tra thống nhất ký tên.

Biên bản được lập thành 03 bản, mỗi bản gồm 01 tờ, có nội dung và giá trị pháp lý như nhau, đã giao cho mỗi bên giữ 01 bản./.

CÔNG TY CP KCN
TÂN BÌNH
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn



He Jin Liang



**BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 336 /CSPC&CC-P2

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2018

V/v nghiệm thu hệ thống
phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH gỗ Xuân Mạnh

Xét công văn đề nghị ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Công ty TNHH gỗ Xuân Mạnh về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng 1 (97mx75m), nhà xưởng 2 (67mx75m), công trình phụ trợ. Địa chỉ: Lô 2A1, đường CN7&CN10, KCN Tân Bình, Bắc Tân Uyên, Bình Dương.

Căn cứ vào hồ sơ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 722/TD-PCCC-P2 ngày 14 tháng 11 năm 2017; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler lắp đặt theo đúng thiết kế đã được thẩm duyệt.

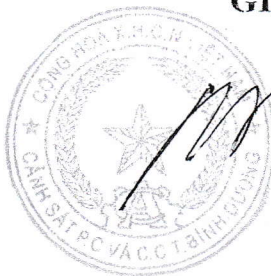
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Cảnh sát PC&CC số 5;
- Lưu: VT, P2 (TD, KT)

GIÁM ĐỐC



Đại tá Nguyễn Văn Đạt

Số 722/TĐ-PCCC-P2

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 1710/CV ngày 19/10/2017 của: Chi nhánh Công ty TNHH gỗ Xuân Mạnh

Người đại diện là ông/bà: Trịnh Xuân Mạnh Chức danh: Giám đốc

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHỨNG NHẬN:

Công trình: NHÀ XƯỞNG 1 (67M X 75M), NHÀ XƯỞNG 2 (67M X 75M), CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

Địa điểm xây dựng: Lô 2A1, Đường CN7 và CN10, KCN Tân Bình, Bắc Tân Uyên, Bình Dương

Chủ đầu tư/chủ-phương tiện: Chi nhánh Công ty TNHH gỗ Xuân Mạnh

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty TNHH MTV Hoàng Tiến Minh và Cty TNHH TM DV TB PCCC Lâm Phát

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Khoảng cách an toàn PCCC, ngăn cháy;
- Đường giao thông nội bộ, thoát nạn;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy (vách tường, ngoài nhà);
- Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 21

Bình Dương, ngày 14 tháng 11 năm 2017
GIÁM ĐỐC

CHỖ ĐÓNG BÊN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Chi nhánh Công ty TNHH gỗ Xuân Mạnh;
Số chứng nhận: 125/2017/PC/BS
Ngày: 14/11/2017
Phòng 2 (TĐKT)



CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Thanh Hiền

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI BA BÊN

Giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH

Và

CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH

Cùng

CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua;
- Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
- Căn cứ Quyết Định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 06 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;
- Căn cứ Quyết Định số 367/QĐ-KCNTB ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tân Bình về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong Khu Công Nghiệp Tân Bình;
- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 036/TBIP-XUANMANH ngày 03 tháng 07 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tân Bình và Công ty TNHH Hai thành viên Xuân Mạnh (nay là Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh);
- Căn cứ Hợp đồng thuê nhà xưởng số 0112/2018/HĐTX/XM-NX ngày 25 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh và Công ty TNHH Nhung Xương;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên;

Hôm nay, ngày 03 tháng 06 năm 2019, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tân Bình. Chúng tôi gồm các bên sau đây:

1. Bên nhận xử lý : (gọi tắt là Bên A)

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH**

Địa chỉ : Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Người đại diện : Ông Huỳnh Kim Nhựt Chức vụ : Tổng Giám Đốc
Điện thoại : 0274 366668 Fax : 0274 3687888
Mã số thuế : 3702068452
Tài khoản tiền đồng: 650.10.00.0708065 tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương
Tài khoản ngoại tệ : 650.10.37.0022194 tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương

2. Bên cho thuê nhà xưởng: (gọi tắt là Bên B)

Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH**
Địa chỉ : Số 19, đường U, khu trung tâm hành chính, khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
Người đại diện : Ông Trịnh Xuân Mạnh Chức vụ : Giám Đốc pháp luật
Điện thoại: : 0274 3796659
Mã số thuế : 3700930976

3. Bên thoát nước : (gọi tắt là Bên C)

Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG**
Địa chỉ : Lô 2A1, đường CN7 và CN10, KCN Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
Người đại diện : Ông HE JINLIANG Chức vụ : Tổng Giám Đốc pháp luật
Mã số thuế : 3702697820

Ba bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng xử lý nước thải đối với nhà xưởng Lô 2A1 với những điều khoản và điều kiện quy định như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

Bên A tiếp nhận, xử lý *nước thải sinh hoạt* từ nhà máy của Bên C vào hệ thống công thu gom nước thải chung dẫn đến nhà máy xử lý nước thải của Khu Công Nghiệp Tân Bình để xử lý đạt cột A Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp (QCVN) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Điều 2: Điểm đấu nối

2.1. Bên B phải tự xây dựng hố ga quan trắc bên ngoài hàng rào theo đúng thiết kế do bên A cung cấp và đấu nối tại vị trí Hố ga số T87-1 trên đường CN10 của KCN theo thỏa thuận đấu nối nước thải giữa Công ty CP KCN Tân Bình và Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh.



2.2. Trường hợp điểm đầu nối đầu nối của Bên B bị hư hỏng dẫn đến điểm đầu nối không đủ khả năng tiếp nhận nước thải hoặc bị rò rỉ ra môi trường thì Bên B phải có trách nhiệm sửa chữa, thay thế; mọi kinh phí trong trường hợp này do Bên B tự chi trả.

2.3. Ổ khóa để khóa nắp hố ga đầu nối sẽ được Bên A quản lý để tiện phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng và lưu lượng nước thải của Bên C.

Điều 3: Quyền và nghĩa vụ các bên

3.1. Quyền và nghĩa vụ Bên A

3.1.1. Chịu trách nhiệm xử lý nước thải của Bên C đạt cột A QCVN về nước thải công nghiệp trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

3.1.2. Bên A kiểm tra chất lượng mẫu nước thải của Bên C trước khi tiếp nhận.

3.1.3. Đảm bảo các hóa đơn chứng từ cho Bên C. Phát hành thông báo thu phí không chậm quá bảy (07) ngày làm việc đầu tiên hàng tháng cho Bên C.

3.1.4. Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên C khi Bên C không thực hiện việc thanh toán được quy định tại Điều 4 cho Bên A trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí.

3.1.5. Bên A có quyền kiểm tra định kỳ và đột xuất các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên C cũng như tất cả các vấn đề liên quan đến lĩnh vực môi trường và tài nguyên nước theo các quy định pháp luật hiện hành do các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường ban hành và Quy định Bảo vệ môi trường của Khu Công Nghiệp Tân Bình.

3.1.6. Bên A có quyền kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh đối với hành vi vi phạm các quy định về xả nước thải của bên C.

3.1.7. Trường hợp tạm ngừng dịch vụ xử lý nước thải để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thải, xử lý nước thải, hoặc khi có sự cố xảy ra cho hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp, Bên A phải có văn bản thông báo cho Bên C biết lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ và cố gắng khắc phục trong thời gian sớm nhất.

3.2. Quyền và nghĩa vụ Bên B

3.2.1. Bên B có nghĩa vụ thông báo cho Bên A về mọi sự thay đổi hoặc chấm dứt hợp đồng với bên thuê lại (Bên C).

3.2.2. Trong trường hợp Bên C không thanh toán hoặc thanh toán quá thời hạn cho bên A các khoản chi phí quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A.

3.2.3. Khi xây dựng và sửa chữa lớn hệ thống cống ngầm, thoát nước trong nhà xưởng, Bên B phải báo cho bên A biết trước đồng thời phải chịu sự giám sát của Bên A trong quá trình thi công.

3.2.4. Bên B phải chịu trách nhiệm trước Bên A nếu Bên C không thực hiện các quy định tại Khoản 3.3 của Hợp đồng này mà không thể giải quyết bằng thương thảo với Bên A.

3.3. Quyền và nghĩa vụ Bên C

3.3.1. Phải đảm bảo nước thải của Bên C đầu nối vào hệ thống chung của Bên A là nước thải sinh hoạt, tuyệt đối không có lẫn các tạp chất, hóa chất hòa tan vào nước trong quá trình sản xuất.

3.3.2. Tuyệt đối không xả hoặc để rò rỉ nước thải vào hệ thống thu gom thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Tân Bình.

3.3.3. Trong quá trình hoạt động nếu Bên A phát hiện trong nước thải của Bên C có các chất độc hại từ quá trình sản xuất rò rỉ vào hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thì Bên C phải chịu trách nhiệm xử lý kịp thời để không gây ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống xử lý nước thải của Bên A.

3.3.4. Nếu Bên C không tạo điều kiện hoặc không hợp tác theo Điều 3.1.5 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên C.

3.3.5. Thanh toán cho Bên A các chi phí như quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

3.3.6. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Bên C phải tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường theo pháp luật hiện hành cũng như Quy định về bảo vệ môi trường Khu công nghiệp do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình ban hành.

3.3.7. Bên C phải nộp cho Bộ phận môi trường thuộc Công ty cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình những hồ sơ giấy phép liên quan đến lĩnh vực môi trường được trình bày tại Phụ lục của Hợp đồng này khi có yêu cầu.

Điều 4: Phí xử lý nước thải, phương thức thanh toán

4.1. Phí xử lý nước thải:

4.1.1. Đơn giá xử lý: đơn giá xử lý nước thải có giá trị tương đương **7.041 VNĐ/m³ tương ứng với 0,3 USD/m³** (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

- Tỷ giá tạm tính để ký Hợp đồng này là **23.470 VNĐ/1USD**. Khi đến hạn thanh toán phí xử lý nước thải, Bên C phải thanh toán cho Bên A bằng tiền Việt Nam Đồng theo tỉ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng người nhận tương ứng với số tiền Đôla Mỹ (USD) được quy đổi trong hợp đồng này tại mỗi thời điểm.

- Đơn giá xử lý nước thải sẽ tăng **15%** sau mỗi năm (05) năm kể từ ngày ký hợp đồng xử lý nước thải này.

4.1.2. Căn cứ Khoản 4.2.3, Điều 4 Hợp đồng thuê lại đất số 036/TBIP-XUANMANH: Phí xử lý nước thải được xác định hàng tháng bằng **80%** tổng lượng nước căn cứ theo hóa đơn tiền nước của đơn vị cấp nước nhân với đơn giá xử lý được xác định tại Điều 4.1.1 của Hợp đồng này. Hóa đơn của đơn vị cấp nước được quy ước là đúng, trường hợp khối lượng nước sử dụng trong hóa đơn không đúng với thực tế thì Bên C vẫn phải thanh toán chi phí xử lý nước thải cho Bên A. Sau khi có điều chỉnh chính thức của đơn vị cấp nước thì Bên A căn cứ vào khối lượng đã được điều chỉnh đó để hai bên thống nhất xác định lại chi phí xử lý nước thải.

4.2. Phương thức thanh toán:

4.2.1. Bên C thanh toán cho Bên A chi phí xử lý nước thải hàng tháng được xác định tại Điều 4.1. Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Hóa đơn sẽ được Bên A xuất cho Bên C ngay sau khi thanh toán.

4.2.2. Bên A sẽ gửi thông báo chi tiết về khối lượng nước thải xử lý trong tháng cho Bên C trong vòng bảy (07) ngày làm việc đầu tiên của tháng sau. Bên C sẽ thanh toán cho Bên A chi phí xử lý trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí. Quá thời hạn trên mà Bên C chưa thanh toán, Bên C phải trả thêm tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A với lãi suất **1%/tháng** trên tổng số tiền phải trả nhân với số ngày chậm trễ. Thời điểm tính lãi suất từ ngày thứ mười một (11) sau khi phát hành thông báo thu phí. Trong mọi trường hợp, việc thanh toán chậm trễ quá ba mươi (30) ngày thì Bên C có quyền từ chối tiếp nhận nước thải theo quy định tại Hợp đồng này.

4.2.3. Trường hợp Bên C không được hiện các quy định tại Khoản 3.3 của Hợp đồng này, hóa đơn sẽ được xuất cho Bên B ngay sau khi thanh toán.

Điều 5: Xử lý vi phạm hợp đồng

5.1. Mẫu nước thải để phân tích các thông số ô nhiễm có tính độc hại sẽ được Bên A lấy vào bất kỳ thời điểm nào trong tháng, có thể tiến hành lấy mẫu nhiều lần tùy thuộc vào tình hình thực tế, đồng thời có Biên bản lấy mẫu được xác nhận của 02 bên. Thời gian lấy mẫu do Bên A quyết định. Mẫu nước thải được phân tích tại Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Kết quả đo của Trung tâm phát hành được quy ước là đúng. Chi phí đo đạc các chỉ tiêu có yếu tố độc hại do Bên C chịu trách nhiệm chi trả.

Trong trường hợp nước thải của Bên C có các thông số ô nhiễm có tính độc hại gây thiệt hại cho hệ thống xử lý của Bên A thì Bên A có quyền từ chối dịch vụ tiếp nhận nước thải vào hệ thống chung, đồng thời Bên C phải có các biện pháp lưu giữ, xử lý nước thải phát sinh và tự chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam. Việc mở lại dịch vụ thoát nước chỉ được thực hiện sau khi có sự thống nhất của hai bên.

Việc ngắt đầu nối nước thải sẽ được thực hiện ngay sau khi Bên A có thông báo cho Bên C bằng hình thức gọi điện thoại cho người phụ trách và gửi văn bản chính thức nếu sự việc xảy ra nghiêm trọng. Trường hợp Bên A không thể liên hệ được với Bên C thì Bên A có quyền tiến hành ngắt đầu nối nước thải mà không cần phải tiếp tục thông báo cho Bên C. Mọi sự cố hay tổn thất liên quan đến việc ngắt đầu nối thoát nước thải của Bên C với lý do nước thải của bên C không đạt tiêu chuẩn sẽ do Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

5.2. Trường hợp quy trình sản xuất của Bên C gặp sự cố dẫn đến nước thải có tính độc hại nhưng ngoài khả năng kiểm soát của Bên A hoặc bên C không tạo điều kiện, không hợp tác để khắc phục sự cố gây tổn hại đến hệ thống xử lý nước thải của Bên A thì Bên C có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A các chi phí tương ứng với phần tổn hại đó và Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của bên C.

5.3. Trường hợp Bên A phát hiện Bên C xả hoặc để rò rỉ nước thải vào hệ thống thu gom thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Tân Bình thì ngoài việc Bên C bị cơ quan quản lý môi trường xử phạt theo quy định pháp luật hiện hành, Bên A sẽ tiến hành ngắt đầu nối thoát nước mưa của Bên C. Nếu Bên A bị cơ quan chức năng xử phạt liên quan đến việc xả

hoặc để rò rỉ nước thải vào hệ thống thu gom thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp do Bên C gây ra thì Bên C phải chịu bồi thường với số tiền tương ứng mà Bên A bị phạt; căn cứ trên toàn bộ những lần Bên A phát hiện Bên C có hành vi vi phạm.

5.4. Trường hợp trong quá trình hoạt động sản xuất mà Bên C làm phát sinh khói bụi, chất thải rắn gây ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp và khu dân cư lân cận thì Bên C phải chịu trách nhiệm khắc phục và chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 6: Hiệu lực của hợp đồng

6.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

6.2. Hợp đồng sẽ hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a. Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

b. Bên B và Bên C vi phạm nghiêm trọng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này gây thiệt hại nghiêm trọng cho Bên A và vụ việc trên không thể giải quyết bằng thương thảo. Khi đó, Bên B và Bên C phải tự thỏa thuận và chỉ trả bồi thường cho Bên A với giá trị tương ứng với phần tổn thất phát sinh do việc vi phạm trên gây ra.

c. Bên B hoặc Bên C không thể tiếp tục hoạt động do bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chấm dứt hoạt động hoặc bị truy cứu trách nhiệm làm tổn hại đến an ninh chính trị quốc gia Việt Nam.

d. Trường hợp bất khả kháng mang tính khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát giữa ba bên dẫn đến một bên hoặc cả ba bên không thể hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.

e. Hợp đồng thuê lại đất giữa Công ty CP Khu Công Nghiệp Tân Bình với Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh hết hiệu lực.

f. Hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh và Công ty TNHH Nhung Xương hết hiệu lực và hai bên không làm phụ lục để gia hạn hợp đồng.

Điều 7: Điều khoản chung

7.1. Ba bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng. Không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng. Nếu có khó khăn trở ngại, ba bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu các bên không thể giải quyết các khó khăn phát sinh thì vấn đề sẽ được đưa ra Tòa án tỉnh Bình Dương giải quyết. Phán quyết của Tòa án Bình Dương là chung cuộc có hiệu lực đối với ba bên. Bên vi phạm phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến trình tự tố tụng.

7.2. Ba bên sẽ thực hiện điều chỉnh hợp đồng trong trường hợp các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp hoặc các văn bản pháp luật khác thay đổi làm ảnh hưởng đến các điều khoản của hợp đồng này.

7.3. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng này gồm các văn bản, hồ sơ có liên quan đến việc đấu nối thoát nước thải.

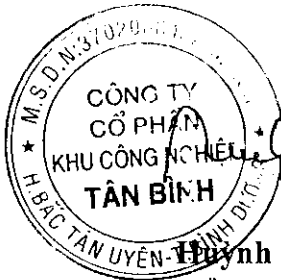


7.4. Hợp đồng này được lập thành 05 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, Bên A giữ ba (03) bản, Bên B giữ một (01) bản, Bên C giữ một (01) bản.

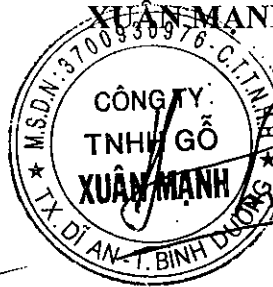
ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY CP KCN TÂN BÌNH

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH

ĐẠI DIỆN BÊN C
CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG



Phạm Kim Nhựt
Tổng Giám Đốc



Trịnh Xuân Mạnh
Giám Đốc



He JinLiang
Tổng Giám Đốc

PHỤ LỤC

(Hợp đồng xử lý nước thải số: 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ngày 03 tháng 06 năm 2019)

HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG CÀN CỎ VÀ NỘP VỀ BỘ PHẬN MÔI TRƯỜNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH KHI CÓ YÊU CẦU

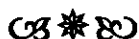
Chỉ tiêu	STT	Các loại hồ sơ, thông tin	Ghi chú
Hồ sơ giai đoạn xây dựng dự án	1	Thông tin liên lạc người phụ trách các vấn đề môi trường	Khi ký hợp đồng xử lý nước thải
	2	Bản vẽ thiết kế sơ bộ (trong đó có vị trí đầu nối nước mưa, nước thải tách biệt và hệ thống xử lý môi trường nội bộ)	Trước khi nộp phê duyệt bản vẽ
	3	Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Kế hoạch bảo vệ môi trường đã phê duyệt.	Ngay sau khi cơ sở nhận quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM/KHBVMT
Nước cấp	4	Bản vẽ mặt bằng nước cấp	-
	5	Hợp đồng cung cấp nước cấp	
	6	Hóa đơn tiền nước hàng tháng	Đơn vị cấp nước cung cấp.
Nước thải, nước mưa	7	Văn bản xin đầu nối nước mưa nước thải kèm theo bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa, nước thải tách biệt	Trước khi thực hiện đầu nối.
	8	Bản vẽ hoàn công hố ga nước mưa, nước thải	Kèm theo biên bản nghiệm thu 2 bên
	9	Hồ sơ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN	Sau khi hoàn thành việc đầu nối đúng theo quy định tại Thỏa thuận đầu nối giữa hai bên.
	10	Hợp đồng xử lý nước thải.	Sau khi hoàn thành việc đầu nối đúng theo quy định tại Hợp đồng đầu nối, Thỏa thuận giữa hai bên.
	11	Giấy phép xả thải (áp dụng với đơn vị tự xả thải ra môi trường tự nhiên)	Sau khi được cơ quan nhà nước phê duyệt

Chất thải rắn và chất thải nguy hại	12	Hợp đồng thu gom, xử lý CTR sinh hoạt	Sau khi hoàn thành việc ký hợp đồng với đơn vị xử lý
	13	Hồ sơ theo dõi giao nhận chất thải	Sau khi làm việc với Đơn vị thu gom.
	14	Hợp đồng thu gom và xử lý chất thải công nghiệp thông thường	Sau khi hoàn thành việc ký hợp đồng với đơn vị xử lý
	15	Hợp đồng thu gom và xử lý chất thải nguy hại	Sau khi hoàn thành việc ký hợp đồng với đơn vị xử lý
	16	Báo cáo CTR/CTNH định kỳ	Đồng thời với thời gian nộp về cơ quan quản lý nhà nước theo quy định hiện hành.
	17	Sổ chủ nguồn thải Chất thải nguy hại	Sau khi được cơ quan nhà nước phê duyệt
	18	Chứng từ quản lý chất thải nguy hại	Khi có yêu cầu
Khí thải	19	Hồ sơ chi tiết nguồn phát thải: lưu lượng xả thải, thành phần khí thải	Khi có yêu cầu (nếu có)
	20	Hồ sơ kĩ thuật hệ thống xử lý khí thải	Sau khi hoàn thành (nếu có)
Kiểm tra, thanh tra	21	Báo cáo giám sát môi trường định kỳ	Đồng thời với thời gian nộp về cơ quan quản lý nhà nước theo quy định hiện hành.
	22	Biên bản, hồ sơ thanh tra kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước (bao gồm biên bản giải trình, khắc phục sau khi kiểm tra)	Khi có yêu cầu



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 001/PL-032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX

cho Hợp đồng xử lý nước thải số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX

Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất số 036/TBIP-XUANMANH ngày 03 tháng 07 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Tân Bình và Công ty TNHH Hai thành viên Xuân Mạnh (nay là Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh);

Căn cứ Hợp đồng thuê nhà xưởng số 0112/2018/HĐTX/XM-NX ngày 25 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh và Công ty TNHH Nhung Xương;

Căn cứ Hợp đồng xử lý nước thải số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ngày 03 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty CP Khu Công Nghiệp Tân Bình, Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh và Công ty TNHH Nhung Xương;

Theo yêu cầu và khả năng của các Bên.

Phụ lục Hợp đồng này được lập vào ngày 01 tháng 06 năm 2023. Giữa các bên:

1. Bên nhận xử lý nước thải: (gọi tắt là Bên A)

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH**
Địa chỉ : **Lô 3A, Đường CN7, KCN Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.**
Người đại diện : **Ông NGUYỄN ANH TUẤN** Chức vụ : **Tổng Giám Đốc**
Điện thoại : **0274 65 66 668** Fax : **0274 36 87 888**
Mã số thuế : **3702068452**
Tài khoản tiền đồng : **650.10.00.0708065 tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương**

2. Bên cho thuê nhà xưởng: (gọi tắt là Bên B)

Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH GỖ XUÂN MẠNH**
Địa chỉ : **Số 19, đường U, khu trung tâm hành chính, khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.**
Người đại diện : **Ông TRỊNH XUÂN MẠNH** Chức vụ : **Chủ tịch Công ty kiêm Giám Đốc**

Điện thoại: : 0274 3796659

Mã số thuế : 3700930976

Tài khoản tiền đồng: 5590201020023 tại Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Chi nhánh KCN Sóng Thần

3. Bên thoát nước thải: (gọi tắt là Bên C)

Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG**

Địa chỉ : Lô 2A1, đường CN7 và CN10, KCN Tân Bình, thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện : **Ông HE JINLIANG** Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Điện thoại :

Mã số thuế : 3702697820

Các Bên cùng thống nhất tiến hành ký Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải số **001/PL-032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX** này để cùng nhau điều chỉnh nội dung **Điều 4 (Phí xử lý nước thải, phương thức thanh toán)** của hợp đồng xử lý nước thải số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ngày 03 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty CP Khu Công Nghiệp Tân Bình, Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh và Công ty TNHH Nhung Xương, đối với **Lô 2A1** (Đường CN7 và CN9, KCN Tân Bình) với các nội dung như sau:

ĐIỀU 1: ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG ĐIỀU KHOẢN VỀ PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Điều chỉnh **Điều 4** của Hợp đồng xử lý nước thải số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX như sau:

1.1. Trước điều chỉnh:

“Điều 4. Phí xử lý nước thải, phương thức thanh toán

“4.1. Phí xử lý nước thải:

4.1.1. Đơn giá xử lý: đơn giá xử lý nước thải có giá trị tương đương **7.041 VNĐ/m³ tương ứng với 0,3 USD/m³** (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

- Tỷ giá tạm tính để ký Hợp đồng này là **23.470 VNĐ/1USD**. Khi đến hạn thanh toán phí xử lý nước thải, Bên C phải thanh toán cho Bên A bằng tiền Việt Nam Đồng theo tỉ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng người nhận tương ứng với số tiền Đôla Mỹ (USD) được quy đổi trong hợp đồng này tại mỗi thời điểm.

- Đơn giá xử lý nước thải sẽ tăng **15%** sau mỗi năm (05) năm kể từ ngày ký hợp đồng xử lý nước thải này.

4.1.2. Căn cứ Khoản 4.2.3, Điều 4 Hợp đồng thuê lại đất số 036/TBIP-XUANMANH: Phí xử lý nước thải được xác định hàng tháng bằng **80%** tổng lượng nước căn cứ theo hóa đơn tiền nước của đơn vị cấp nước nhân với đơn giá xử lý được xác định tại Điều 4.1.1 của Hợp đồng này. Hóa đơn của đơn vị cấp nước được quy ước là đúng, trường hợp khối lượng nước sử dụng trong hóa đơn không đúng với thực tế thì Bên C vẫn phải thanh toán chi phí

xử lý nước thải cho Bên A. Sau khi có điều chỉnh chính thức của đơn vị cấp nước thì Bên A căn cứ vào khối lượng đã được điều chỉnh đó để hai bên thống nhất xác định lại chi phí xử lý nước thải.

4.2. Phương thức thanh toán:

4.2.1. Bên C thanh toán cho Bên A chi phí xử lý nước thải hàng tháng được xác định tại Điều 4.1. Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Hóa đơn sẽ được Bên A xuất cho Bên C ngay sau khi thanh toán.

4.2.2. Bên A sẽ gửi thông báo chi tiết về khối lượng nước thải xử lý trong tháng cho Bên C trong vòng bảy (07) ngày làm việc đầu tiên của tháng sau. Bên C sẽ thanh toán cho Bên A chi phí xử lý trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí. Quá thời hạn trên mà Bên C chưa thanh toán, Bên C phải trả thêm tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A với lãi suất **1%/tháng** trên tổng số tiền phải trả nhân với số ngày chậm trễ. Thời điểm tính lãi suất từ ngày thứ mười một (11) sau khi phát hành thông báo thu phí. Trong mọi trường hợp, việc thanh toán chậm trễ quá ba mươi (30) ngày thì Bên C có quyền từ chối tiếp nhận nước thải theo quy định tại Hợp đồng này.

4.2.3. Trường hợp Bên C không được hiện các quy định tại Khoản 3.3 của Hợp đồng này, hóa đơn sẽ được xuất cho Bên B ngay sau khi thanh toán.”

1.2. Sau điều chỉnh:

“Điều 4. Phí xử lý nước thải, phương thức thanh toán

4.1. Phí xử lý nước thải trong một kỳ được xác định như sau:

$$F_{xlt} = f \times V$$

Trong đó:

- F_{xlt} : Phí xử lý nước thải trong kỳ.
- f : đơn giá xử lý nước thải.
- V : Khối lượng nước thải tính phí trong kỳ.

4.1.1. **Đơn giá xử lý nước thải f :** đơn giá xử lý nước thải có giá trị tương đương **7.098 VND/m³ tương ứng với 0,3 USD/m³** (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

- Tỷ giá *tạm tính* để ký Hợp đồng này là **23.660 VND/1USD**. Khi đến hạn thanh toán phí xử lý nước thải, Bên C phải thanh toán cho Bên A bằng tiền Việt Nam Đồng theo tỉ giá bán ra lần công bố đầu tiên trong ngày của Ngân hàng người nhận tương ứng với số tiền Đôla Mỹ (USD) được quy đổi trong hợp đồng này tại mỗi thời điểm thanh toán.

- Đơn giá xử lý nước thải tăng **15%** (Mười lăm phần trăm) kể từ ngày 03/6/2024. Sau đó **tăng đều đặn mỗi năm (05) năm một lần là 15% (mười lăm phần trăm)**, thời gian bắt đầu tính chu kỳ tăng tiếp theo từ ngày 03/6/2024.

4.1.2. **Khối lượng nước thải tính phí trong kỳ V :** khối lượng nước thải tính phí trong kỳ được xác định hàng tháng bằng **80% tổng lượng nước sạch cấp cho các nhà xưởng của Bên C tại vị trí Lô 2A1 (Đường CN7 và CN10, Khu Công Nghiệp Tân Bình) căn cứ theo hóa đơn tiền nước của đơn vị cấp nước**. Hóa đơn của đơn vị cấp nước được quy ước là

đúng, trường hợp khối lượng nước sử dụng trong hóa đơn không đúng với thực tế thì Bên C vẫn phải thanh toán chi phí xử lý nước thải cho Bên A. Sau khi có điều chỉnh chính thức của đơn vị cấp nước thì Bên A căn cứ vào khối lượng đã được điều chỉnh đó để xác định lại chi phí xử lý nước thải.

4.1.3. Phí xử lý bổ sung: Trường hợp nước thải đầu ra của Bên C không đạt tiêu chuẩn **cột B của QCVN về nước thải công nghiệp** (*tính cho các chỉ tiêu: COD, TSS, Amoni*) thì Bên C phải khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất và phải chi trả phí xử lý bổ sung với giá trị tiền được tính cụ thể như sau:

a) Giá trị tiền phí xử lý bổ sung được tính bằng công thức sau:

$$F_{xlbs} = f \times V \times (K_1 + K_2 + K_3) \times N$$

Trong đó:

- F_{xlbs} : Tổng giá trị tiền xử lý bổ sung.
- f : đơn giá xử lý nước thải được xác định theo Điểm 1.2.2. Điều 1 Phụ Lục Hợp đồng này.
- V : Khối lượng nước thải tính phí trong kỳ được xác định theo Điểm 1.2.3. Điều 1 Phụ Lục Hợp đồng này.
- K_1 : Hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào hàm lượng chất gây ô nhiễm được xác định theo chỉ tiêu COD (mg/l) phân tích tại phòng thí nghiệm của Bên A.
- K_2 : Hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào hàm lượng chất gây ô nhiễm được xác định theo chỉ tiêu TSS (mg/l) phân tích tại phòng thí nghiệm của Bên A.
- K_3 : Hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào hàm lượng chất gây ô nhiễm được xác định theo chỉ tiêu Amoni (mg/l) phân tích tại phòng thí nghiệm của Bên A.
- N : Số lần không đạt tiêu chuẩn cột B của QCVN về nước thải công nghiệp

b) Nếu các chỉ tiêu COD hoặc TSS hoặc Amoni (tính theo N) đạt tiêu chuẩn cột B của QCVN về nước thải công nghiệp thì K_1 hoặc K_2 hoặc K_3 tính bằng 0.

c) Hệ số K_1 , K_2 , K_3 được xác định như sau:

COD	
Hàm lượng (mg/l)	K_1
151 - 200	1,5
201 – 250	2
251 – 300	3
> 300	Bên A từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B vào hệ thống chung
TSS	
Hàm lượng (mg/l)	K_2

101 - 200	1,8
201 - 300	2,4
301 - 400	3,6
> 400	Bên A từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B vào hệ thống chung
Amoni (tính theo N)	
Hàm lượng (mg/l)	K₃
11 - 20	1,8
21 - 30	2,4
31 - 40	3,6
> 40	Bên A từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B vào hệ thống chung

d) Mẫu nước thải để phân tích hàm lượng các thông số ô nhiễm để xác định hệ số K₁, K₂, K₃ và tính F sẽ được Bên A lấy **định kỳ 3 tháng/lần** hoặc vào bất kỳ thời điểm nào trong tháng, có thể tiến hành lấy mẫu nhiều lần tùy thuộc vào tình hình thực tế, đồng thời có Biên bản được xác nhận của bên A và bên C.

e) Bên A sẽ lấy mẫu nước thải có giá trị thông số ô nhiễm cao nhất làm căn cứ xác định giá trị tiền phí xử lý bổ sung. Thời gian lấy mẫu do Bên A quyết định.

f) Mẫu nước thải được phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A. Kết quả phân tích của phòng thí nghiệm bên A được quy ước là đúng. Trong trường hợp phòng thí nghiệm của bên A bị hư hỏng dẫn đến trường hợp không phân tích được mẫu thì Bên A sẽ tiến hành gửi mẫu đến Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để phân tích. Kết quả đo của Trung tâm phát hành được quy ước là đúng.

g) Quy định số lần không đạt của chỉ số N:

- Không đạt lần thứ nhất: áp dụng hệ số tính phí xử lý bổ sung N = 1 và nhắc nhở trong thông báo thu phí, yêu cầu Bên C khắc phục trong thời gian 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo;

- Không đạt lần thứ hai: áp dụng hệ số tính phí xử lý bổ sung N = 2 và nhắc nhở trong thông báo thu phí, yêu cầu Bên C khắc phục trong thời gian 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo;

- Không đạt lần thứ ba: áp dụng hệ số tính phí xử lý bổ sung N = 3 và Bên A sẽ **từ chối tiếp nhận nước thải của Bên C**.

4.3. Phương thức thanh toán:

- Bên C thanh toán cho Bên A chi phí xử lý nước thải hàng tháng được xác định tại Điểm 4.1.1 và 4.1.3 Phụ lục hợp đồng này. Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Handwritten signature

- Bên A sẽ gửi thông báo chi tiết về khối lượng, phí xử lý nước thải, phí xử lý bổ sung và các khoản chi phí phạt do vi phạm hợp đồng trong tháng cho Bên C trong vòng 20 (hai mươi) ngày đầu của tháng sau. Bên C sẽ thanh toán cho Bên A các khoản chi phí này trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí.

- Quá thời hạn trên mà Bên C chưa thanh toán, Bên C phải trả thêm tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A với lãi suất **1%/tháng (một phần trăm)** trên tổng số tiền phải trả nhân với số ngày chậm trễ. Thời điểm tính lãi suất từ ngày thứ 11 (mười một) sau khi phát hành thông báo thu phí.

- Nếu Bên C nợ thanh toán tiền xử lý nước thải theo đợt mà không thanh toán lãi trả chậm, tùy thuộc theo số tiền Bên C đóng là bao nhiêu thì Bên A sẽ ưu tiên thu tất cả khoản nợ lãi chậm trả bằng việc chuyển một phần hoặc toàn bộ tiền thanh toán xử lý nước thải qua phần trả lãi trả chậm ngay khi khách hàng thanh toán và xem như chưa hoàn thành thanh toán tiền nợ phí xử lý nước thải.

- Trong mọi trường hợp, việc thanh toán chậm trễ quá ba mươi (30) ngày thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải theo quy định tại Hợp đồng này.”

1.3. Lý do điều chỉnh:

Nhằm thực hiện đúng qui định tại điểm a, khoản 2, Điều 49, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo Vệ môi trường và quy định quản lý môi trường tại Khu công nghiệp Tân Bình và đảm bảo lợi ích của mỗi bên

ĐIỀU 2: TÍNH PHÁP LÝ

- 2.1 Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải số **001/PL-032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX** này có giá trị hiệu lực kể từ ngày ký nói trên.
- 2.2 Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải số **001/PL-032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX** này là một phần trọn vẹn không thể tách rời của Hợp đồng xử lý nước thải số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ngày 03 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty CP Khu Công Nghiệp Tân Bình, Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh và Công ty TNHH Nhung Xương.
- 2.3 Các điều khoản và điều kiện khác trong Hợp đồng xử lý nước thải số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ngày 03 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty CP Khu Công Nghiệp Tân Bình, Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh và Công ty TNHH Nhung Xương vẫn được giữ nguyên giá trị pháp lý của nó.
- 2.4 Việc điều chỉnh nội dung Điều 4 (Phí xử lý nước thải, phương thức thanh toán) của Hợp đồng xử lý nước thải số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX tại **Điều 1** của bản Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải số **001/PL-032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX** này sẽ không dẫn đến bất kỳ thay đổi nào đã được thỏa thuận trước đây của cả hai Bên. Điều này có nghĩa rằng: Bên B và Bên C cam kết sẽ không làm ảnh hưởng đến tính hiệu lực của các điều kiện và điều khoản khác đã ràng buộc các bên phải thực hiện trong Hợp đồng xử lý nước thải số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ngày 03 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty CP Khu Công Nghiệp Tân Bình, Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh và Công ty TNHH Nhung Xương vẫn được giữ nguyên giá trị pháp lý của nó ngoại trừ những điều khoản đã được điều chỉnh trong Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải này.

- 2.5 Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải này được lập thành 07 (Bảy) bản gốc; mỗi bản gồm có 07 (bảy) tờ và 07 (bảy) trang, đều có giá trị ngang nhau.
- 2.6 Bên A, Bên B và Bên C đều cam kết rằng mỗi bên có đủ tư cách pháp nhân, năng lực và quyền hạn cần thiết trong việc nhất trí cùng nhau điều chỉnh nội dung Điều 4 (Phí xử lý nước thải, phương thức thanh toán) của Hợp đồng xử lý nước thải số 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ngày 03 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty CP Khu Công Nghiệp Tân Bình, Công ty TNHH Gỗ Xuân Mạnh và Công ty TNHH Nhung Xương với các nội dung, điều kiện và điều khoản ràng buộc trong bản Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải số 001/PL-032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX này.

ĐIỀU 3: QUY ĐỊNH KHÁC

ĐỀ LÀM BẰNG, Bên A giữ 03 (ba) bản gốc, Bên B giữ 02 (hai) bản gốc, Bên C giữ 02 (hai) bản gốc Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải này. Các bản đều có giá trị pháp lý ngang nhau và được thiết lập bởi đại diện có thẩm quyền của các bên vào Ngày Hiệu Lực ghi ở phần trên.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY CP KCN
TÂN BÌNH

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH GỖ
XUÂN MẠNH

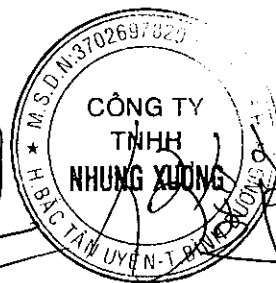
ĐẠI DIỆN BÊN C
CÔNG TY TNHH
NHUNG XƯƠNG



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám Đốc



Trịnh Xuân Mạnh
Giám Đốc



He JinLiang
Tổng Giám Đốc

Số: 607.. - RSH/HĐ – KT/24

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải sinh hoạt của Công ty TNHH Nhung Xương

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 539/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ngày 25 tháng 12 năm 2023.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Nhung Xương theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3702697820 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần 1 ngày 15 tháng 04 năm 2021.

Hôm nay, ngày 21 tháng 04 năm 2024, tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

Địa chỉ: Lô 2A1, Đường CN7 và CN10, Khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02743.990.586

Fax : 02743.716.888

Mã số thuế: 3702697820

Do Ông/Bà: **HE JINLIANG**

Chức vụ: Tổng Giám Đốc làm đại diện

Mã khách hàng: 3702697820TU00

Ngành nghề: Sản xuất ván ép, keo các loại

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh : Thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CTY CP – TỔNG CTY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 650.006.9090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG**

Chức vụ: Giám đốc CN Làm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa

- Chất thải sinh hoạt được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải theo quy định và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất) để chung với chất thải sinh hoạt, bên B có quyền từ chối thu gom chất thải (hai bên lập biên bản xác nhận sự việc), bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 lần/ tuần vào thứ 4 hàng tuần (trừ ngày lễ và ngày tết). 
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Nhung Xương (Địa chỉ: Lô 2A1, Đường CN7 và CN10, Khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải sinh hoạt được thể hiện cụ thể trong bảng sau :



Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Đơn giá Xử Lý (đồng/tháng)	Đơn giá vận chuyển (đồng/tháng)	Tổng đơn giá (đồng/tháng)
01	Chất thải sinh hoạt: chất thải từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng.	300	300.000	700.000	1.000.000

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: **www.biwase.com.vn** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Nội dung thanh toán: "Tên Công Ty + Nội Dung Thanh Toán + Hóa đơn số ... ngày ... tháng ... năm...".
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
C Dung	<u>Nhungxuong2019@gmail.com</u>	0339367720

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.

2.3. Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo các quy định của ngành.
- Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%)
- Thay đổi tần suất thu gom rác.
- Thay đổi địa điểm giao rác.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện các quy định về phân loại rác tại nguồn, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải có thể gây cháy, nổ, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất vào chung chất thải sinh hoạt.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 02.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Giao chất thải đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện vận chuyển di chuyển vào thu gom.
- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi bên B đến thu gom.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

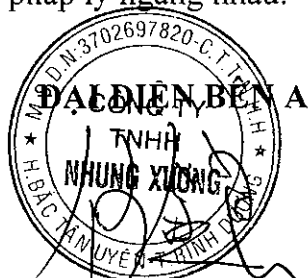
- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải của bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 04 năm 2026. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.
- 5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



He Jin Liang



Ngô Chí Thằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

工业垃圾收集合同

Số 编号: 77/HDDV-NX-CD23

(V/v: Thu gom rác thải công nghiệp thông thường)

Căn cứ:

- Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 của Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam được Quốc hội khoá 11 thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006.
- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên (bên A và bên B).

Hôm nay, ngày 25 tháng 07 năm 2023, Chúng tôi, đại diện hai bên gồm có :

BÊN A : CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

Địa chỉ : Lô 2A1, Đường CN7 và CN10, KCN Tân Bình, Thị Trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại : 0274 3990586

Mã số thuế : 3702697820

Đại diện : **HE JINLIANG**

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

BÊN B : CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG CHIÊU DƯƠNG

Địa chỉ : Số 258/6C, KP. Đông Tác, P. Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, T. Bình Dương.

Điện Thoại : 02743 776 322

Mã số thuế : 3702366152

Đại diện : **NGUYỄN VĂN SỸ**

Chức vụ: Giám đốc

Tài khoản số : 5590201007578 Ngân hàng Agribank – CN KCN Sóng Thần Dĩ An

Sau khi bàn bạc, hai bên đã đi đến thống nhất ký kết hợp đồng thu gom rác thải công nghiệp thông thường với các điều khoản sau :

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

Bên B nhận thu gom rác thải công nghiệp thông thường cho bên A.

Bên B có trách nhiệm cho phương tiện vào thu gom rác thải tại khu tập trung phế liệu của công ty bên A. Lịch thu gom rác do hai bên tự thỏa thuận.



ĐIỀU II : PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN – ĐẶT CỌC

- Đơn giá thanh toán :

STT	Tên 品名	Đơn vị 单位	Đơn giá (VND) 单价
01	Rác thải công nghiệp thông thường 工业垃圾	KG 公斤	2.000

- Giá trên chưa bao gồm hóa đơn VAT 这价格没含税
- Bên B căn cứ vào phiếu cân xe cho mỗi lần thu gom chất thải công nghiệp thông thường xuất hóa đơn tài chính cho bên A, bên A căn cứ vào hóa đơn tài chính Bên B xuất cho Bên A để thanh toán cho Bên B.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản toàn bộ số tiền phải thanh toán không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn gốc.
- Khi có thay đổi thông tin trên hóa đơn hai Bên phải thông báo bằng văn bản cho nhau để cập nhật.
- Trường hợp nhà nước có thay đổi thuế GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định

Bộ chứng từ thanh toán hợp lệ bao gồm:

- Hóa đơn tài chính hợp lệ

Nếu quá thời hạn mà Bên A không thanh toán cho bên B thì:

- Bên A phải chịu phạt với mức lãi suất theo mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán
- Bên B ngừng thu gom chất thải cho bên A.

ĐIỀU III : TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Trách nhiệm của bên A :

- Bỏ rác gọn gàng vào bao và xúc rác lên phương tiện thu gom rác cho Bên B.
- Hỗ trợ cho bên B hoàn thành theo đúng tiến độ của công việc, có trách nhiệm nhắc nhở bên B khi bên B hoàn thành không đúng tiến độ công việc được giao.
- Cử người giám sát về số lượng cân để làm căn cứ thanh toán.
- Thanh toán đúng hạn sau khi bên B xuất hoá đơn có VAT cho mỗi lần thu gom.
- Bên A cam kết không được để lẫn rác thải công nghiệp nguy hại vào rác công nghiệp thông thường trong bãi rác phế liệu của bên A. Nếu bên A để xảy ra tình trạng nêu trên thì bên B từ chối việc tiếp nhận rác thải công nghiệp thông thường, hai bên lập biên bản xác nhận sự việc.
- Hàng tháng Bên A phải giao rác cho Bên B, nếu không thì Hợp Đồng vô hiệu lực.
- Không được giao rác thải công nghiệp thương mại cho đơn vị khác khi hợp đồng có hiệu lực. Nếu Bên A giao rác thải công nghiệp thông thường cho đơn vị khác mà không xử lý gây ảnh hưởng đến môi trường bị cơ quan nhà nước phát hiện, thì Bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về số lượng rác đó trước pháp luật.

Trách nhiệm của bên B :

- Đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ công việc được giao. Không hút thuốc, say xỉn trong lúc đang thu gom rác thải công nghiệp thông thường trong khu vực nhà máy của bên A.

- Thực hiện việc thu gom rác phải đúng lịch theo như thỏa thuận tại điều I của hợp đồng này.
- Phương tiện của bên B đưa đến thu gom rác của bên A phải có bạt trùm để tránh trường hợp rác thải vương vãi khi di chuyển trong khu vực nhà xưởng bên A cũng như khi di chuyển trên đường bên ngoài nhà xưởng bên A.
- Phải cử người theo hỗ trợ trong quá trình lên rác.
- Bên B có quyền tạm dừng cung cấp dịch vụ, nếu bên A chậm thanh toán không đúng theo hợp đồng.
- Bên B từ chối tiếp nhận rác nếu khối lượng rác Bên A giao cho Bên B dưới 5 tấn/ lần
- Bên B từ chối tiếp nhận rác hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu các loại rác công nghiệp nguy hại và những chất liệu không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác thải công nghiệp thông thường bên A giao cho bên B.
- Giao hóa đơn tài chính (VAT) hợp lệ cho Bên A khi hai bên thống nhất khối lượng đã thu gom.

ĐIỀU IV : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng .
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng không bên nào được đơn phương thay đổi nội dung. Vi phạm các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu có vướng mắc hoặc bất kỳ ý kiến thì hai bên cùng nhau bàn bạc cách giải quyết, nếu cần sẽ lập thêm bản phụ lục hợp đồng, trường hợp hai bên không thể tự giải quyết được với nhau thì hai bên sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết. Phán quyết của Tòa án là phán quyết cuối cùng bắt buộc thi hành đối với mỗi bên. Nếu bên nào vi phạm thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường các tổn thất do mình gây ra.
- Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 25/07/2023 đến hết ngày 24/07/2024. Hợp đồng này xem như được thanh lý sau khi bên B hoàn thành công việc cho bên A và bên A hoàn tất việc thanh toán cho bên B tính đến ngày 24/07/2024.
- Sau khi hợp đồng hết hạn, nếu bên B vẫn có nhu cầu thu gom rác cho bên A thì hai bên sẽ bàn bạc ký kết hợp đồng mới có hiệu lực thi hành.
- Hợp đồng này gồm có 03 trang và 04 điều, được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



He Jin Liang

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Văn Sỹ



Số: 4254 -RNH/HĐ – KT/24

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công ty TNHH Nhung Xương

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 539/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương ngày 25 tháng 12 năm 2023.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703221375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần 1) ngày 05 tháng 07 năm 2024 cho Công Ty TNHH Một Thành Viên Liên Hợp Khoa Học – Công Nghệ – Môi Trường Biwase.
- Căn cứ theo bảng phân định chất thải của Công ty TNHH Nhung Xương ngày 21/06/2024.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Nhung Xương theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3702697820 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần 1 ngày 15 tháng 04 năm 2021.

Hôm nay, ngày 05 tháng 07 năm 2024, tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

Địa chỉ: Lô 2A1, Đường CN7 và CN10, Khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02743.990.586

Fax : 02743.716.888

Mã số thuế: 3702697820

Do Ông/Bà: **HE JINLIANG**

Chức vụ: Tổng Giám Đốc làm đại diện

Mã khách hàng: 3702697820TU00

Ngành nghề: Sản xuất ván ép, keo các loại

BÊN B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LIÊN HỢP KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ – MÔI TRƯỜNG BIWASE

Địa chỉ: Số 39, Tổ 8, Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743.543527

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CÔNG TY TNHH MTV LIÊN HỢP KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ – MÔI TRƯỜNG BIWASE.**

Tài khoản số: 246.3456789 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Mã số thuế: 3703221375

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG**

Chức vụ: Giám đốc Lâm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A .

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải chuyển giao trong hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: Theo yêu cầu của bên A ít nhất 01 lần/tháng (trừ ngày lễ và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận: Tại Công Ty TNHH Nhung Xương (Địa chỉ: Lô 2A1, đường CN7 và CN10, Khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương, Việt Nam).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá thu gom và vận chuyển (đồng/lần)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	Hóa rắn/Chôn	3.500	700.000
2	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	Phá dỡ - Tẩy rửa	3.500	
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt	3.500	
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 03	Thiêu đốt	3.500	
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm TPNH khác	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	3.500	
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính dầu nhớt, keo	Rắn	18 01 03	Thiêu đốt/Tẩy rửa	3.500	
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính dầu nhớt, keo	Rắn	18 01 02	Thiêu đốt/Tẩy rửa	3.500	
8	Keo thải	Lỏng	08 03 01	Thiêu đốt	3.500	
9	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01	Thiêu đốt	3.500	
10	Bao bì mềm thải (nhiễm hóa chất)	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt	3.500	

Ghi chú: - Đơn giá vận chuyển RNH trên áp dụng cho khối lượng chất thải $\geq 500\text{kg}$, trường hợp xe thu gom nếu khối lượng chất thải $< 500\text{kg}$ tính phí vận chuyển 1.000.000đ/chuyến.

- Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: **www.biwase.com.vn** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Nội dung thanh toán: “Tên Công Ty + Nội Dung Thanh Toán + Hóa đơn số ... ngày ... tháng ... năm...”.
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Công Ty TNHH Nhung Xương	Nhungxuong2019@gmail.com	02743.990.586

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi trên hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1– khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2– Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.

- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép môi trường được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.

- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 04 tháng 07 năm 2025. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.
- 5.4 Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



He Jin Liang



Ngô Chí Thắng

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 12/10/2023 đến ngày: 11/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 3859916

Ký hiệu: 1K23TTN

Số:
3878552

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH NHUNG XƯỞNG

Địa chỉ KH: LÔ 2A1, ĐƯỜNG CN7 VÀ CN10, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, THỊ TRẤN TÂN BÌNH, HUYỆN BẮC TÂN
UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: Đ.CN7 KCN TÂN BÌNH-TT TÂN BÌNH-H.BẮC TÂN UYÊN

Mã số thuế KH: 3702697820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8726.0100.27		11/2023	0	40.370	41.348	978
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 978	13.800	13.496.400		Tiền nước: 13.496.400 Tiền thuế GTGT 5% : 674.820 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 14.171.220				Ngày 25 tháng 11 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 25/11/2023 11:41:19		
Bằng chữ: Mười bốn triệu một trăm bảy mươi một ngàn hai trăm hai mươi đồng						

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 12/11/2023 đến ngày: 11/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 4247867

Ký hiệu: 1K23TTN

Số:
4289363

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH NHUNG XƯỞNG

Địa chỉ KH: LÔ 2A1, ĐƯỜNG CN7 VÀ CN10, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, THỊ TRẤN TÂN BÌNH, HUYỆN BẮC TÂN
UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: Đ.CN7 KCN TÂN BÌNH-TT TÂN BÌNH-H.BẮC TÂN UYÊN

Mã số thuế KH: 3702697820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8726.0100.27		12/2023	0	41.348	42.179	831
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 831	13.800	11.467.800		Tiền nước: 11.467.800 Tiền thuế GTGT 5% : 573.390 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 12.041.190				Ngày 19 tháng 12 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 19/12/2023 10:35:25		
Bằng chữ: Mười hai triệu không trăm bốn mươi một ngàn một trăm chín mươi đồng						

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 12/12/2023 đến ngày: 11/1/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 293565

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 271766

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH NHUNG XƯỞNG

Địa chỉ KH: LÔ 2A1, ĐƯỜNG CN7 VÀ CN10, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, THỊ TRẤN TÂN BÌNH, HUYỆN BẮC TÂN
UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: Đ.CN7 KCN TÂN BÌNH-TT TÂN BÌNH-H.BẮC TÂN UYÊN

Mã số thuế KH: 3702697820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8726.0100.27		01/2024	0	42.179	42.895	716
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 716	13.800	9.880.800		Tiền nước: 9.880.800 Tiền thuế GTGT 5% : 494.040 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 10.374.840 Bằng chữ: Mười triệu ba trăm bảy mươi tư ngàn tám trăm bốn mươi đồng				Ngày 16 tháng 01 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/01/2024 09:30:10		

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 12/1/2024 đến ngày: 11/2/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 714204

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 690573

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH NHUNG XƯỞNG

Địa chỉ KH: LÔ 2A1, ĐƯỜNG CN7 VÀ CN10, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, THỊ TRẤN TÂN BÌNH, HUYỆN BẮC TÂN
UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: Đ.CN7 KCN TÂN BÌNH-TT TÂN BÌNH-H.BẮC TÂN UYÊN

Mã số thuế KH: 3702697820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8726.0100.27		02/2024	0	42.895	43.400	505
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 505	13.800	6.969.000		Tiền nước: 6.969.000 Tiền thuế GTGT 5% : 348.450 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 7.317.450				Ngày 20 tháng 02 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 20/02/2024 09:15:04		
Bằng chữ: Bảy triệu ba trăm mười bảy ngàn bốn trăm năm mươi đồng						

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 12/2/2024 đến ngày: 11/3/2024

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 1055420

Ký hiệu: 1K24TTN

Số:
1049100

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH NHUNG XƯỞNG

Địa chỉ KH: LÔ 2A1, ĐƯỜNG CN7 VÀ CN10, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, THỊ TRẤN TÂN BÌNH, HUYỆN BẮC TÂN
UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: Đ.CN7 KCN TÂN BÌNH-TT TÂN BÌNH-H.BẮC TÂN UYÊN

Mã số thuế KH: 3702697820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8726.0100.27		03/2024	0	43.400	44.365	965
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 965	13.800	13.317.000		Tiền nước: 13.317.000 Tiền thuế GTGT 5% : 665.850 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 13.982.850				Ngày 16 tháng 03 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Mười ba triệu chín trăm tám mươi hai ngàn tám trăm năm mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/03/2024 09:18:16		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 12/3/2024 đến ngày: 11/4/2024

**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM- T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

**Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504**

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 1410109

Ký hiệu: 1K24TTN

Số: 1391935

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

Địa chỉ KH: LÔ 2A1, ĐƯỜNG CN7 VÀ CN10, KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, THỊ TRẤN TÂN BÌNH, HUYỆN BẮC TÂN UYÊN,
TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: Đ.CN7 KCN TÂN BÌNH-TT TÂN BÌNH-H.BẮC TÂN UYÊN

Mã số thuế KH: 3702697820

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8726.0100.27		04/2024	0	44.365	45.438	1.073
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SX: 1.073	13.800	14.807.400		Tiền nước: 14.807.400 Tiền thuế GTGT 5% : 740.370 Phí BV môi trường : 0		
Tổng số tiền phải trả: 15.547.770				Ngày 16 tháng 04 năm 2024 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 16/04/2024 10:18:57		
Bằng chữ: Mười lăm triệu năm trăm bốn mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi đồng						



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phú Giáo - Số TK: 0031002377007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THH

Số (No): 29917

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, TT Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04070030663

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 15/01/2024	kWh	66.400	-	132.604.950
	(kèm theo bảng kê số 1343355900 ngày 17 tháng 01 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					132.604.950
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.608.396
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			143.213.346
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi ba triệu hai trăm mười ba nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 17/ 01/ 2024 13:31:40



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phú Giáo - Số TK: 0031002377007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THH

Số (No): 26029

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, TT Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04070029900

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 10/01/2024	kWh	33.380	-	65.826.970
	(kèm theo bảng kê số 1342560687 ngày 12 tháng 01 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					65.826.970
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.266.158
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			71.093.128
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi một triệu không trăm chín mươi ba nghìn một trăm hai mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 12/ 01/ 2024 09:15:36



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phú Giáo - Số TK: 0031002377007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THH

Số (No): 53302

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, TT Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04070030663

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2024 từ ngày 01/02/2024 đến ngày 15/02/2024	kWh	6.470	-	14.000.980
	(kèm theo bảng kê số 1353185931 ngày 16 tháng 02 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					14.000.980
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			1.120.078
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			15.121.058
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Mười lăm triệu một trăm hai mươi mốt nghìn không trăm năm mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 16/ 02/ 2024 15:32:30



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phú Giáo - Số TK: 0031002377007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THH

Số (No): 83759

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, TT Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04070030663

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2024 từ ngày 16/02/2024 đến ngày 29/02/2024	kWh	57.950	-	120.173.050
	(kèm theo bảng kê số 1360484006 ngày 04 tháng 03 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					120.173.050
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.613.844
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			129.786.894
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi chín triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 04/ 03/ 2024 13:53:06



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phú Giáo - Số TK: 0031002377007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 16 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THH

Số (No): 53372

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, TT Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04070029900

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2024 từ ngày 01/02/2024 đến ngày 10/02/2024	kWh	7.450	-	14.577.150
	(kèm theo bảng kê số 1353078371 ngày 16 tháng 02 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					14.577.150
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			1.166.172
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			15.743.322
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Mười lăm triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm hai mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)





CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phú Giáo - Số TK: 0031002377007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THH

Số (No): 83834

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, TT Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04070029900

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2024 từ ngày 21/02/2024 đến ngày 29/02/2024	kWh	34.810	-	67.986.290
	(kèm theo bảng kê số 1360165893 ngày 04 tháng 03 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					67.986.290
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.438.903
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			73.425.193
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn một trăm chín mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 04/ 03/ 2024 13:53:06



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phú Giáo - Số TK: 0031002377007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THH

Số (No): 91439

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, TT Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04070030663

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 15/03/2024	kWh	75.790	-	151.582.310
	(kèm theo bảng kê số 1364568588 ngày 18 tháng 03 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					151.582.310
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			12.126.585
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			163.708.895
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm linh tám nghìn tám trăm chín mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 18/ 03/ 2024 10:57:52



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phú Giáo - Số TK: 0031002377007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THH

Số (No): 89888

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, TT Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04070029900

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 10/03/2024	kWh	39.680	-	77.222.570
	(kèm theo bảng kê số 1363657329 ngày 11 tháng 03 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					77.222.570
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.177.806
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			83.400.376
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi ba triệu bốn trăm nghìn ba trăm bảy mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 03/ 2024 15:33:50



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phú Giáo - Số TK: 0031002377007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THH

Số (No): 95027

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, TT Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04070029900

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2024 từ ngày 11/03/2024 đến ngày 20/03/2024	kWh	38.070	-	75.245.880
	(kèm theo bảng kê số 1365214968 ngày 21 tháng 03 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					75.245.880
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.019.670
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			81.265.550
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi một triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 03/ 2024 14:52:55



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phú Giáo - Số TK: 0031002377007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24THH

Số (No): 115093

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1 đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, TT Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04070029900

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2024 từ ngày 21/03/2024 đến ngày 31/03/2024	kWh	41.230	-	80.226.370
	(kèm theo bảng kê số 1372334459 ngày 03 tháng 04 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					80.226.370
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.418.110
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			86.644.480
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
DƯƠNG
Ngày ký: 03/ 04/ 2024 14:15:11



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT Invoice)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(E-Invoice viewer)

Ký hiệu (Sign): 1C23TTB

Số (No): 00000924

Ngày (Date) 27 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Mã QCT (Code): 005CAEEB446906475A86D7882881BA4A45

Đơn vị bán hàng (Supplier): CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH

Mã số thuế (Tax code): 3702068452

Địa chỉ (Address): Lô 3A, Đường CN7, Khu Công Nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02746566668 - Fax: 02743687888

Số tài khoản (Bank account): 650 0708065 - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Bình Dương

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1, đường CN7 và CN10, Khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Phí xử lý nước thải Tháng 10/2023 theo HĐ: 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ký ngày 03/06/2019	m3	669,60	7.314	4.897.445
2	Phí xử lý bổ sung Tháng 10/2023 theo HĐ: 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ký ngày 03/06/2019	m3	669,60	26.330	17.630.804

Cộng tiền hàng (Total before VAT): 22.528.249

Thuế suất GTGT (VAT rate): % 8 % Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.802.260

Tổng tiền thanh toán (Total amount): 24.330.509

Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai mươi bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn năm trăm linh chín đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH

Ký ngày: 27/11/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): RKTXHRXP95B

Tra cứu tại Website (Search on Website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT Invoice)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(E-Invoice viewer)

Ký hiệu (Sign): 1C24TTB

Số (No): 00000134

Ngày (Date) 27 tháng (month) 3 năm (year) 2024
Mã QCT (Code): 00FDF6E79336764911B9513027AD8254D3

Đơn vị bán hàng (Supplier): CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH

Mã số thuế (Tax code): 3702068452

Địa chỉ (Address): Lô 3A, Đường CN7, Khu Công Nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 02746566668 - Fax: 02743687888

Số tài khoản (Bank account): 650 0708065 - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Bình Dương

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Phí xử lý nước thải Tháng 02/2024 theo HĐ: 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ký ngày 03/06/2019	m3	404,00	7.479	3.021.608
2	Phí xử lý bổ sung Tháng 02/2024 theo HĐ: 032/HĐXLNT/TBIP-XM-NX ký ngày 03/06/2019	m3	404,00	41.883	16.920.545
Cộng tiền hàng (Total before VAT):					19.942.153
Thuế suất GTGT (VAT rate): % 8 %					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.595.373
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					21.537.526
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words): Hai mươi một triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi sáu đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Signature, full name)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH

Ký ngày: 27/03/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): ZKCJCPPM62WW

Tra cứu tại Website (Search on Website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C22TCD

Số (No.): 77

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 28 tháng (month) 11 năm (year) 2022

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG CHIỀU DƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702366152

Địa chỉ (Address): Số 258/6C, Khu Phố Đông Tác, Phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại (Tel): 02743776322

Fax:

Website: moitruongchieuduong.com

Số tài khoản (Account No.): 5590201007578

Ngân hàng (Bank): Ngân hàng Agribank - CN KCN Sóng Thần Dĩ An

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Số tài khoản (Account No.):

Ngân hàng (Bank):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
a	b	c	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
1	Phí thu gom rác thải công nghiệp thông thường ngày 28/11/2022	kg	4.600	2.000	9.200.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					9.200.000
Thuế GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			736.000
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN (Total payment):					9.936.000

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Chín triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)(Sign, full name)

Signature valid
Ký bởi CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH
VIÊN MÔI TRƯỜNG CHIỀU DƯƠNG
Ký ngày 28/11/2022



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23TCD

Số (No.): 79

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG CHIỀU DƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702366152

Địa chỉ (Address): Số 258/6C, Khu Phố Đông Tác, Phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại (Tel): 02743776322

Fax:

Website: moitruongchieuduong.com

Số tài khoản (Account No.): 5590201007578

Ngân hàng (Bank): Ngân hàng Agribank - CN KCN Sóng Thần Dĩ An

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Số tài khoản (Account No.):

Ngân hàng (Bank):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
a	b	c	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
1	Phí thu gom rác thải công nghiệp thông thường	Kg	5.480	2.000	10.960.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					10.960.000
Thuế GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			876.800
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN (Total payment):					11.836.800

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười một triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm đồng

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)(Sign, full name)

Signature valid
Ký bởi CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH
VIÊN MÔI TRƯỜNG CHIỀU DƯƠNG
Ký ngày 19/09/2023



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23TCD

Số (No.): 97

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 07 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG CHIỀU DƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702366152

Địa chỉ (Address): Số 258/6C, Khu Phố Đông Tác, Phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại (Tel): 02743776322

Fax:

Website: moitruongchieuduong.com

Số tài khoản (Account No.): 5590201007578

Ngân hàng (Bank): Ngân hàng Agribank - CN KCN Sóng Thần Dĩ An

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Số tài khoản (Account No.):

Ngân hàng (Bank):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
a	b	c	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
1	Phí thu gom rác thải công nghiệp thông thường ngày 03/11/2023	Kg	6.040	2.000	12.080.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					12.080.000
Thuế GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			966.400
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN (Total payment):					13.046.400

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười ba triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm đồng

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)(Sign, full name)

Signature valid
Ký bởi CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH
VIÊN MÔI TRƯỜNG CHIỀU DƯƠNG
Ký ngày 07/11/2023



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C23TCD

Số (No.): 100

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 27 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG CHIỀU DƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702366152

Địa chỉ (Address): Số 258/6C, Khu Phố Đông Tác, Phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại (Tel): 02743776322

Fax:

Website: moitruongchieuduong.com

Số tài khoản (Account No.): 5590201007578

Ngân hàng (Bank): Ngân hàng Agribank - CN KCN Sóng Thần Dĩ An

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Số tài khoản (Account No.):

Ngân hàng (Bank):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
a	b	c	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
1	Phí thu gom rác thải công nghiệp thông thường ngày 25/11/2023	Kg	4.840	2.000	9.680.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					9.680.000
Thuế GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			774.400
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN (Total payment):					10.454.400

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm đồng

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)(Sign, full name)

Signature valid
Ký bởi CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH
VIÊN MÔI TRƯỜNG CHIỀU DƯƠNG
Ký ngày 27/11/2023



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24TCD

Số (No.): 16

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 15 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG CHIỀU DƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702366152

Địa chỉ (Address): Số 258/6C, Khu Phố Đông Tác, Phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại (Tel): 02743776322

Fax:

Website: moitruongchieuduong.com

Số tài khoản (Account No.): 5590201007578

Ngân hàng (Bank): Ngân hàng Agribank - CN KCN Sóng Thần Dĩ An

Họ tên người mua hàng (Customer's name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG

Mã số thuế (Tax code): 3702697820

Địa chỉ (Address): Lô 2A1, đường CN7 và CN10, khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Số tài khoản (Account No.):

Ngân hàng (Bank):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Ghi chú (Note):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
a	b	c	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
1	Phí thu gom rác thải công nghiệp thông thường	Kg	5.580	2.000	11.160.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					11.160.000
Thuế GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			892.800
TỔNG CỘNG TIỀN THANH TOÁN (Total payment):					12.052.800

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười hai triệu không trăm năm mươi hai nghìn tám trăm đồng

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ, tên)(Sign, full name)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ, tên)(Sign, full name)

Signature valid
Ký bởi CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH
VIÊN MÔI TRƯỜNG CHIỀU DƯƠNG
Ký ngày 15/03/2024

PHIẾU GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Mẫu: GNCT - 3L

Ngày 5 tháng 7 năm 2024

Số: 03972

1. Tên chủ vận chuyển, xử lý:

CÔNG TY TNHH MTV LIÊN HỢP KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - MÔI TRƯỜNG BIWASE

Địa chỉ cơ sở: Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TP. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274) 6564 529/6564 528

Fax: (0274) 3542 907 -

Email: hoặc

Website:

Đại diện chủ vận chuyển: Mai Việt Hùng Chức vụ: TX 611-00871

Đại diện chủ xử lý: Chức vụ:

2. Tên chủ nguồn thải:

Địa chỉ: Công ty TNHH Nhung Lương 2A1, 2FG Đường CN7, CN10 Khu Tân Bình Tân Bình Bắc

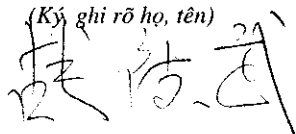
Đại diện: T.O.BH Chức vụ:

3. Nội dung giao nhận chất thải giữa hai bên:

STT	Mã CT	Tên chất thải	Số lượng (kg)	Trạng thái tồn tại			Ghi chú
				Rắn	Lỏng	Bùn	
1	080301	Keo dính	2866	✓			
TỔNG CỘNG							

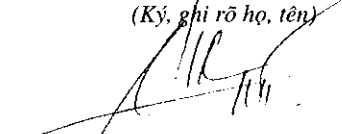
ĐD. Chủ nguồn thải

(Ký, ghi rõ họ, tên)



ĐD. Chủ vận chuyển

(Ký, ghi rõ họ, tên)



ĐD. Chủ xử lý

(Ký, ghi rõ họ, tên)



HANDSOME VIETNAM COMPANY LIMITED

CÔNG TY TNHH HANDSOME VIỆT NAM

Address: Lot L1, L2, L3, Road D4, Nam Tan Uyen Industrial Park Expansion, Uyen Hung Ward, Tan Uyen City, Binh Duong Province, Vietnam.

Địa chỉ: Lô L1, L2, L3, Đường D4, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Phone number / Điện thoại: (+84)274 368 3388

Email: handsomevietnam39@gmail.com

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Organization Name: Tên tổ chức	HANDSOME VIETNAM COMPANY LIMITED CÔNG TY TNHH HANDSOME VIỆT NAM
Name of Goods: Tên hàng hóa	E0 GLUE KEO E0
Drafting organization: Tổ chức soạn thảo	VINAUCARE COMPANY LIMITED CÔNG TY TNHH VINAUCARE
Date issued: Ngày ban hành	December 21, 2023 Ngày 21 tháng 12 năm 2023
MSDS No.: Số MSDS	HANDSOMEVN -001

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

SECTION 1: IDENTIFICATION INFORMATION AND SUPPLIER	
PHẦN 1: NHẬN DẠNG SẢN PHẨM VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP	
1. Product Information: Thông tin sản phẩm	
Trade name:	E0 GLUE
Tên thương mại	KEO E0
Origin:	Vietnam.
Xuất xứ	Việt Nam.
UN No:	Not regulated.
Số UN	Không quy định.
Recommended use:	Adhesives in particle board, plywood.
Khuyến nghị sử dụng	Chất kết dính trong ván dăm, ván ép.
2. Manufacturer and address: Nhà sản xuất và địa chỉ	
Manufacturer:	HANDSOME VIETNAM COMPANY LIMITED
Nhà sản xuất	CÔNG TY TNHH HANDSOME VIỆT NAM
Address:	Lot L1, L2, L3, Road D4, Nam Tan Uyen Industrial Park Expansion, Uyen Hung Ward, Tan Uyen City, Binh Duong Province, Vietnam.
Địa chỉ	Lô L1, L2, L3, Đường D4, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
3. Emergency Telephone Number: Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp	
Phone number:	(+84)274 368 3388
Số điện thoại	
Email:	handsomevietnam39@gmail.com
SECTION 2: HAZARD(S) IDENTIFICATION	
PHẦN 2: NHẬN DẠNG CÁC MỐI NGUY HIỂM	

GHS classification of chemicals or mixtures: Phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp theo GHS	Not regulated. Không quy định.
GHS label elements: Các yếu tố nhãn GHS	
Pictograms: Ký hiệu tượng hình	None. Không có.
Signal Word: Từ ngữ báo hiệu	Not regulated. Không quy định.
Hazard statements: Báo cáo nguy hại	Not regulated. Không quy định.
Precautionary statements: Báo cáo phòng ngừa	Not regulated. Không quy định.
Other hazards: Các mối nguy hiểm khác	No data available. Không có dữ liệu.

SECTION 3: INGREDIENTS INFORMATION

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CẤU TẠO

Component Name Tên thành phần	CAS No. Số CAS	Percentage Tỷ lệ %
Sodium Hydroxide	1310-73-2	Trade secret. (*) Bí mật thương mại
Acid Formic	64-18-6	
Sodium Sulfate	7757-82-6	
Polyvinyl acetate	9003-20-7	
Melamine	108-78-1	
Sodium Carboxymethylcellulose	9004-32-4	
Thiourea	62-56-6	
Triethyl phosphite	122-52-1	
Triethanolamine	102-71-6	

(*) The exact percentage (concentration) of composition has been withheld as a trade secret.

Tỷ lệ phần trăm (nồng độ) chính xác của thành phần đã được giữ lại như một bí mật thương mại.

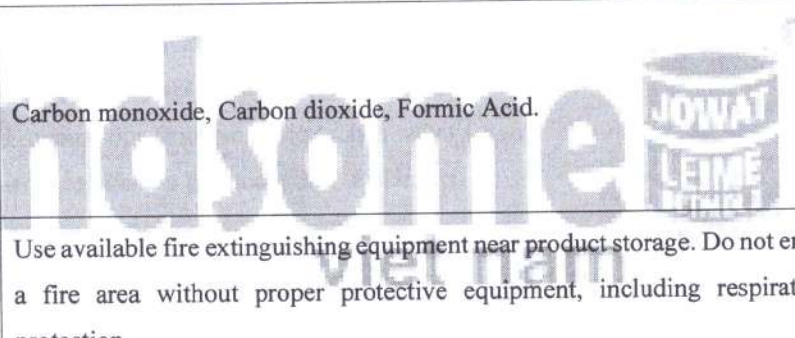
SECTION 4: HANDLING MEASURES

PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Description of handling measures:

Mô tả các biện pháp xử lý

Skin contact: Tiếp xúc da	Take off immediately all contaminated clothing and wash before reuse. Wash with plenty of water. If skin irritation occurs: Get medical advice/attention. Cởi bỏ ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Rửa sạch với nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế
Eye contact: Tiếp xúc với mắt	Rinse opened eye for several minutes under running water. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing. Get medical attention if irritation develops and persists. Rửa mở mắt trong vài phút dưới vòi nước chảy. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để thực hiện. Tiếp tục rửa sạch. Tìm kiếm điều trị y tế. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích ứng tiếp tục và kéo dài.
Ingestion: Nuốt vào	May cause gastrointestinal irritation with nausea, vomiting and diarrhea. If vomiting occurs, it is recommended to keep the head low so that vomit does not enter the lungs. If irritated, seek medical attention. Có thể gây kích ứng tiêu hóa với buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Nếu nôn mửa xảy ra, nên giữ đầu thấp để chất nôn không vào phổi. Nếu kích ứng, tìm kiếm sự chăm sóc y tế.
Inhalation: Hít vào	Remove to fresh air immediately. In case of unconsciousness place the patient stably in a side position for transportation, and seek emergency medical attention. Di chuyển đến nơi có không khí trong lành ngay lập tức. Trong trường hợp bất tỉnh, đặt bệnh nhân ổn định ở tư thế nằm nghiêng để vận chuyển, tìm kiếm sự chăm sóc y tế khẩn cấp.
Medical care and special treatment: Chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt	If special symptoms occur during product contact, go to the nearest medical facility for treatment. Nếu xảy ra triệu chứng đặc biệt trong quá trình tiếp xúc sản phẩm, đến cơ sở y tế gần nhất để được chữa trị.

SECTION 5: FIRE-FIGHTING MEASURES	
PHẦN 5: CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY	
Suitable fire fighting equipment: Phương tiện chữa cháy phù hợp	Dry chemical powder, CO₂, Sand and Water. Small fire: CO₂, dry chemical, dry sand. Big fire: Spray water, mist or foam. Remove the undamaged product from the fire if this can be done safely. Bột chữa cháy hóa chất khô, CO₂, Nước, Cát. Lửa nhỏ: CO₂, hóa chất khô, cát khô. Cháy lớn: Phun nước, phun sương hoặc bọt. Nếu điều này có thể được thực hiện một cách an toàn, hãy lấy sản phẩm không bị hư hại ra khỏi đám cháy.
Caution: Thận trọng	Use fire extinguishing methods suitable to surrounding conditions. Sử dụng các phương pháp chữa cháy phù hợp với điều kiện xung quanh.
Specific hazards arising from the chemical: Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ sản phẩm	Carbon monoxide, Carbon dioxide, Formic Acid. 
Media, protective equipment: Phương tiện, trang thiết bị bảo hộ	Use available fire extinguishing equipment near product storage. Do not enter a fire area without proper protective equipment, including respiratory protection. Sử dụng các phương tiện chữa cháy khả dụng gần nơi chứa sản phẩm. Không di chuyển vào khu vực cháy nếu không có các thiết bị bảo hộ phù hợp, bao gồm thiết bị bảo hộ đường hô hấp.
SECTION 6: ACCIDENTAL RELEASE MEASURES	
PHẦN 6: BIỆN PHÁP GIẢM NHẸ TAI NẠN	
Personal precautions, protective equipment: Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ	Use recommended personal protection. For details see section 8. Sử dụng biện pháp bảo vệ cá nhân được khuyến nghị. Chi tiết xem tại phần 8.
In the event of an accident:	Avoid contact with products. Ensure adequate ventilation. Evacuate the hazardous area, observe the emergency response procedures, consult a

Trong trường hợp xảy ra tai nạn	specialist. Tránh tiếp xúc với sản phẩm. Đảm bảo thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, tuân thủ quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.
Spills, leaks: Tràn, rò rỉ	Soak up spills with inert solids. Thấm chất tràn bằng chất rắn trơ.
SECTION 7: HANDLING AND STORAGE PHẦN 7: XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN	
Precautions for Safe Handling: Thận trọng trong việc bảo quản	Handle in accordance with good industrial hygiene and safety practices. Avoid contact with skin, eyes or clothing. Do not eat, drink or smoke when using this product. Take off contaminated clothing and wash before reuse. Use personal protection equipment. Avoid contact with skin and eyes. Avoid breathing vapors or mists. Keep away from heat / sparks / open flames / hot surfaces. - No smoking. Use with local exhaust ventilation. Use spark-proof tools and explosion-proof equipment. Keep in an area equipped with sprinklers. Use according to package label instructions. Xử lý theo các biện pháp an toàn và vệ sinh công nghiệp tốt. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Cởi quần áo nhiễm bẩn và rửa sạch trước khi tái sử dụng. Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải hơi hoặc sương mù. Tránh xa nguồn nhiệt / tia lửa / ngọn lửa trần / bề mặt nóng. Không hút thuốc. Sử dụng với thông gió khí thải cục bộ. Sử dụng các dụng cụ chống tia lửa và thiết bị chống cháy nổ. Giữ trong một khu vực được trang bị vòi phun nước. Sử dụng theo hướng dẫn nhãn đóng gói.
Conditions for Safe Storage: Điều kiện để bảo quản an toàn	Keep containers tightly closed in a dry, cool and well-ventilated place. Store locked up. Keep out of the reach of children. Keep away from heat, sparks, flame and other sources of ignition (i.e., pilot lights, electric motors and static electricity). Keep in properly labeled containers. Do not store near combustible materials. Keep in an area equipped with sprinklers. Store in accordance with the particular national regulations. Store in accordance with local regulations. Đậy kín các thùng chứa ở nơi khô ráo, thoáng mát và thông gió tốt. Lưu trữ có khóa chặt. Tránh xa tầm tay trẻ em. Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa và các nguồn bắt lửa khác (ví dụ: đèn hoa tiêu, động cơ điện và tĩnh điện). Giữ trong các thùng chứa được dán nhãn thích hợp. Không lưu trữ gần vật liệu dễ cháy. Giữ ở trong một khu vực được trang bị vòi phun nước. Lưu trữ

	theo các quy định cụ thể của quốc gia. Lưu trữ theo quy định của địa phương.
SECTION 8: PERSONAL PROTECTION PHẦN 8: THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN	
Engineering measures: Các biện pháp kỹ thuật	Provide exhaust ventilation or other engineering controls to keep the airborne concentration of vapors below their respective Occupational Exposure limits. Ensure the eye wash station and safety showers are close to the workstation location. Cung cấp hệ thống thông gió khí thải hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ nồng độ hơi trong không khí dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp tương ứng. Đảm bảo rằng trạm rửa mắt và vòi sen ở gần vị trí trạm làm việc.
Hygiene measure: Biện pháp vệ sinh	Wash hands, forearms and face thoroughly after handling and before eating, smoking, using lavatory, and at the end of the day. Rửa tay, cẳng tay và mặt kỹ lưỡng sau khi xử lý và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng nhà vệ sinh và vào cuối ngày.
Use protective equipment: Thiết bị bảo vệ cá nhân	
Face protection: Bảo vệ mặt	Face mask, hoods, tightly sealed goggles. Khẩu trang, mũ trùm đầu, kính bảo hộ.
Body protection: Bảo vệ cơ thể	Gloves, protective gear (Protective clothing needs to be selected specifically for the workplace, depending on concentrations and quantities of hazardous substances handled. The chemical resistance of the protective equipment should be enquired at the respective supplier). Găng tay, quần áo bảo hộ chuyên dụng (Quần áo bảo hộ cần phải được lựa chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy thuộc vào nồng độ và số lượng chất độc hại được xử lý. Khả năng kháng hóa chất của thiết bị bảo vệ nên được hỏi tại nhà cung cấp tương ứng).
SECTION 9: PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES PHẦN 9: TÍNH CHẤT LÝ, HÓA CỦA SẢN PHẨM	
Physical State: Trạng thái vật lý	Liquid. Chất lỏng.
Color: Màu	Opalescent. Trắng đục.

Odor:	Pungent.
Mùi	Hăng.
Melting point:	Not determined.
Điểm nóng chảy	Không xác định.
Boiling point:	Not determined.
Điểm sôi	Không xác định.
Flash point:	Not determined.
Điểm chớp cháy	Không xác định.
Solubility:	Fully miscible in water.
Độ hòa tan	Hoàn toàn có thể trộn lẫn trong nước.
Freezing point:	Not determined.
Điểm đóng băng	Không xác định.
Specific gravity:	Not determined.
Trọng lượng riêng	Không xác định.
Autoignition temperature:	Product is not self igniting.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Sản phẩm không tự cháy.
Decomposition temperature:	Not determined.
Nhiệt độ phân hủy	Không xác định.
Evaporation rate:	Not determined.
Tỷ lệ bay hơi	Không xác định.
SECTION 10: STABILITY AND REACTIVITY PHẦN 10: ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG	
Reactivity:	Does not react under normal conditions.
Khả năng phản ứng	Không phản ứng trong điều kiện bình thường.
Chemical stability:	No decomposition if used and stored according to specifications.
Ổn định hóa học	Không phân hủy nếu được sử dụng và lưu trữ theo thông số kỹ thuật
Conditions to avoid:	High temperature, flames and sparks, direct & prolonged exposure to sunlight.
Các điều kiện cần tránh	

	Nhiệt độ cao, ngọn lửa hoặc tia lửa, tiếp xúc trực tiếp và lâu dài với ánh mặt trời.
Incompatible Materials: Vật liệu không tương thích	Reacts with acids, alkalis and oxidising agents. Phản ứng với axit, kiềm và chất oxy hóa.
Degradability: Khả năng phân hủy	No data available. Không có dữ liệu.
Hazardous decomposition products: Sản phẩm phân hủy nguy hiểm	No dangerous decomposition products known. Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết đến.
SECTION 11: TOXICOLOGICAL INFORMATION PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH	
Likely Routes of Exposure: Các con đường có khả năng tiếp xúc	Skin, Eyes, Respiratory System, Oral. Da, Mắt, Hệ Hô Hấp, Miệng.
Acute toxicity - oral: Độc tính cấp tính - đường miệng	Data Not Available to make classification. Không có dữ liệu để phân loại.
Acute toxicity - dermal: Độc tính cấp tính - qua da	Data Not Available to make classification. Không có dữ liệu để phân loại.
Acute toxicity – inhalation: Độc tính cấp tính - hít phải	Data Not Available to make classification. Không có dữ liệu để phân loại.
Skin corrosion /irritation: Ăn mòn/kích ứng da	May cause an allergic skin reaction. Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Serious eye damage / eye irritation: Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt	May cause eye irritation. Có thể gây kích ứng mắt.

Skin sensitization: Nhạy cảm da	May cause an allergic skin reaction. Có thể gây phản ứng dị ứng da.
Carcinogenicity: Khả năng gây ung thư	Data Not Available to make classification. Không có dữ liệu để phân loại.
Specific target organ toxicity (STOT) - single exposure: Độc tính cơ quan đích cụ thể (STOT) - phơi nhiễm đơn lẻ	Data Not Available to make classification. Không có dữ liệu để phân loại.
Specific target organ toxicity (STOT) - repeated exposure: Độc tính cơ quan đích cụ thể (STOT) - phơi nhiễm nhiều lần	Data Not Available to make classification. Không có dữ liệu để phân loại.
OTHER INFORMATION: THÔNG TIN KHÁC	The product toxicity information above has been estimated. The inhalation of airborne droplets or vapors may cause respiratory tract irritation. Thông tin về độc tính của sản phẩm ở trên đã được ước tính. Việc hít phải các giọt hoặc hơi trong không khí có thể gây kích ứng đường hô hấp.
SECTION 12: ECOLOGICAL INFORMATION PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI	
Product toxicity: Độc tính của sản phẩm	May cause long lasting harmful effects to aquatic life. Có thể gây tác hại lâu dài cho đời sống thủy sinh.
Biodegradability: Khả năng phân hủy sinh học	No data available. Không có dữ liệu.
Biodegradation product toxicity: Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học	No data available. Không có dữ liệu.
Soil mobility:	No data available.

Tính di động trong đất	Không có dữ liệu.
Other information: Các thông tin khác	Do not allow product to reach ground water, water course or sewage system. Must not reach sewage water or drainage ditch undiluted or unneutralised. Không để sản phẩm tiếp xúc với nước ngầm, nguồn nước hoặc hệ thống nước thải. Không được tiếp xúc nước thải hoặc rãnh thoát nước chưa được pha loãng hoặc chưa được trung hòa.
SECTION 13: DISPOSAL CONSIDERATIONS	
PHẦN 13: PHƯƠNG THỨC THẢI BỎ	
Waste treatment method: Phương pháp xử lý chất thải	Dispose of waste, the container according to the classification instructions of the waste collector. Vứt bỏ chất thải, thùng chứa theo hướng dẫn phân loại của người thu gom chất thải.
Product disposal recommendation: Khuyến nghị về loại bỏ sản phẩm	Dispose of product in accordance with local and federal regulations. Thải bỏ sản phẩm tuân thủ theo quy định của địa phương và liên bang.
Further information: Thông tin thêm	Do not discharge waste into the environment. Collect and dispose of according to local regulations. Không xả rác thải ra môi trường. Thu gom và xử lý theo đúng quy định tại địa phương.
SECTION 14: TRANSPORT INFORMATION	
PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN	
Transport information: Thông tin vận chuyển	Transportation must be dry and clean. Transportation must comply with current state regulations. When transporting, packages must be secured. Transport by Air, Sea, Rail & Road. Phương tiện vận chuyển phải đảm bảo khô, sạch. Vận chuyển phải tuân thủ theo quy định nhà nước hiện hành. Khi vận chuyển, các bao bì phải được cố định đảm bảo an toàn. Vận chuyển bằng: Đường hàng không, Đường biển, Đường sắt và Đường bộ.
Shipping requirements:	

Yêu cầu vận chuyển			
UN no.:	ADR/RID:	IMDG:	IATA:
Số UN	Not dangerous goods. Không phải hàng nguy hiểm.	Not dangerous goods. Không phải hàng nguy hiểm.	Not dangerous goods. Không phải hàng nguy hiểm.
Proper Shipping Name	ADR/RID:	IMDG:	IATA:
UN:	Not dangerous goods.	Not dangerous goods.	Not dangerous goods.
Tên vận chuyển thích hợp	Không phải hàng nguy hiểm.	Không phải hàng nguy hiểm.	Không phải hàng nguy hiểm.
UN			
Packaging Group:	ADR/RID:	IMDG:	IATA:
Nhóm đóng gói	Not dangerous goods.	Not dangerous goods.	Not dangerous goods.
	Không phải hàng nguy hiểm.	Không phải hàng nguy hiểm.	Không phải hàng nguy hiểm.
Hazard Class:	ADR/RID:	IMDG:	IATA:
Phân loại nguy hiểm	Not dangerous goods.	Not dangerous goods.	Not dangerous goods.
	Không phải hàng nguy hiểm.	Không phải hàng nguy hiểm.	Không phải hàng nguy hiểm.
Further information:	Not classified as a dangerous good by the criteria of the ADR, IMDG, or IATA.		
Thông tin thêm	Không được phân loại là hàng hóa nguy hiểm theo tiêu chí của ADR, IMDG hoặc IATA.		
SECTION 15: LEGAL INFORMATION			
PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT			
Information on the regulations to compliance: International Regulations, International Lists and State Regulations.			
Quy định pháp luật phải tuân thủ: theo các Quy định của Công Ước Quốc tế, danh sách quốc tế và các quy định của địa phương.			
SECTION 16: OTHER INFORMATION			
PHẦN 16: THÔNG TIN KHÁC			
Information in this MSDS is from sources collected by professional organizations and individuals. No warranty, express or implied, is made and VinaUcare Co.,Ltd has no liability resulting from the use of this			

MSDS. The user must determine the suitability of this information for his application.

Thông tin trong MSDS này là từ các nguồn được thu thập bởi các tổ chức và cá nhân có chuyên môn. Không có bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, được thực hiện và VinaUCare không chịu trách nhiệm pháp lý do việc sử dụng MSDS này. Người dùng phải xác định tính phù hợp của thông tin này đối với sản phẩm của mình.

Date of issue: Ngày ban hành	21/12/2023
Revision date: Ngày sửa đổi	.../.../...
Expired date: Thời hạn sử dụng	2 years from the date of issue. 2 năm kể từ ngày ban hành.

<i>Drafting organization</i> <i>Tổ chức soạn thảo</i> VINAUCARE CO.,LTD CÔNG TY TNHH VINAUCARE  Trần Công Sơn	<i>Manufacturer</i> <i>Nhà sản xuất</i> HANDSOME VIETNAM COMPANY LIMITED CÔNG TY TNHH HANDSOME VIỆT NAM 
---	---

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Keo Uera Formaldehyde P2

Số CAS: 25036-13-9 Số UN: Số EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):			
I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT			
Tên thường gọi của hóa chất:			
Tên thương mại: Keo P2 (Uera Formaldehyde P2)			
Tên khác (không là tên khoa học): Keo dán gỗ			
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY TNHH VẬT TƯ ĐẠI KHANG Thửa đất số 775, tờ bản đồ số 12, khu phố 2, p. Vĩnh Tân, TP. Tân Uyên, T. Bình Dương ĐT: +84945098788		
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu:			
Mục đích sử dụng: Dùng trong các ngành công nghiệp: Sản xuất các loại ván ép, ván MDF, ván okal			
II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC HÓA CHẤT			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Formalin 37%	50-00-0	CHHO	<0.4%
Urea	57-13-6	CO(NH ₂) ₂	66% - 72%
Melamine	108-78-1	C ₃ H ₆ N ₆	28% - 34%
III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT			
1. Mức xếp loại nguy hiểm: R-23/24/25- Độc khi tiếp xúc vào da và nuốt phải R-39/23/24/25- Độc: nguy hiểm khi hít phải và dính vào mắt			
Dấu hiệu: Nguy hiểm.			
			
2. Cảnh báo nguy hiểm Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc da			
IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ			
1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt) Rửa mắt ngay với nhiều nước ít nhất 15 phút, thỉnh thoảng nheo mí mắt trên và mí mắt dưới. Chăm sóc y tế ngay lập tức.			
2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da(bị dây vào da) Ngay lập tức rửa sạch với nhiều nước, nếu có sẵn thì nên dùng xà phòng. Thay quần áo đã bị dính hóa chất và thay cả giày.			

3. **Trường hợp tiếp xúc theo đường hô hấp:** Di chuyển nơi thoáng khí. Nếu không thể thở thì tiến hành hô hấp nhân tạo. Nếu khó thở thì cung cấp oxy và chuyển cấp cứu ngay lập tức.

4. **Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa:** (ăn, uống, nuốt nhầm hóa chất)

Nếu nạn nhân còn có nhận thức được, cho uống nước hoặc thức uống khác để rửa miệng, hoặc làm loãng hóa chất đã nuốt sau đó chuyển bệnh nhân đi cấp cứu.

V. BIỆN PHÁP SỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. **Xếp loại về tính cháy** (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...):

Khó cháy

2. **Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:** Khí COx, NOx

3. **Các tác nhân gây cháy, nổ:**

- Nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, các chất acid, kiềm, các chất oxy hóa.

4. **Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác**

Hóa chất khô, CO2, nước phun hoặc bọt foam. Tắt tất cả các nguồn dễ gây cháy.

5. **Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:**

Sử dụng mặt nạ phòng độc, kính bảo hộ, quần áo bảo hộ, ủng cao su khi tham gia chữa cháy

6. **Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có) :** Không có thông tin

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Hạn chế rò rỉ, cô lập nơi xảy ra. Không để tràn hoặc chảy vào cống rãnh, mương lạch hoặc đất.

Mang dụng cụ bảo hộ thích hợp.

Thu gom chất lỏng khi có thể. Sử dụng dụng cụ và thiết bị thích hợp như, cát khô, đất sau đó cho vào thùng đựng chất thải hóa chất.

Tập trung các thùng chứa và niêm phong. Di dời các thùng chứa và rửa sạch khu vực bằng nước. Thông tin cho cơ quan có thẩm quyền nếu sự cố có tính chất nghiêm trọng. Xem phần 13 về cách xử lý.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

-Khi tiếp xúc với hóa chất, phải mặc áo dài tay, đeo găng tay bảo hộ

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo :

Khi không sử dụng, cần đóng kín sản phẩm tránh tràn đổ vào môi trường. Khi lưu trữ tránh các vật liệu không tương thích. Nên để xa thực phẩm, nước uống

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Tác động trong môi trường
 - Mức độ phân hủy sinh học:
 - Chỉ số BOD và COD: 0.68.
 - Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Urea Formaldehyde chậm nhưng không phân hủy sinh học
 - Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chậm

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ.

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) - Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: không thuộc loại chất thải nguy hại.
3. Biện pháp tiêu hủy: Chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải theo hợp đồng
4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : Không có

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.				thùng 1200 kg, tank		Chưa có thông tin

Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						Chưa có thông tin

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : Chưa có thông tin.

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Chưa có thông tin.

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:

- Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư 28/2010/TT-BTC ngày 28/06/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.

- Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 04/12/2023

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH vật tư ĐẠI KHANG

Lưu ý người đọc:

- Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

- Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5619/10-24

Mã mẫu: 2409NT619 (173/09-24) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Nhung Xương
Địa chỉ lấy mẫu : Lô 2A1, đường CN7 và CN10, KCN Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 14/09/2024 Ngày trả kết quả: 21/09/2024
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào mạng lưới thoát nước thải của KCN (11°11'41.792"N 106°42'31.098"E)

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	Quy chuẩn KCN Tân Bình
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,75	5-9
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	93	100
3	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	42	50
4	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	148	150
5	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	31,2	40
6	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,58	6
7	Dầu mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	<3	10
8	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	4,1 x 10 ³	5000

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5620/10-24

Mã mẫu: 2409KT620-2409KT622 (173/09-24) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Nhung Xương
Địa chỉ lấy mẫu : Lô 2A1, đường CN7 và CN10, KCN Tân Bình, X. Tân Bình, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 14/09/2024 Ngày trả kết quả: 21/09/2024
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Khí thải công nghiệp
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KT1 Hệ thống xử lý bụi số 1 (11°11'44.662"N 106°42'31.141"E)
: KT2 Hệ thống xử lý bụi số 2 (11°11'44.168"N 106°42'31.162"E)
: KT3 Ống khói lò dầu tải nhiệt (11°11'41.692"N 106°42'29.473"E)

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			QCVN 19:2009/BT NMT, Cột B
				KT1	KT2	KT3	
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 02	4.597	6.122	16.085	-
2	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	83,4	57,1	74,8	200
3	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	-	-	37	500
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	-	-	142	850
5	CO ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	-	-	354	1000

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5621/10-24

Mã mẫu: 2409NT699 (188/09-24) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Nhung Xương
Địa chỉ lấy mẫu : Lô 2A1, đường CN7 và CN10, KCN Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 15/09/2024 Ngày trả kết quả: 23/09/2024
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào mạng lưới thoát nước thải của KCN (11°11'41.792"N 106°42'31.098"E)

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	Quy chuẩn KCN Tân Bình
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,78	5-9
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	95	100
3	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	47	50
4	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	146	150
5	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	33,1	40
6	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,42	6
7	Dầu mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	<3	10
8	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	4,4 x 10 ³	5000

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5622/10-24

Mã mẫu: 2409KT700-2409KT702 (188/09-24) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : Lô 2A1, đường CN7 và CN10, KCN Tân Bình, X. Tân Bình, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 15/09/2024 Ngày trả kết quả: 23/09/2024
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Khí thải công nghiệp
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KT1 Hệ thống xử lý bụi số 1 (11°11'44.662"N 106°42'31.141"E)
: KT2 Hệ thống xử lý bụi số 2 (11°11'44.168"N 106°42'31.162"E)
: KT3 Ống khói lò dầu tải nhiệt (11°11'41.692"N 106°42'29.473"E)

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			QCVN 19:2009/BTN MT, Cột B
				KT1	KT2	KT3	
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 2	4.318	5.923	15.720	-
2	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	79,5	58,9	78,3	200
3	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	-	-	41	500
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	-	-	136	850
5	CO ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	-	-	325	1000

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

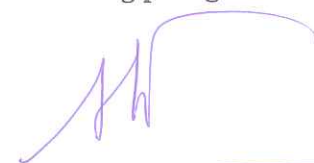
QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5623/10-24

Mã mẫu: 2409NT743 (210/09-24) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Nhung Xương
Địa chỉ lấy mẫu : Lô 2A1, đường CN7 và CN10, KCN Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/09/2024 Ngày trả kết quả: 23/09/2024
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào mạng lưới thoát nước thải của KCN (11°11'41.792"N 106°42'31.098"E)

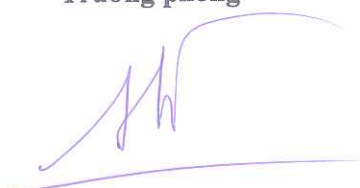
STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	Quy chuẩn KCN Tân Bình
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,70	5-9
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	90	100
3	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	45	50
4	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	145	150
5	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	35,2	40
6	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,68	6
7	Dầu mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	<3	10
8	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	4,3 x 10 ³	5000

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5624/10-24

Mã mẫu: 2409NT777 (218/09-24) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Nhung Xương
Địa chỉ lấy mẫu : Lô 2A1, đường CN7 và CN10, KCN Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 17/09/2024 Ngày trả kết quả: 24/09/2024
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào mạng lưới thoát nước thải của KCN (11°11'41.792"N 106°42'31.098"E)

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	Quy chuẩn KCN Tân Bình
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,72	5-9
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	91	100
3	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	41	50
4	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	143	150
5	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	28,1	40
6	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,26	6
7	Dầu mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	<3	10
8	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	4,5 x 10 ³	5000

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 5625/10-24

Mã mẫu: 2409NT855 (252/09-24) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH NHUNG XƯƠNG
Địa chỉ lấy mẫu : Lô 2A1, đường CN7 và CN10, KCN Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy (nhận) mẫu : 18/09/2024 Ngày trả kết quả: 25/09/2024
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Nước thải tại hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào mạng lưới thoát nước thải của KCN (11°11'41.792"N 106°42'31.098"E)

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	Quy chuẩn KCN Tân Bình
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,80	5-9
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	98	100
3	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	41	50
4	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	147	150
5	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	30,5	40
6	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,18	6
7	Dầu mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	<3	10
8	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	4,2 x 10 ³	5000

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

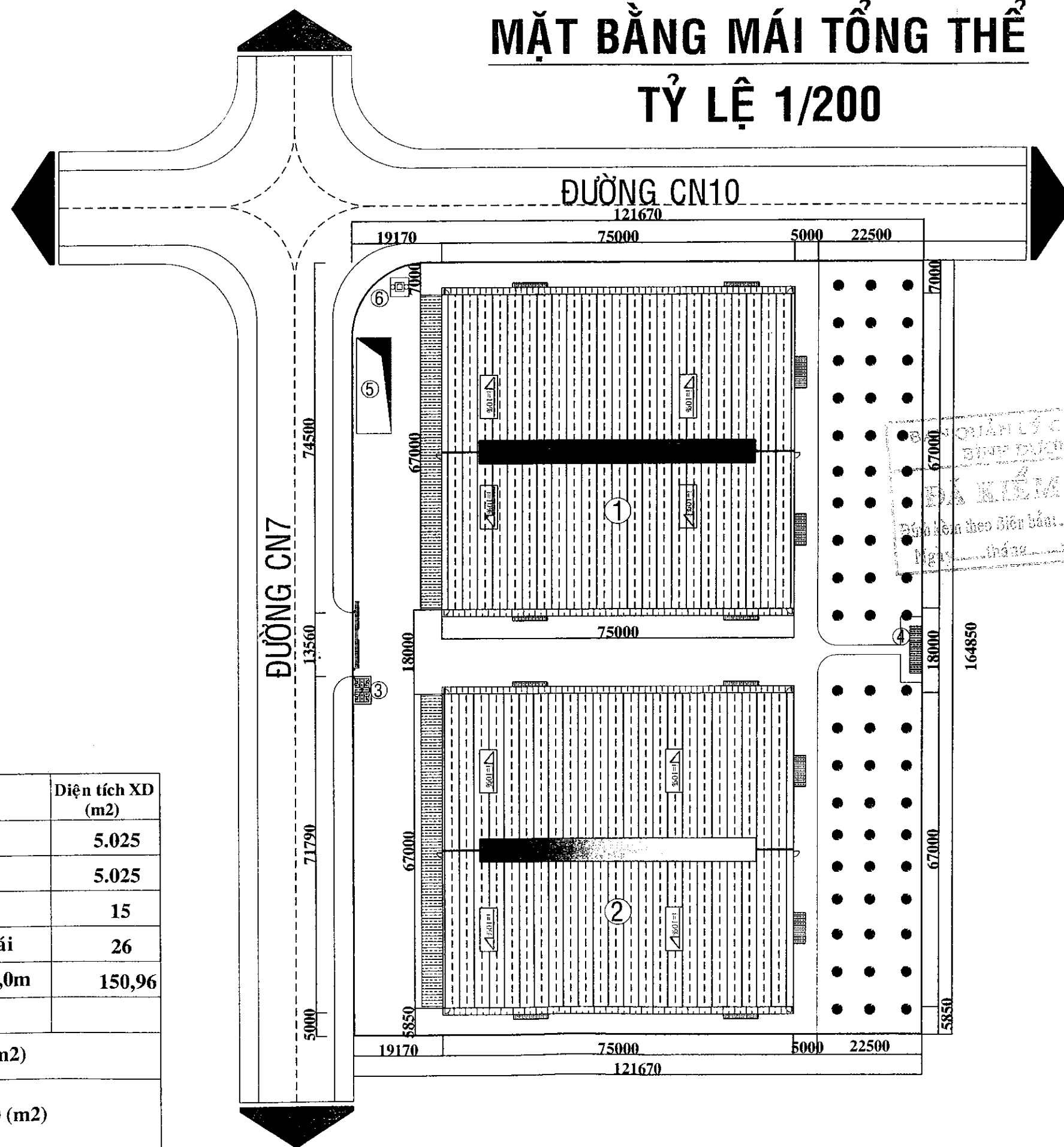


HOÀNG VĂN TÍN

MẶT BẰNG MÁI TỔNG THỂ

TỶ LỆ 1/200

STT	Hạng mục: xây dựng mới	Diện tích XD (m2)
1	Nhà xưởng (67mx75m)	5.025
2	Nhà xưởng (67mx75m)	5.025
3	Nhà bảo vệ 3mx5mx1 cái	15
4	Nhà vệ sinh 2,6mx10mx1 cái	26
5	Bể pccc 7,4mx20,4mxsâu 4,0m	150,96
6	Trạm điện	
Diện tích xây dựng(m2)		
Tổng diện tích đất: 20.000 (m2) Diện tích XD: 10.091m2 Mật độ xây dựng: 50,4552%		



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
 GỖ XUÂN MẠNH
 ĐƯỢC LỖ 2A1, ĐƯỜNG 307, CHI NHÁNH CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, XÃ TÂN BÌNH,
 HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY TNHH SXCK-XD
 HỒNG HÀ
 CÔNG TY
 TNHH
 SẢN XUẤT CƠ KHÍ
 VÀ XÂY DỰNG
 HỒNG HÀ
 GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

ĐỒNG ANH DUNG
 Q.LY K.THUẬT - TECHNICAL MANAGER
 KS. PHẠM VĂN THUẬN
 THIẾT KẾ - DESIGNER
 KTS. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC
 VẼ - DRAW

KS. NINH KHẮC BIẾN
 CÔNG TRÌNH - PROJECT:
 NHÀ XƯỞNG VÀ CÁC CÔNG
 TRÌNH PHỤ TRỢ
 ĐƯỢC LỖ 2A1, ĐƯỜNG 307, CHI NHÁNH CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, XÃ TÂN BÌNH,
 HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

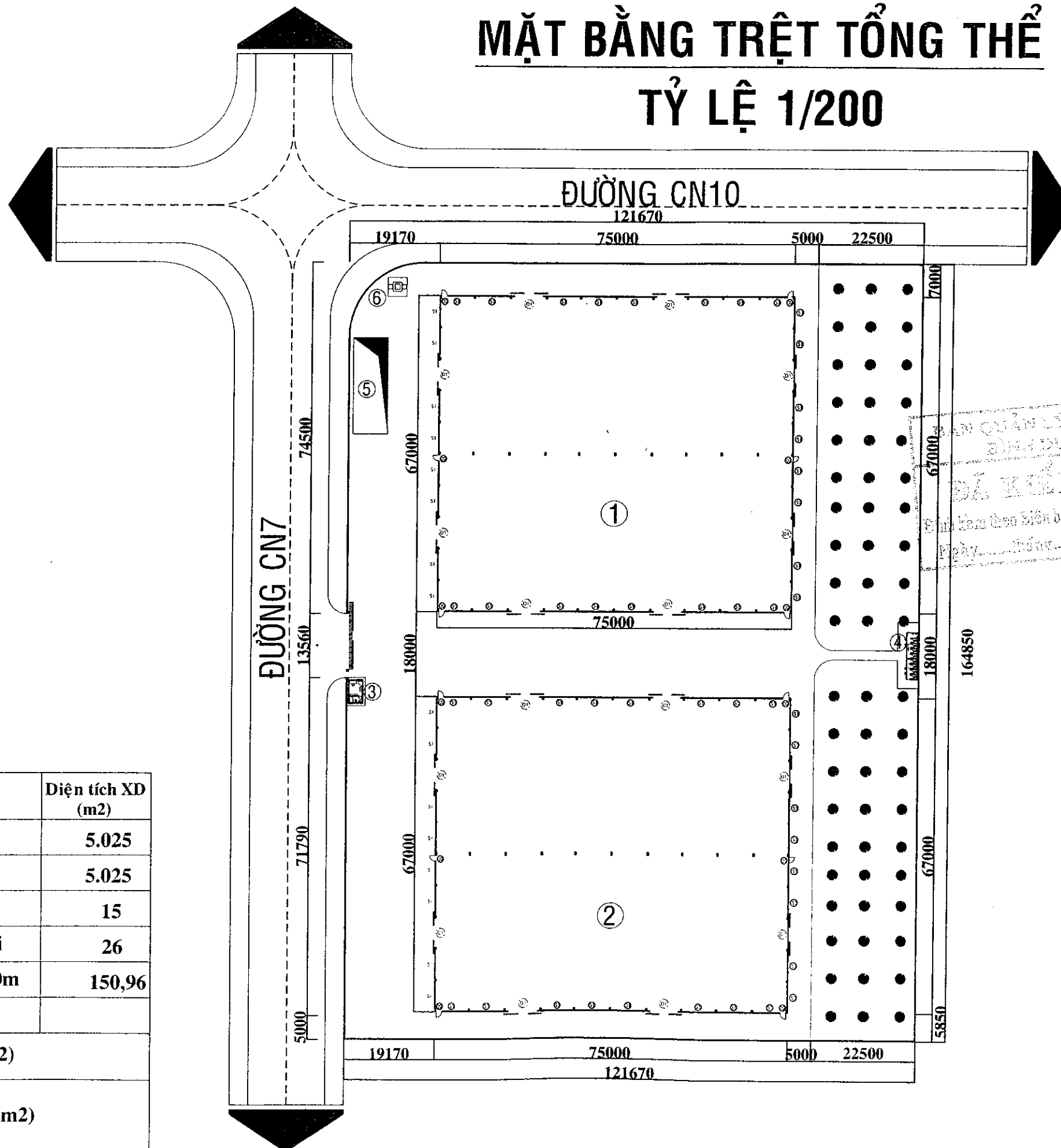
HẠNG MỤC - ITEM:
 PHẦN TỔNG THỂ

TÊN B. VẼ - DRAWING NAME:
 MẶT BẰNG MÁI
 TỔNG THỂ

DOCUMENT NO :
 DATE : 02/05/2018 DRAWING NO. TT 01/04

MẶT BẰNG TRỆT TỔNG THỂ

TỶ LỆ 1/200



STT	Hạng mục: xây dựng mới	Diện tích XD (m2)
1	Nhà xưởng (67mx75m)	5.025
2	Nhà xưởng (67mx75m)	5.025
3	Nhà bảo vệ 3mx5mx1cái	15
4	Nhà vệ sinh 2,6mx10mx1 cái	26
5	Bể pccc 7,4mx20,4mxsâu 4,0m	150,96
6	Trạm điện	
Diện tích xây dựng(m2)		
Tổng diện tích đất: 20.000 (m2)		
Diện tích XD: 10.091m2		
Mật độ xây dựng: 50,4552%		

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR:
CHI NHANH CÔNG TY TNHH
GỖ XUÂN MẠNH

CÔNG TY TNHH SXCK-XD
HỒNG HÀ

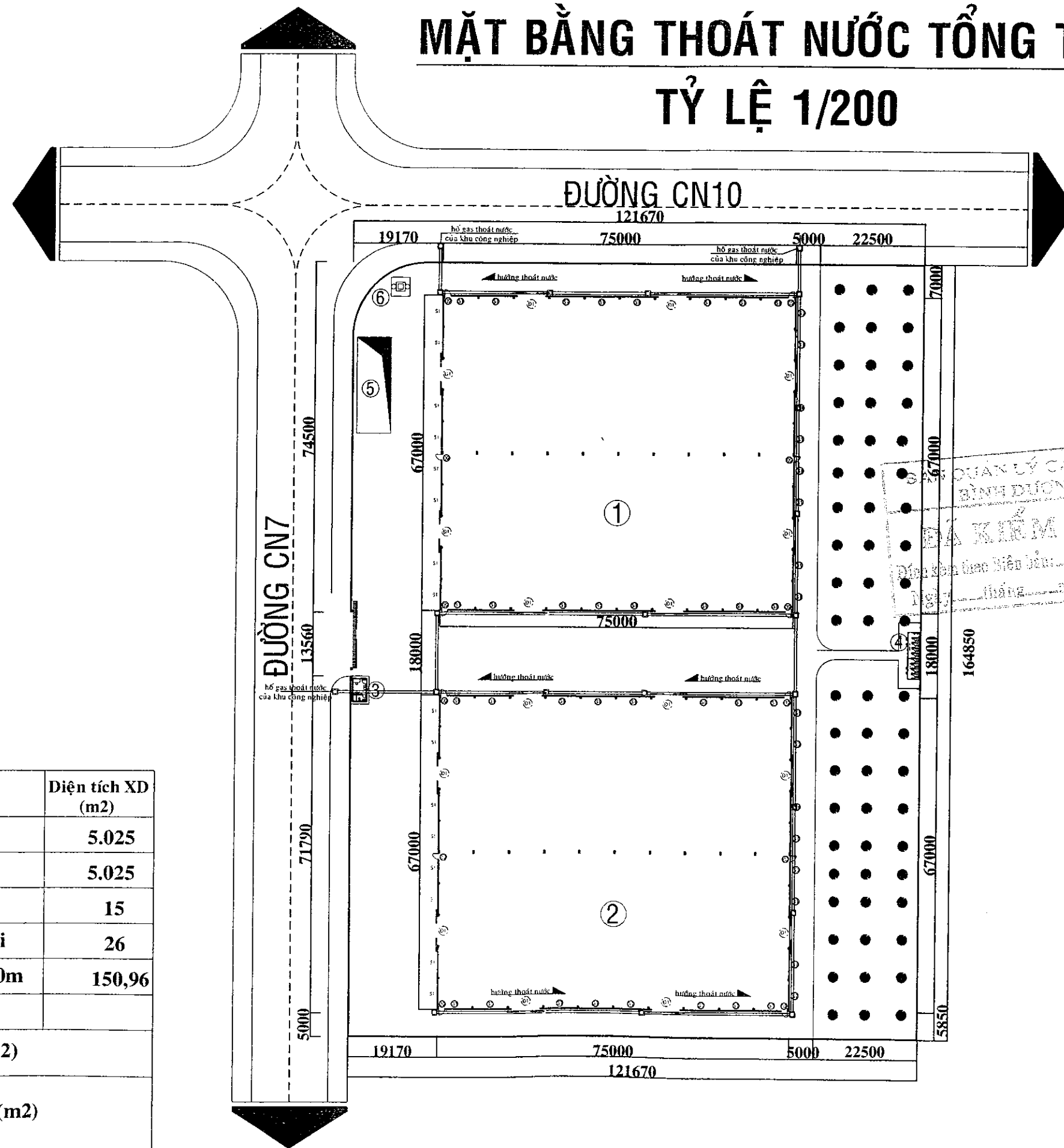
GIÁM ĐỐC - DIRECTOR:
ĐỒNG ANH DÙNG
QUẢN LÝ KỸ THUẬT - TECHNICAL MANAGER:
KS. PHẠM VĂN THUẬN

THIẾT KẾ - DESIGNER:
KTS. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC
VẼ - DRAW:
KS. NINH KHẮC BỀN

CÔNG TRÌNH - PROJECT:
NHÀ XƯỞNG VÀ CÁC CÔNG
TRÌNH PHỤ TRỢ

HẠNG MỤC - ITEM:
PHẦN TỔNG THỂ
TÊN B. VẼ - DRAWING NAME:
MẶT BẰNG TRỆT
TỔNG THỂ
DOCUMENT NO :
DATE : 02/08/2018 DRAWING NO: TT 02/04

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ TỶ LỆ 1/200



STT	Hạng mục: xây dựng mới	Diện tích XD (m2)
1	Nhà xưởng (67mx75m)	5.025
2	Nhà xưởng (67mx75m)	5.025
3	Nhà bảo vệ 3mx5mx1cái	15
4	Nhà vệ sinh 2,6mx10mx1 cái	26
5	Bể pccc 7,4mx20,4mxsâu 4,0m	150,96
6	Trạm điện	
Diện tích xây dựng(m2)		
Tổng diện tích đất: 20.000 (m2)		
Diện tích XD: 10.091m2		
Mật độ xây dựng: 50,4552%		

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
GỖ XUÂN MẠNH
ĐỨC LỘ 2A1, ĐƯỜNG CN7, CỤM CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, TÂN BÌNH, HUYỆN BẮC TÂN LUYỆN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY TNHH SXCK-XD
HÔNG HÀ

QUẢN LÝ CÁC CÔNG TRÌNH
BÌNH DƯƠNG
ĐÁ KIỂM TRA
Đã kiểm tra và xác định đúng các số liệu và nội dung của bản vẽ.
Ngày... tháng... năm 20...

ĐỒNG ANH DÙNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT - TECHNICAL MANAGER

KS. PHẠM VĂN THUẬN

THIẾT KẾ - DESIGNER

KTS. PHAN THẾ HÙNG DỨC

VẼ - DRAW

KS. NINH KHẮC BIÊN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

NHÀ XƯỞNG VÀ CÁC CÔNG
TRÌNH PHỤ TRỢ

ĐỨC LỘ 2A1, ĐƯỜNG CN7, CỤM CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, TÂN BÌNH, HUYỆN BẮC TÂN LUYỆN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

HẠNG MỤC - ITEM:

PHẦN TỔNG THỂ

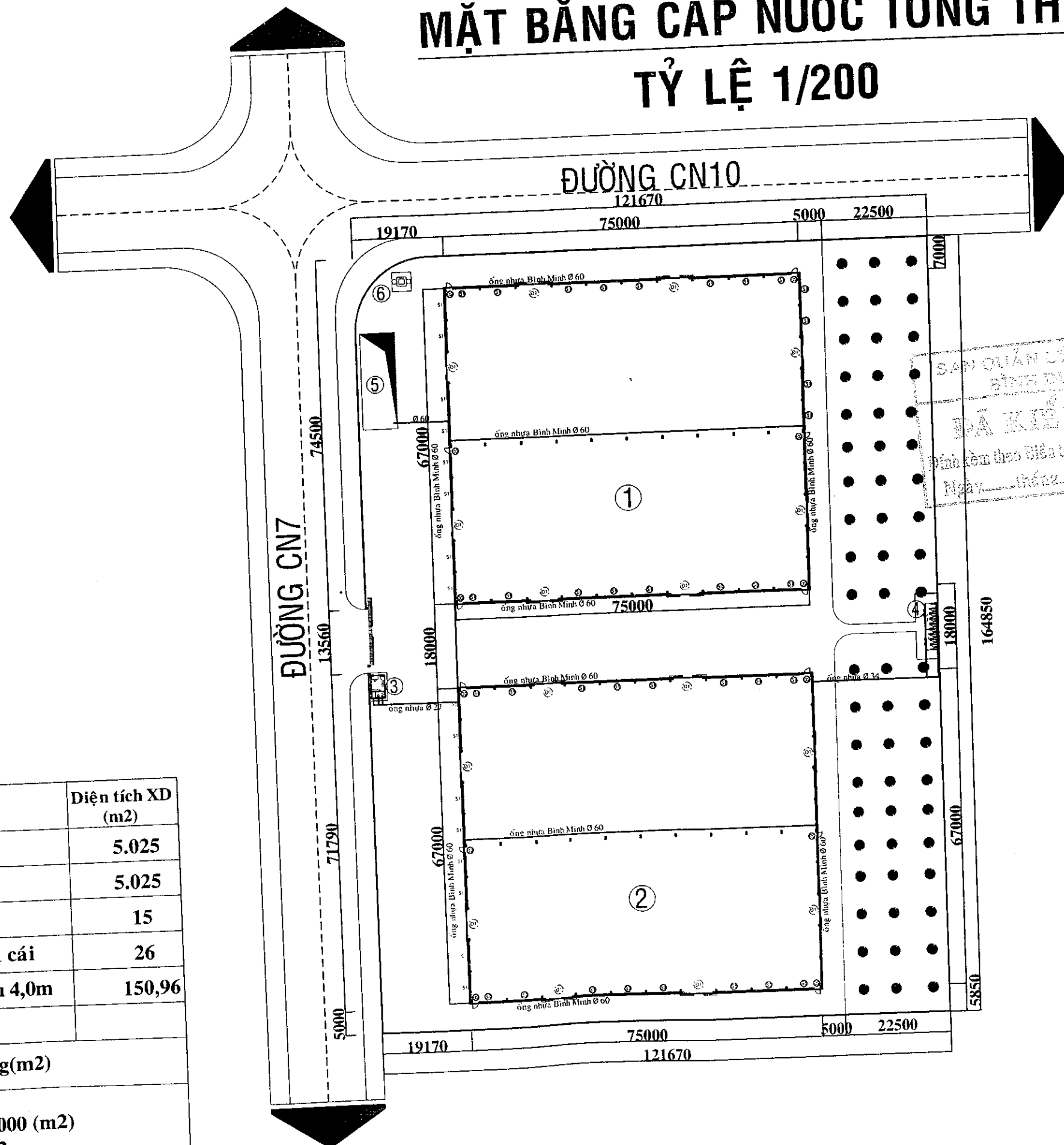
TÊN B. VẼ - DRAWING NAME:

MẶT BẰNG THOÁT
NƯỚC TỔNG THỂ

DOCUMENT NO -

DATE : 02/08/2018 DRAWING NO: TT 03/04

MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TỔNG THỂ TỶ LỆ 1/200



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CHI NHANH CÔNG TY TNHH
GỖ XUÂN MẠNH
ĐC: 10/2A1, ĐƯỜNG CH7, CƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÀ, XÃ TÂN BÀ, HUYỆN BẮC TÂN LUYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY TNHH SXCK-XD
HỒNG HÀ
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG HỒNG HÀ
ĐC: 10/2A1, ĐƯỜNG CH7, CƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÀ, XÃ TÂN BÀ, HUYỆN BẮC TÂN LUYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR
ĐỒNG ANH DÙNG
QUẢN LÝ KỸ THUẬT - TECHNICAL MANAGER
KTS. PHẠM VĂN THUẬN
THIẾT KẾ - DESIGNER
KTS. PHẠM THẾ HÙNG DỨC
VẼ - DRAW

KS. NINH KHẮC BIẾN
CÔNG TRÌNH - PROJECT
NHÀ XƯỞNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

ĐC: 10/2A1, ĐƯỜNG CH7, CƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÀ, XÃ TÂN BÀ, HUYỆN BẮC TÂN LUYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
HẠNG MỤC - ITEM:

PHẦN TỔNG THỂ

TÊN B. VẼ - DRAWING NAME:

MẶT BẰNG CẤP NƯỚC TỔNG THỂ

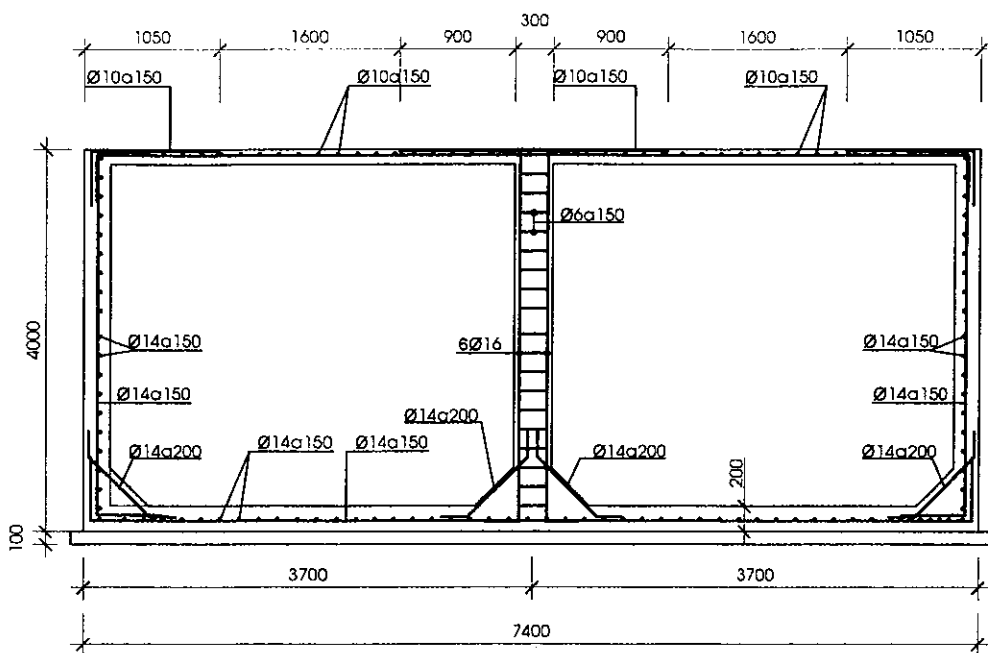
DOCUMENT NO:

DATE: 02/08/2018

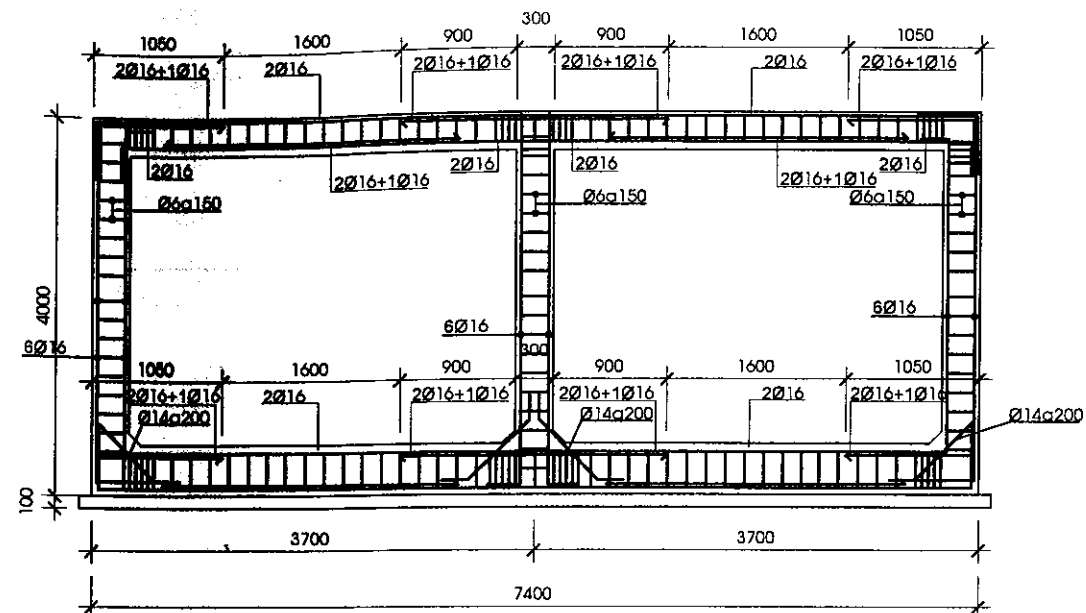
DRAWING NO: TT 04/04

Hạng mục: xây dựng mới	Diện tích XD (m2)
xưởng (67mx75m)	5.025
xưởng (67mx75m)	5.025
bảo vệ 3mx5mx1 cái	15
vệ sinh 2,6mx10mx1 cái	26
pccc 7,4mx20,4mxsâu 4,0m	150,96
m diện	
Diện tích xây dựng(m2)	

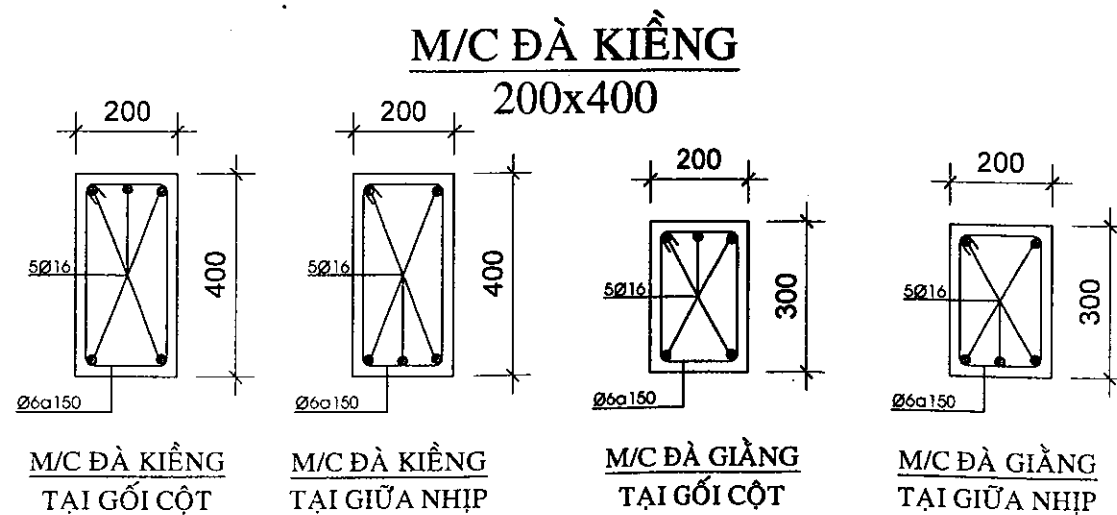
ng diện tích đất: 20.000 (m2)
ện tích XD: 10.091m2
tỷ lệ: 50,4552%



MẶT CẮT A-A
TL 1/100



BỐ TRÍ THÉP CỘT HỒ NƯỚC NGẦM
TL 1/100



SAN QUẢN LÝ CÁC XON
ĐINH DƯƠNG
ĐỂ KIỂM TRA
Đánh giá theo Biên bản.../BB-BQ
Ngày...tháng...năm 20...

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR
CHI-NHÀNH CÔNG TY TNHH
GỖ XUÂN MẠNH

ĐỊC: 10 ZAI, ĐƯỜNG CHỢ, CHI KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, XÃ TÂN BÌNH,
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÀ RỊNG ĐƯƠNG

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

TRINH XUÂN MẠNH

CÔNG TY TNHH SXCK-XD

HÔNG HÀ
CÔNG TY
TNHH
SẢN XUẤT CƠ KHI
VÀ XÂY DỰNG
HÔNG HÀ
ĐẦU MỘT-T. BÌNH DƯƠNG

ĐỒNG ANH DÙNG

Q.LY K.THUẬT - TECHNICAL MANAGER

KS. PHẠM VĂN THUẬN

THIẾT KẾ - DESIGNER

KS. PHẠM VĂN THUẬN

VẼ - DRAW

KS. NINH KHẮC BIÊN

CÔNG TRÌNH - PROJECT:

**NHÀ XƯỞNG VÀ CÁC CÔNG
TRÌNH PHỤ TRỢ**

ĐỊC: 10 ZAI, ĐƯỜNG CHỢ, CHI KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, XÃ TÂN BÌNH,
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÀ RỊNG ĐƯƠNG

HANG MỤC - ITEM:

HỒ NƯỚC NGẦM

TÊN B. VẼ - DRAWING NAME:

CHI TIẾT
HỒ NƯỚC NGẦM

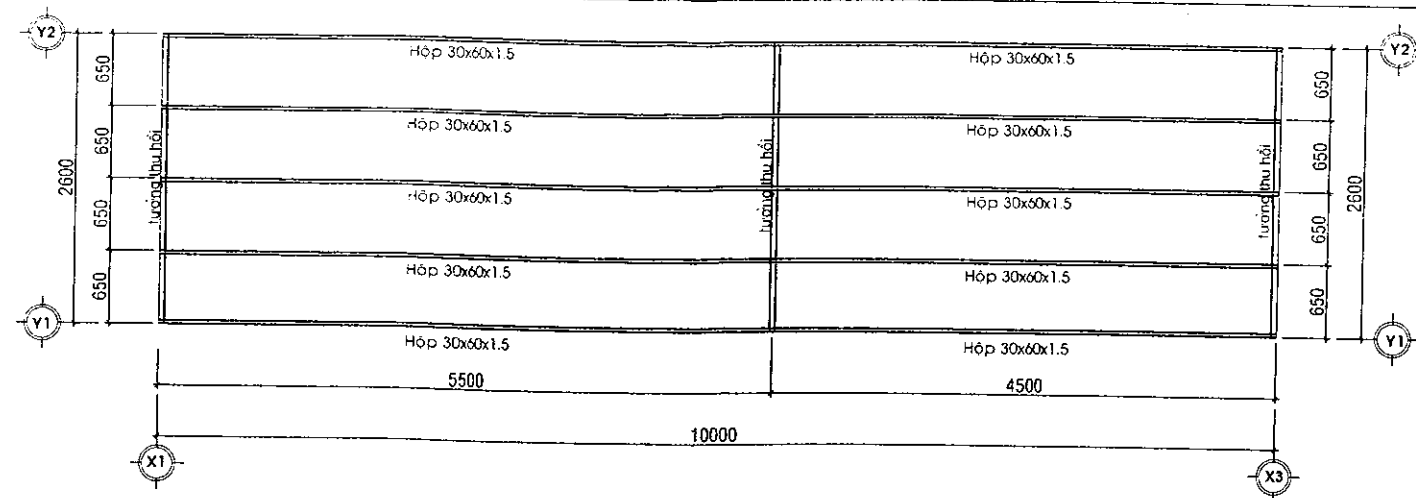
DATE: 02/08/2018

KC: 03/04

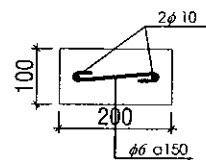
GHI CHÚ:

- Mái lợp tôn sóng màu dày 4.2 dzem
- Xà gỗ thép hộp 30x60x1.5
- Kèo thép hộp 50x100x2
- Tường xây gạch ống d100, ốp gạch men 250x400 bên trong cao 1800.
- Nền lát gạch men nhám 300x300
- Bồn cầu (xi bệt) Thiên Thanh.
- Lavabo Thiên Thanh (loại có chân lửng)
- Nền WC đổ bê tông M200, dày 50mm trước khi lát gạch.
- Cửa đi, cửa sổ nhôm kính mờ.
- Bông gió bánh ú

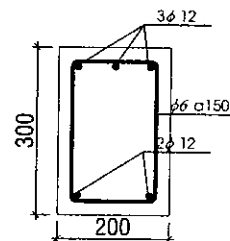
- Ống thoát nước bồn cầu PVC phi 90
- Ống thoát nước phễu thu sàn PVC phi 60
- Ống thoát nước lavabo PVC phi 60



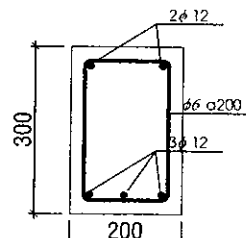
MẶT CẮT NGANG ĐÀ GIÀNG TL 1:5



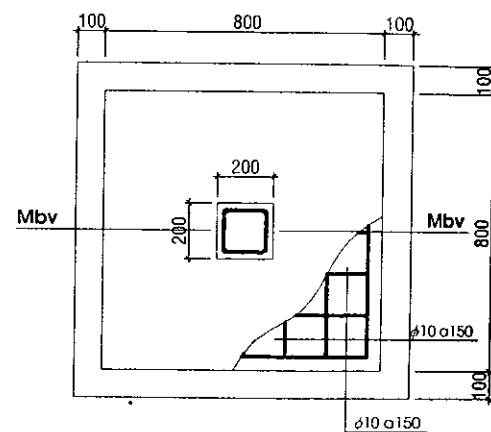
MẶT CẮT NGANG ĐÀ KIẾNG DK1 TL 1:5



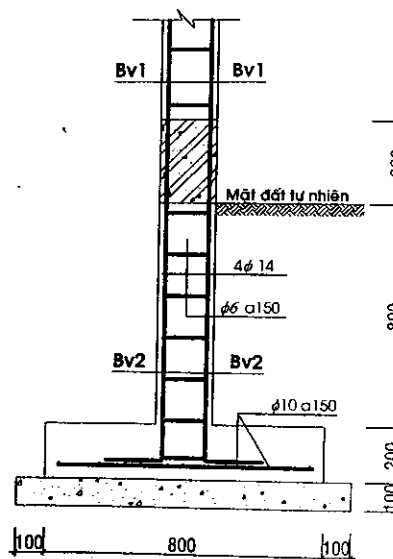
TẠI GỖ



TẠI NHỊP

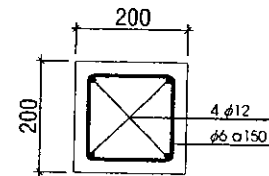


MÔNG M1C1 TL 1:10

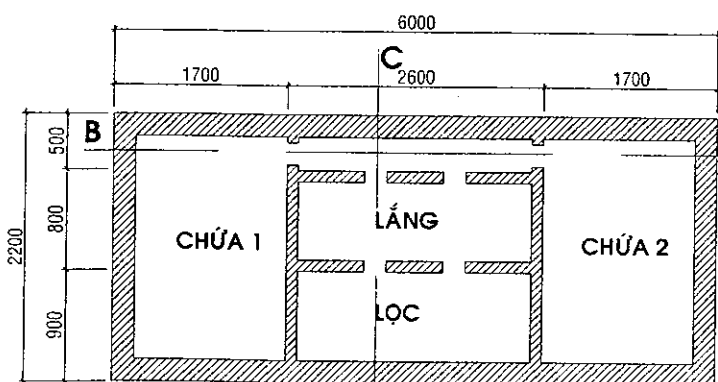


MẶT CẮT M1 TL 1:10

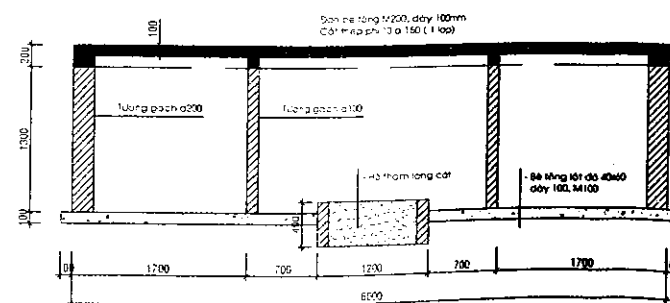
MẶT CẮT Bv1 TL 1:5



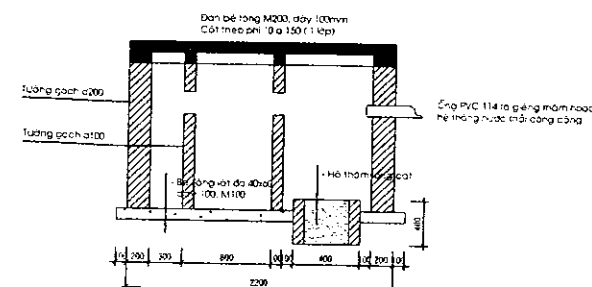
MẶT CẮT Bv2 TL 1:5



MẶT BẰNG HTH TL 1:25



MẶT CẮT B-B TL 1:25



MẶT CẮT C-C TL 1:25

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHANH CÔNG TY TNHH
GỖ XUÂN MẠNH

ĐIC LỘ 2AT: ĐƯỜNG CHY, CHỢ THỦY CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, XÃ TÂN BÌNH,
HUYỆN BẮC TÂN YÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

TRÌNH XUÂN MẠNH

CÔNG TY TNHH SXCK-XD

CÔNG TY
TNHH
SẢN XUẤT CỐ KHI
VÀ XÂY DỰNG
HỒNG HÀ

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

ĐỒNG ANH DÙNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT - TECHNICAL MANAGER

KS. PHẠM VĂN THUẬN

THIẾT KẾ - DESIGNER

KS. PHẠM VĂN THUẬN

VẼ - DRAW

KS. NINH KHẮC BIẾN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

NHÀ XƯỞNG VÀ CÁC CÔNG
TRÌNH PHỤ TRỢ

ĐIC LỘ 2AT: ĐƯỜNG CHY, CHỢ THỦY CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, XÃ TÂN BÌNH,
HUYỆN BẮC TÂN YÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

HẠNG MỤC - ITEM

NHÀ VỆ SINH

TÊN B. VẼ - DRAWING NAME

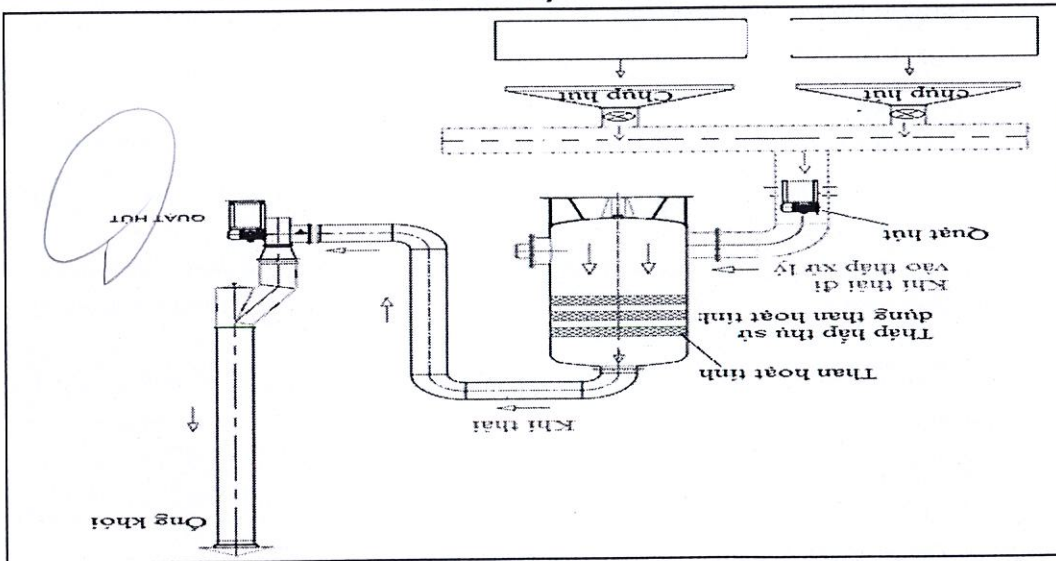
-MẶT BẰNG KÈO, CHI TIẾT MÔNG
-CHI TIẾT HẦM TỰ HOẠI

DATE: 02/08/2018

KC: 02/02



BẢN VẼ THIẾT KẾ HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI KEO

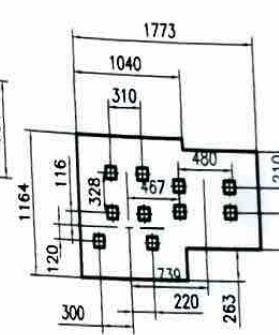
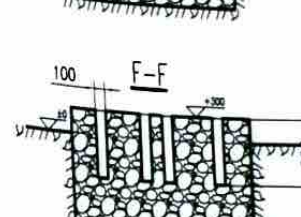


Thông số kỹ thuật:

- Quy cách: Tháp hình trụ, $D = 1,2\text{ m}$, $H = 2,0\text{ m}$ - Tháp có thang thao tác vận hành, có cửa kỹ thuật để bảo trì và thay than hoạt tính. - Thời gian lưu khí: tối thiểu 2,5 giây. - Tầng chứa vật liệu: 03 tầng chứa vật liệu hấp phụ, khung, lưới... - Vật liệu: SUS 304 chống ăn mòn - Ống thải đường kính 2500 mm, chiều cao 15m. - Vật liệu: SUS 304 chống ăn mòn - Xuất xứ: Việt Nam	Tháp hấp thụ
--	--------------

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH NHUNG XUÔNG

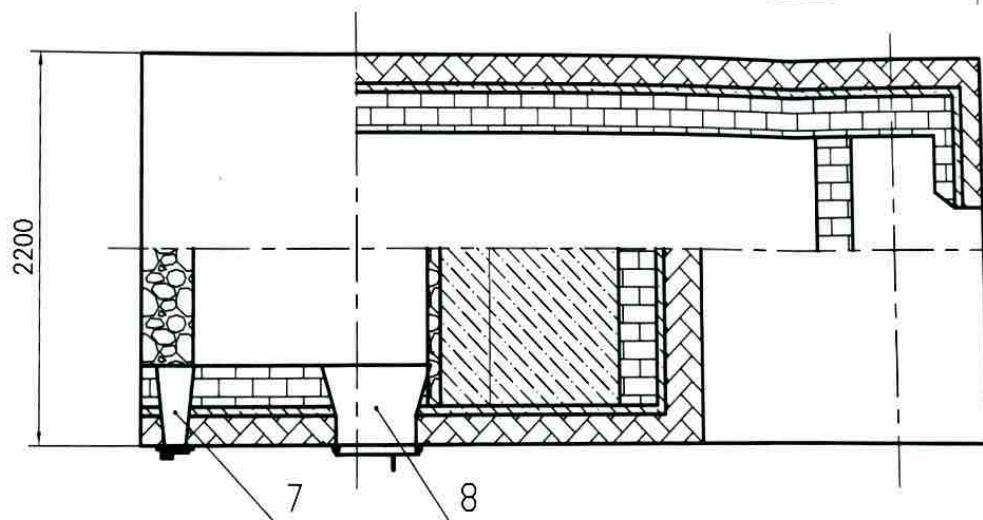
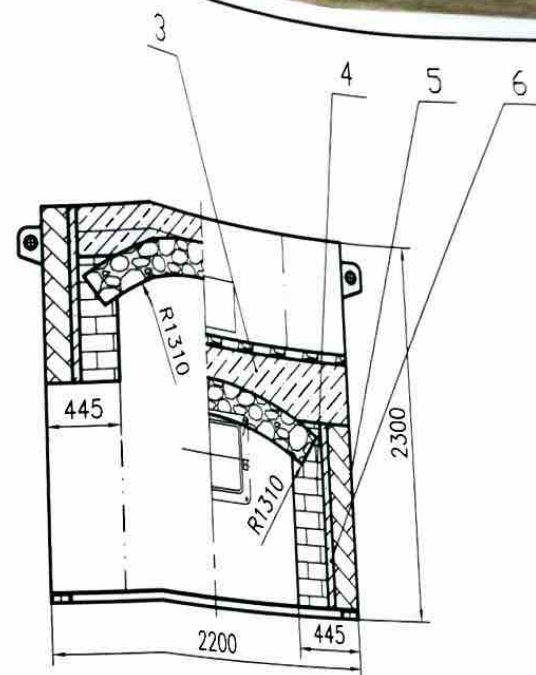
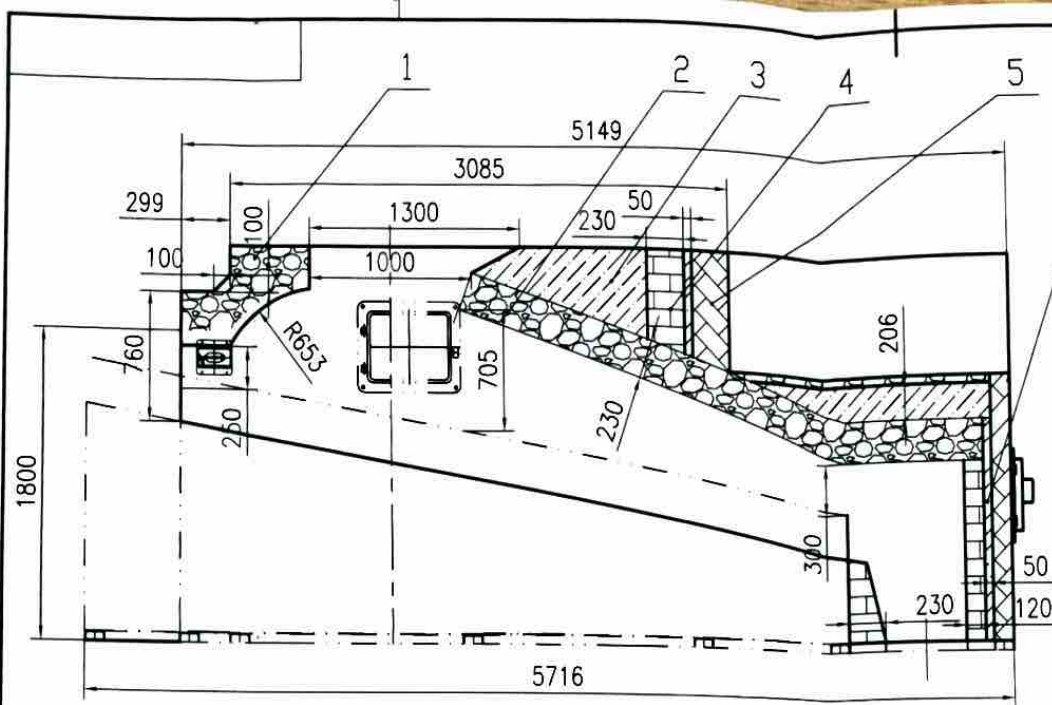
Handwritten signature in blue ink.



Y6-41 No 5.4C 右90°

8 9

6



技术要求:

1. 砌耐火砖缝不大于2mm, 砌红砖缝5-7mm.

2. 前拱和后拱砌好后, 顶部用砂浆找水平.

3. 耐火混凝土配比: 矾土耐火水泥625#:

烧砖土粉(骨料): 10-30mm 20%

5-10mm 30%

5mm以下 30%

4. 砌筑炉墙时, 内、外层炉墙应牵连, 每七层牵连一层, 从耐火砖牵连入红砖内.

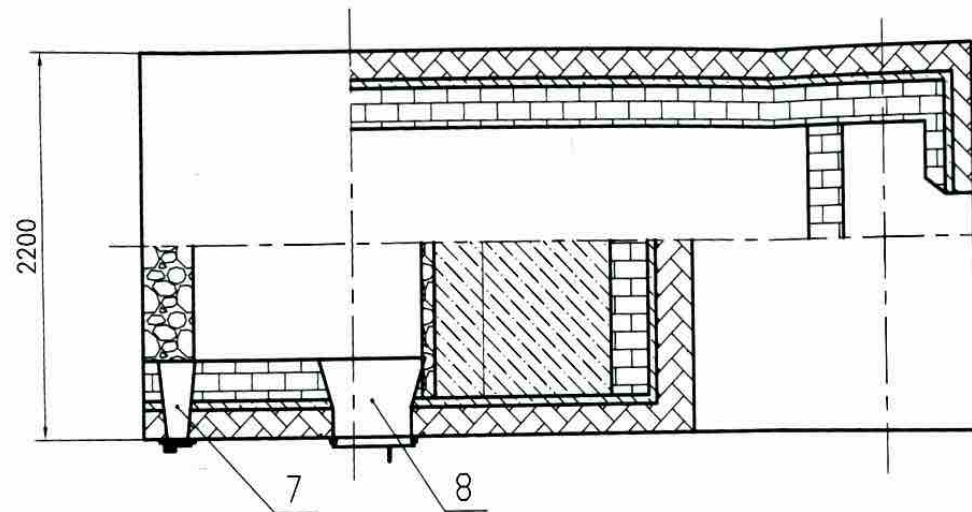
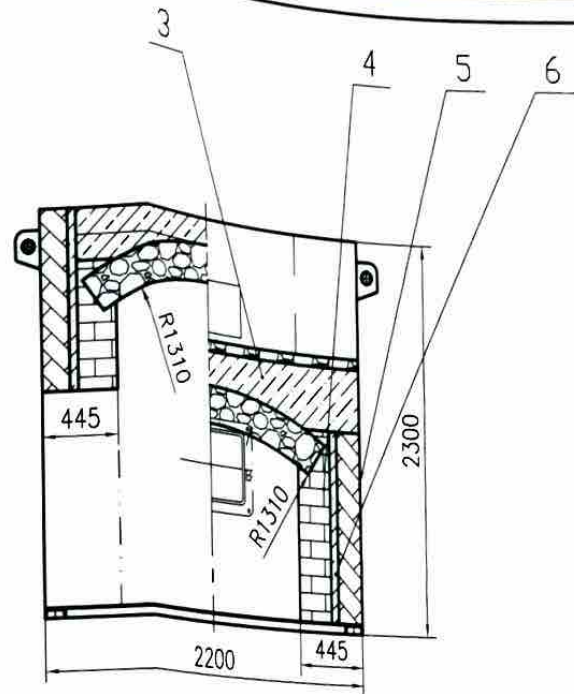
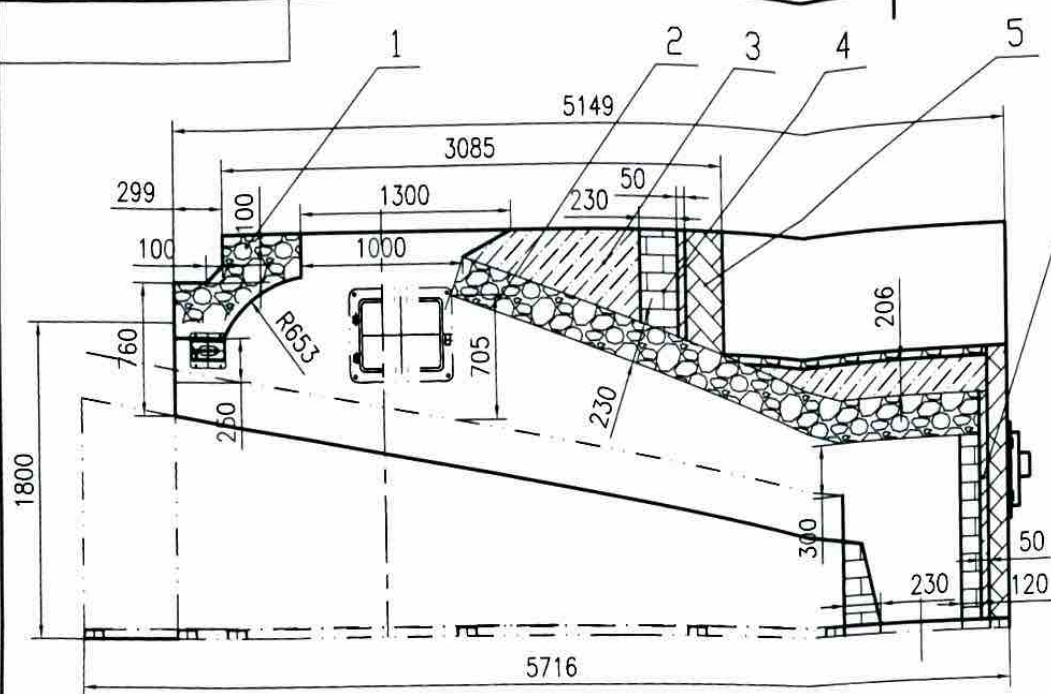
5. 炉墙侧面每平方米应留有一个排气口 $\phi 20-30$.

6. 轻质混凝土配比(体积比): 水泥: 珍珠岩粉=1:10.

8	YTM-010	拨火门	2	65	130	借用
7	GT-002	看火门	1		11	借用
6	本图	保温层			20	轻质保温材料
5	本图	红砖	2000	2	4000	2.78立方米
4	本图	耐火砖	1520	3.2	4864	10.805平方
3	本图	轻质保温层			870	1.0877立方
2	本图	后拱			3749	1.562立方
1	本图	前拱			1105.7	0.46立方

序号	代号	名称	数量	材料	单件重量	总计重量	备注
		名称		炉墙			
		图号					
		图样标记				14749.7	
		共				页	
		设计	张信智	标准审查			
		校对		审定			
		审核		批准			
		工艺审查		日期	2012/09/15		
		名称		机型	YWW-1400(A)		

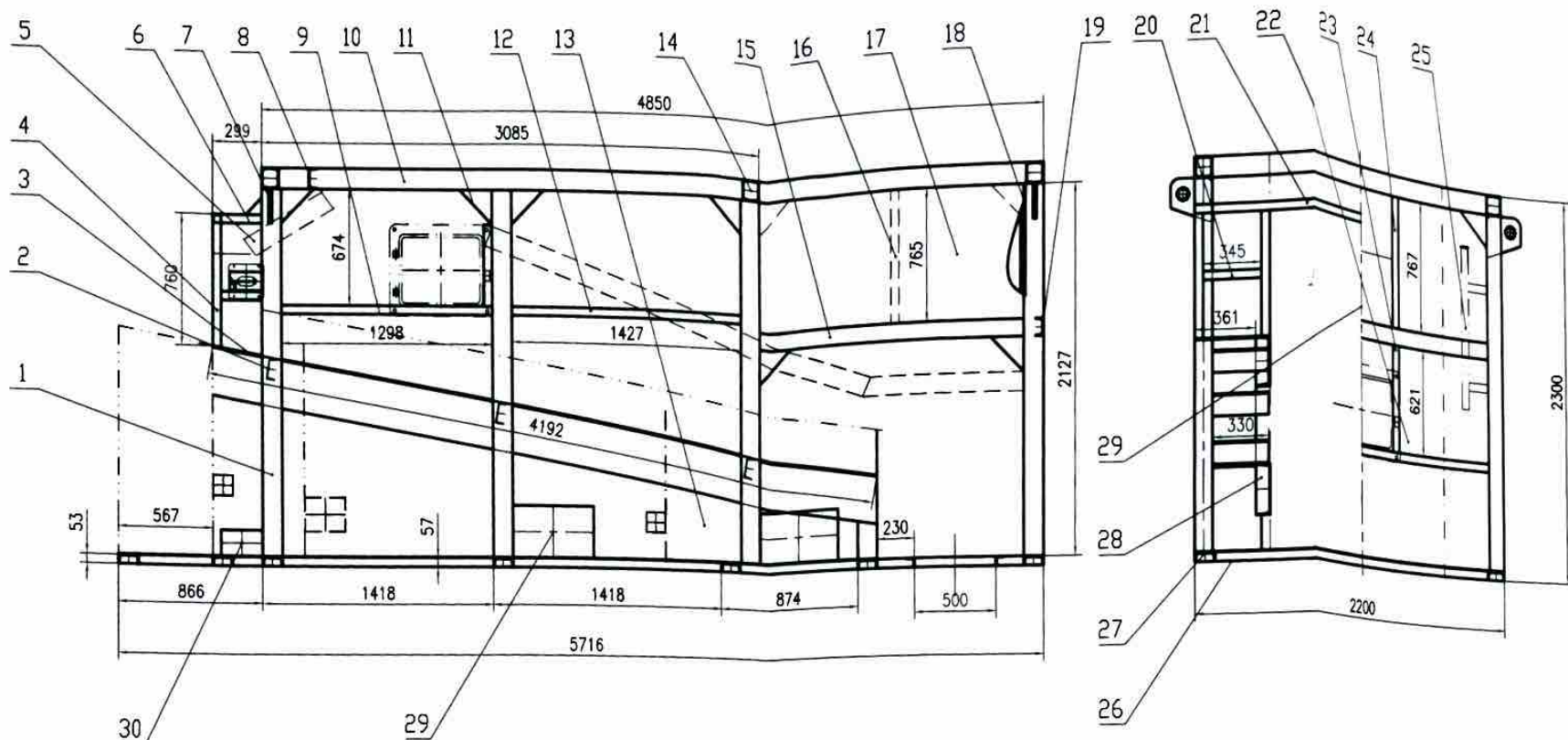
吉林省东方热油炉制造有限公司



技术要求:

1. 砌耐火砖缝不大于2mm, 砌红砖缝5-7mm.
2. 前拱和后拱砌好后, 顶面用砂浆找平.
3. 耐火混凝土配比: 耐火土耐火水泥625#: 20%
烧砖土粉(骨料): 10-30mm 20%
5-10mm 30%
5mm以下 30%
4. 砌筑炉墙时, 内、外层炉墙应牵连, 每七层牵连一层, 从耐火砖牵连入红砖内.
5. 炉墙侧面每平方米应留有一个排气口 $\phi 20-30$.
6. 轻质混凝土配比(体积比): 水泥: 珍珠岩粉=1:10.

8	YTM-010	拨火门	2		65	130	借用	
7	GT-002	看火门	1			11	借用	
6	本图	保温层				20	轻质保温材料	
5	本图	红砖	2000		2	4000	2.78立方米	
4	本图	耐火砖	1520		3.2	4864	10.805平方米	
3	本图	轻质保温层				870	1.0877立方米	
2	本图	后拱				3749	1.562立方米	
1	本图	前拱				1105.7	0.46立方米	
序号	代 号	名 称	数 量	材 料	单 件 重 量	总 计 重 量	备 注	
		名 称		炉 墙	图 号	图 样 标 记		重 量 比 例
							14749.7	1:30
标记	处数	更改文件号	签 字	日 期	共	页	第	页
设 计	张信旨	标准审查			吉林省东方热油炉制造有限责任公司			
校 对		审 定						
审 核		批 准						
工艺审查		日 期	2012/09/15					
		机 型		YWW-1400(A)				

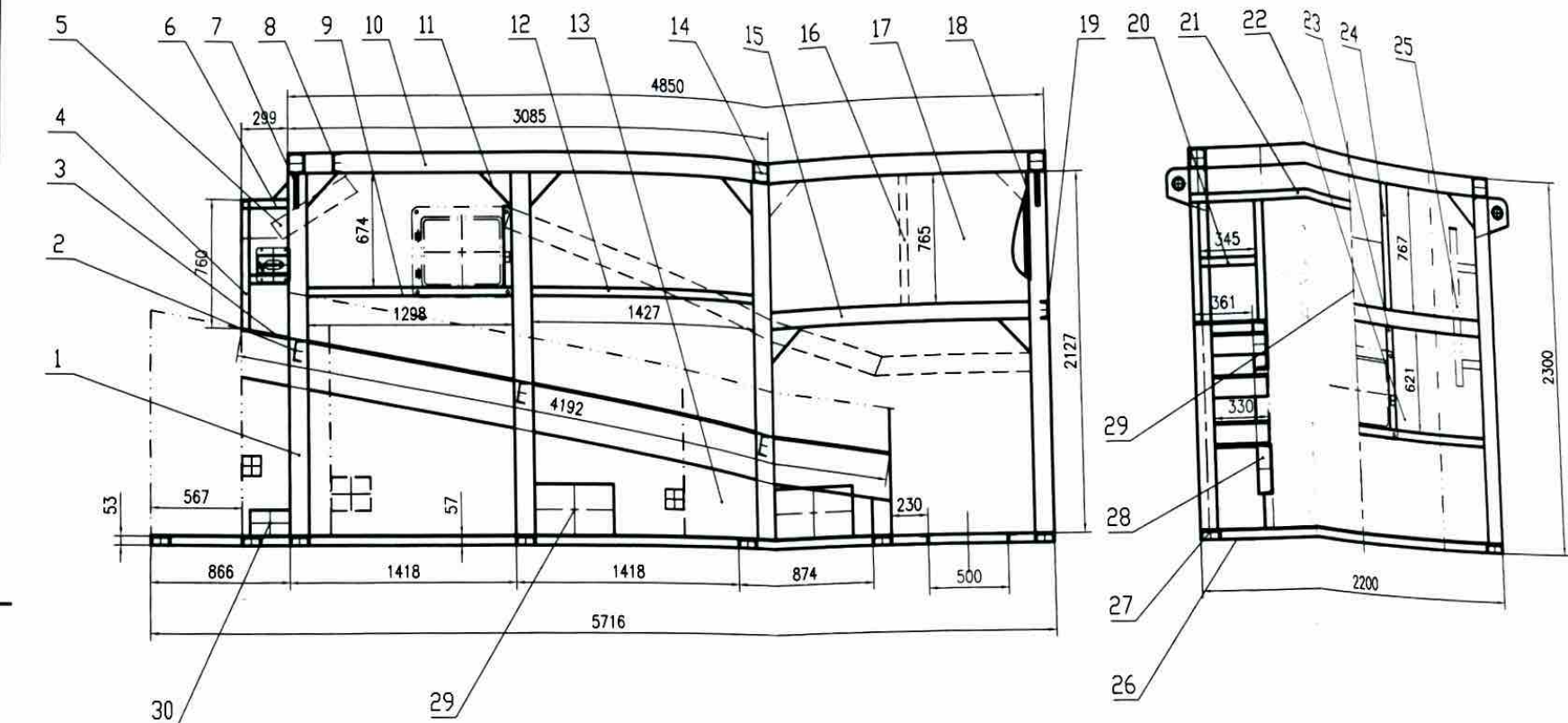


技术要求

1. 钢架整体应平整, 焊接牢固, 不得有焊接缺陷。
2. 前、后拱脚架在砌筑时找好位置, 再与钢架焊接。
3. 后箱室内焊钢板网, 抹30mm厚保温层。
4. 明细表中备注内尺寸仅供参考。

30	W2.8-02-04	清流门	1			10.02	
29	W2.8-03-05-00	清流门	4		16.69	66.76	
28	本图	密封条	2	$\delta=4$	3.19	6.39	1211×84
27	本图	橡胶嵌条	2	C12	68.93	137.86	L=5716
26	本图	橡胶压筋	7	C12	23.64	165.45	L=1960
25	本图	后踢脚梁	2	C12	42.2	84.4	L=3500
24	本图	角钢拉筋	2	∠50×5	2.89	5.78	L=767
23	本图	角钢拉筋	2	∠50×5	1.96	3.93	L=521
22	本图	角钢拉筋	1	∠50×5		7.49	L=1988
21	本图	角钢拉筋	1	∠50×5		8.29	L=2200
20	本图	角钢拉筋	2	∠50×5	1.3	2.6	L=345
19	本图	橡胶嵌条	1	C10		19.89	L=1988
18	W1400-03-03	短墙压板	1	$\delta=4$		47.88	1988×76
17	本图	短墙压板	2	$\delta=4$	39.5	79.03	1645×76
16	本图	角钢立筋	2	∠50×5	2.88	5.76	L=765
15	本图	橡胶拉筋	2	C10	16.46	32.92	L=1645
14	本图	橡胶拉梁	3	C12 对扣	47.95	143.84	L=1988
13	本图	密封板	2	$\delta=4$	72.32	144.65	

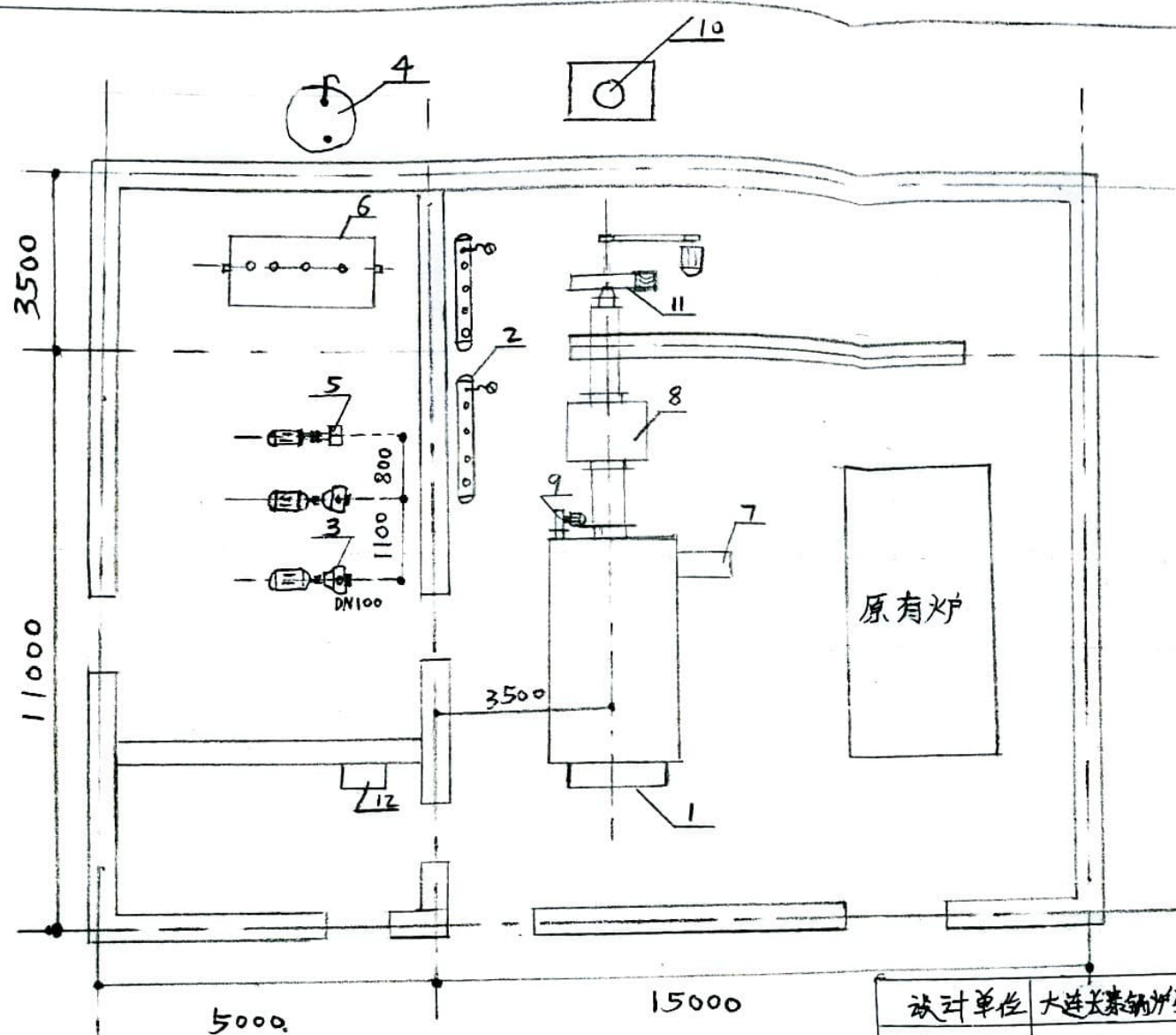
12	本图	角钢托架	2	$\angle 50 \times 5$	5.38	10.76	$L=1427$
11	本图	主龙骨	20	$\delta=5$	0.79	15.7	200×200
10	本图	槽钢梁架	2	$\angle 12$ 对加	116.90	233.94	$L=4850$
9	本图	角钢托架	2	$\angle 50 \times 5$	4.89	9.78	$L=1298$
8	本图	横梁	1	$\angle 12$		23.97	$L=1988$
7	YTD-005	吊耳	4	$\delta=20$	3.5	14	
6	本图	角钢托架	2	$\angle 50 \times 5$	1.13	2.25	$L=299$
5	本图	槽钢梁架	2	$\angle 12$	7.24	14.47	$L=600$
4	本图	角钢托架	4	$\angle 50 \times 5$	2.87	11.5	$L=760$
3	W1400-03-01	炉地面板	2	$\delta=8$	95.04	190.07	4192×361
2	本图	支梁槽钢	6	$\angle 12$	3.98	23.88	$L=330$
1	本图	立柱	8	$\angle 12$ 对加	51.3	410.4	$L=2127$
序号		代 号	名 称	数量	材 料	单 件 总 计 重 量	备 注
				炉架	图号	WW1400-03-00	
						重量	120
						重量	1933.66
						重量	120
图例				机 型	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	120
图例						重量	120
图例						重量	120
图例				YWW-1400M	图注	重量	
图例						重量	



技术要求

- 1、铜架整体应平整,焊接牢固,不得有焊接缺陷。
- 2、前、后拱脚须在砌筑时找好位置,再与铜架焊接。
- 3、后箱箱内焊钢板网,抹30mm厚保温层。
- 4、明细表中备注内尺寸仅供参考。

[illegible]



说明



1. 本锅炉房内安装一台由吉林省东方热油炉制造有限责任公司生产的 YWW-1400A 型有机热载体炉用于生产。
2. 锅炉安装应符合《有机热载体炉安全技术监察规程》和《GB50273-98》、《GB50235-97》规范。
3. 此锅炉房为原有，其泄漏面积大于 10%。

12	配电柜	配套	1
11	引风机	Y6-4N ^o 54C	1
10	主烟囱	Φ800×2400m	1
9	鼓风机	G6-4N ^o 54A	1
8	除尘器	配套	1
7	除油机	配套	1
6	膨胀箱	配套	1
5	注油泵	KCB55	1
4	贮油箱	3m ³	1
3	热油泵	RY100-65-200	2
2	分油器	D273×1400	1
1	油炉	YWW-1400A	1
编号	名称	型号与规格	数量

Y6-48-11No.100

G6-41-11No

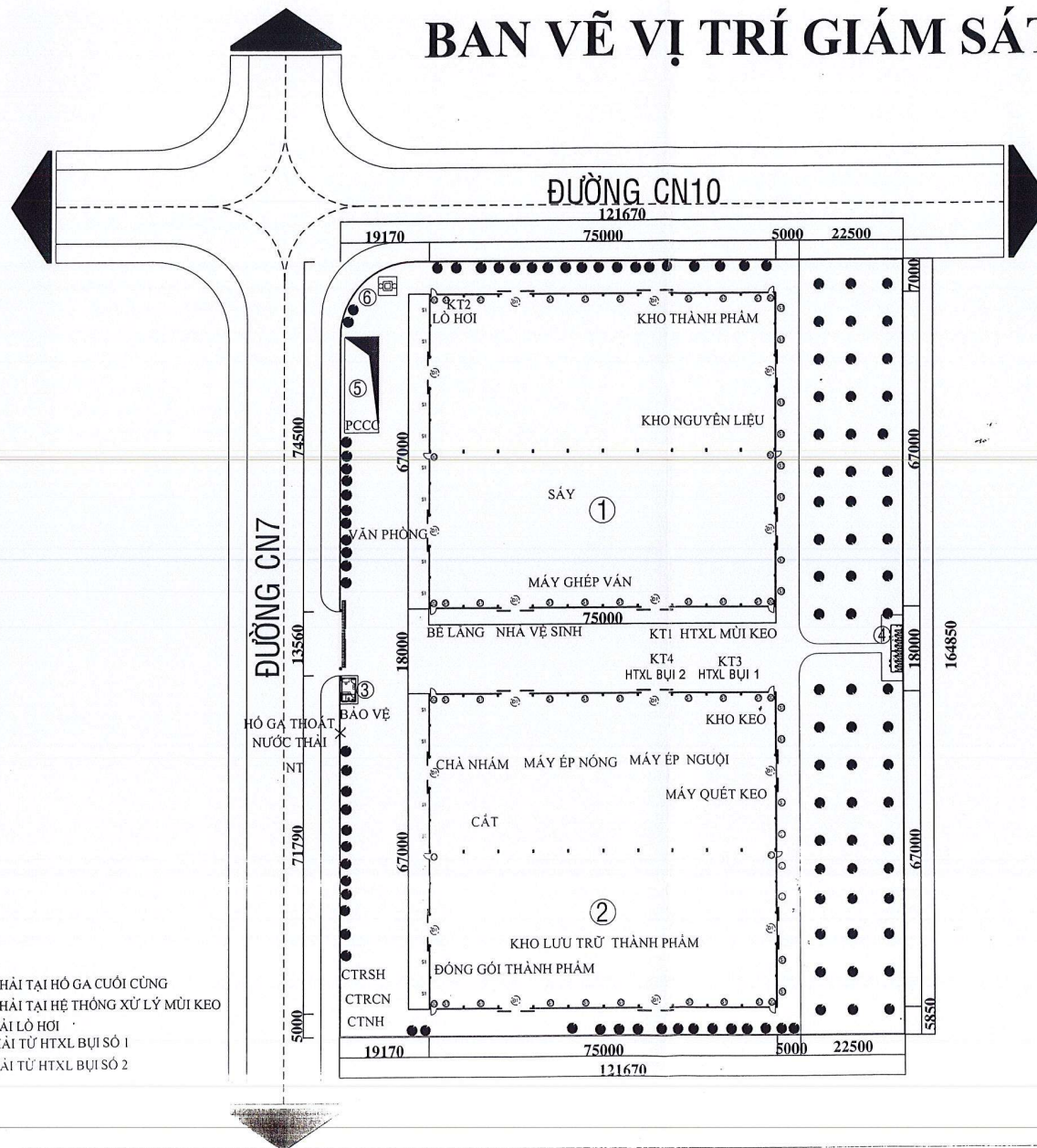
RY125-100-250

Φ925×2000

YWW-9200M

设计单位	大连长泰锅炉安装工程有限责任公司	设计	校对
建设单位	大连鹏鸿地板有限公司	制图	审核
图名	锅炉房内设备平面图	工艺	日期
		描图	比例

BẢN VẼ VỊ TRÍ GIÁM SÁT



CHÚ Ý:
 NT: VỊ TRÍ GIÁM SÁT NƯỚC THẢI TẠI HỒ GA CUỐI CÙNG
 KT 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT KHÍ THẢI TẠI HỆ THỐNG XỬ LÝ MÙI KEO
 KT2: VỊ TRÍ GIÁM SÁT KHÍ THẢI LỒ HƠI
 KT3: VỊ TRÍ GIÁM SÁT KHÍ THẢI TỪ HTXL BỤI SỐ 1
 KT4: VỊ TRÍ GIÁM SÁT KHÍ THẢI TỪ HTXL BỤI SỐ 2

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
GỖ XUÂN MẠNH

ĐC: LỘ 3A1 ĐƯỜNG CN7 TỔNG CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, XÃ TÂN BÌNH,
HUYỆN BẮC TÂN PHÚ, TP. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY TNHH SXCK-XD
HỒNG HÀ

GIÁM ĐỐC - DIRECTOR

ĐỒNG ANH DŨNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT - TECHNICAL MANAGER

KS. PHẠM VĂN THUAN

THIẾT KẾ - DESIGNER

KTS. PHAN THẾ HÙNG ĐỨC

VẼ - DRAW

KS. NINH KHẮC BIÊN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

NHÀ XƯỞNG VÀ CÁC CÔNG
TRÌNH PHỤ TRỢ

ĐC: LỘ 3A1 ĐƯỜNG CN7 TỔNG CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH, XÃ TÂN BÌNH,
HUYỆN BẮC TÂN PHÚ, TP. BÌNH DƯƠNG

HÀNG LƯU - ITEM

PHẦN TỔNG THỂ

TÊN B. VẼ - DRAWING NAME:

VỊ TRÍ GIÁM SÁT



He Jin Liang